

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2017

Số: 1066/TTr-TCTHK-HĐQT

**TỜ TRÌNH**

**Các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017  
để biểu quyết thông qua tại Đại hội**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017  
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 để xem xét, thảo luận và thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và các chỉ tiêu chính của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động năm 2016 và định hướng năm 2017.
3. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2016 và định hướng năm 2017.
4. Báo cáo tài chính kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2016.
5. Báo cáo tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2016 và kế hoạch năm 2017;
6. Phương án tăng vốn điều lệ chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu trong năm 2017.

(Các nội dung chi tiết báo cáo ĐHCĐ trình bày tại các Phụ lục đính kèm)  
Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận: Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

- Như trên;

- Lưu: Văn phòng Tổng công ty. Quyển số: 12...SCT/BS

Ngày: 18-12-2017

PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Thành Trung

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Minh

## **NỘI DUNG SỐ 1**

### **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và các chỉ tiêu chính của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017**

---

Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (TCTHK) xin trân trọng báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và các chỉ tiêu chính của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 như sau:

#### **Phần I**

#### **KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016**

Năm 2016 đối với TCTHK là một năm có nhiều sự kiện quan trọng, TCTHK đã hoàn thành công tác triển khai phương án cổ phần hóa công ty mẹ, Tập đoàn hàng không ANA Holdings Inc chính thức trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài. Ngày 12/7/2016, TCTHK chính thức được Tổ chức đánh giá và xếp hạng hàng không Anh SkyTrax trao chứng chỉ công nhận Hãng hàng không 4 sao tiêu chuẩn quốc tế.

##### **I. Môi trường kinh doanh năm 2016**

Năm 2016, môi trường kinh doanh vận tải hàng không nhiều thuận lợi, Việt Nam tiếp tục là điểm đến an toàn, hấp dẫn; thị trường vận tải hàng không tiếp tục tăng trưởng đạt mức 25,7%, trong đó thị trường quốc tế tăng trưởng 17% so với 2015 và tăng hơn 9% so với dự báo; thị trường nội địa tăng 33% so với 2015 và đạt 100% dự báo. Tỷ giá USD/VND ổn định và giá nhiên liệu thấp nhất trong 10 năm trở lại đây là những yếu tố thuận lợi cho kinh doanh vận tải hàng không.

Tuy nhiên, TCTHK cũng gặp những khó khăn nhất định khi các hãng hàng không giá rẻ ngày càng mở rộng hoạt động trên cả các đường bay quốc tế và nội địa. Trên thị trường nội địa, tổng tải cung ứng (ASK) tăng 32% so với 2015, trong khi sức mua chỉ tăng khoảng 14% làm cho doanh thu trung bình của tất cả các hãng sụt giảm khoảng 12%. Trên các đường bay quốc tế, các hãng hàng không giá rẻ mở rộng hoạt động ra khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á. Thị phần tải của các hãng này tăng từ 8% năm 2015 lên 14% cũng gây áp lực lớn về cạnh tranh.

Sự quá tải tại các sân bay, đặc biệt tại sân bay Tân Sơn Nhất làm tăng giờ bay thực tế so với kế hoạch 2016 của TCTHK xấp xỉ 1.392 giờ, tăng chi phí khoảng 188 tỷ đồng.

## II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

Trong năm 2016, với sự nỗ lực của toàn hệ thống và các giải pháp điều hành chủ động, tích cực, kịp thời, TCTHK đã đảm bảo khai thác an toàn, hiệu quả, tăng năng suất lao động, đảm bảo thu nhập người lao động và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận đề ra. Cụ thể:

### 1. Hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông 2016 đã thông qua

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH ĐHĐCĐ thông qua	Thực hiện năm 2016	% TH2016/KH 2016
1	Hành khách vận chuyển	Triệu khách	20,07	20,63	102,77
2	Hành khách luân chuyển	Tỷ khách.km	32,71	32,85	100,42
3	Ghế cung ứng	Tỷ ghế.km	41,26	40,63	98,46
4	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	241,2	272,1	112,8
5	Doanh thu	Tỷ đồng			
5.1	Hợp nhất	Tỷ đồng	77.806	71.642	92,08
5.2	Công ty mẹ	Tỷ đồng	62.911	58.389	92,81
	<i>Trong đó: Doanh thu vận tải HK</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>55.629</i>	<i>55.281</i>	<i>99,37</i>
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng			
6.1	Hợp nhất	Tỷ đồng	2.321	2.601	112,06
6.2	Công ty mẹ	Tỷ đồng	1.568	1.711	109,12
7	Tổng kinh phí đầu tư	Tỷ đồng	9.928	8.772	88,4
8	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	2.563	2.706	105,6
9	ROS	%	2,51	2,93	116,7
10	ROE	%	7,93	15,21	191,8

(Trong tổng giá trị thực hiện đầu tư 2016, giá trị đầu tư tàu bay bao gồm cả 02 tàu A350 đã thực hiện SLB)

Trong năm 2016, TCTHK đã thực hiện 138.764 chuyến bay an toàn, vượt 6,4% so với kế hoạch năm. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh (ROS và ROE) đều vượt kế hoạch do lợi nhuận thực hiện cao hơn kế hoạch. Chỉ số hệ số nợ phải

trả/vốn chủ sở hữu đã được cải thiện với mức thực hiện 3,91 lần trong năm 2016 và tốt hơn so với kế hoạch (KH: 4,14 lần).

## **2. Thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2016**

### **2.1. Đầu tư dự án**

Trong năm 2016, công tác đầu tư của TCTHK tập trung vào các dự án đầu tư tàu bay, dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ khai thác đội tàu bay thế hệ mới A350, B787, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng hoạt động SXKD và nâng cao chất lượng dịch vụ của TCTHK.

Tổng giá trị đầu tư năm 2016 thực hiện 7.909,5 tỷ đồng, đạt 92% so với KH năm, trong đó:

- Thực hiện các Dự án đầu tư tàu bay là 7.497,2 tỷ đồng, đạt 96,2% so với KH năm. Năm 2016, TCTHK đã nhận 3 tàu B787 (sở hữu) và 2 tàu A350, trong đó 02 tàu bay A350 đã được chuyển đổi thực hiện theo hình thức SLB.

- Thực hiện các Dự án đầu tư trang thiết bị là 324,1 tỷ đồng, đạt 63,8% so với KH năm 2016.

- Thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng là 88,1 tỷ đồng, đạt 30% so với KH năm 2016.

### **2.2 Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp**

Tính đến 31/12/2016, TCTHK đã thực hiện đầu tư vào 21 doanh nghiệp hoạt động SXKD trong dây chuyền vận tải hàng không với tổng vốn đầu tư tính theo mệnh giá là 6.438,3 tỷ đồng; TCTHK đã hoàn thành góp vốn bổ sung vào 4 doanh nghiệp với tổng giá trị dự kiến đạt 862,5 tỷ đồng, tương đương 64,7% kế hoạch. Bên cạnh đó, TCTHK tiếp tục thực hiện thoái vốn theo phê duyệt của Chính phủ, hoàn thành thoái toàn bộ phần vốn còn lại tại Công ty CP In hàng không và triển khai thủ tục thoái vốn tại Công ty cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn và Công ty cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không.

Tổng số cổ tức, lợi nhuận TCTHK được chia từ kết quả SXKD năm 2016 của các DN là 920,3 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận được chia/vốn đầu tư theo mệnh giá đạt 14,3%.

## **3. Tổng quỹ lương, năng suất lao động và thu nhập người lao động**

Trong năm 2016, công tác quản lý lao động của TCTHK được thực hiện tốt. TCTHK đã hạn chế tuyển lao động mới, thực hiện tổ chức lại lao động, duy trì ổn định và điều hành linh hoạt lao động, chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lực hiện có, thu nhập của người lao động được

1001  
TỔ  
CÔN  
HÀNG KHÔNG  
C  
WNG BIẾ

cải thiện. Tổng số lao động tính đến 31/12/2016 là 6.199 người thấp hơn lao động kế hoạch (KH: 6.311 người).

Quỹ tiền lương thực hiện của TCTHK năm 2016 thực hiện theo Điều 1, Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/5/2016 ĐHĐCĐ năm 2016 là: 2.706 tỷ đồng, vượt 5,6% so với kế hoạch. Tiền lương bình quân của người lao động năm 2016 trong các lĩnh vực tiếp tục tăng từ 4,7% đến 12,8% so với năm 2015, mặc dù trong năm 2015, tiền lương bình quân của người lao động đã được tăng cao từ 12 - 28%.

Năng suất lao động theo khách luân chuyển và ghế luân chuyển đều tăng trên 13% so với thực hiện năm trước.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	% so TH2015
<b>Chỉ tiêu NSLĐ</b>				
- Khách luân chuyển/LĐ	1000 kh.km/LĐ	4.155	4.717	113,5%
- Ghế luân chuyển/LĐ	1000 ghế.km/LĐ	5.185	5.861	113,0%
<b>Tiền lương bình quân</b>				
- Phi công	Tr.đồng/tháng	110,1	115,3	104,7%
- Tiếp viên	Tr.đồng/tháng	23,0	25,5	110,9%
- Cán bộ, CV, NV... (trừ HĐQT và BGĐ)	Tr.đồng/tháng	17,2	19,4	112,8%

### III. Hoàn thành các chương trình, nhiệm vụ lớn trong năm 2016

TCTHK đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đạt/vượt hầu hết các chỉ tiêu được ĐHĐCĐ giao và triển khai thực hiện thành công các chương trình, mục tiêu trọng tâm:

- Bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh trong tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là an toàn hàng không với 138,4 nghìn chuyến bay an toàn, vận chuyển 20,63 triệu lượt khách và 272 nghìn tấn hàng hóa.

- Triển khai thành công chương trình nâng cấp chất lượng dịch vụ đạt tiêu chuẩn 4 sao, được khách hàng trong nước lẫn quốc tế đánh giá cao.

- Phối hợp với JPA triển khai tốt chương trình thương hiệu kép (dual brand), tạo ra chuỗi sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Qua đó, góp phần tạo thế vững chắc cho Vietnam Airlines và JPA trên thị trường nội địa, tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu thị phần vận chuyển trong nước trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay.

- Hoàn thành cơ bản kế hoạch thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu TCT HKVN giai đoạn 2012-2015 (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định

172/QĐ-TTg ngày 16/1/2013) để tập trung phát triển ngành nghề kinh doanh chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ GTVT.

- Hoàn tất quá trình lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược ANA Holdings Inc và tổ chức bàn giao vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần, đánh dấu sự kết thúc của quá trình cổ phần hóa Vietnam Airlines.

- Kịp thời có biện pháp ứng phó, khắc phục hiệu quả khi xảy ra sự cố an ninh mạng ngày 29-30/7/2016, đảm bảo an toàn hệ thống và chất lượng dịch vụ.

- Đăng ký giao dịch cổ phiếu của Vietnam Airlines trên Sàn GDCK Hà Nội. Ngày 03/01/2017 cổ phiếu đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên, đưa VNA trở thành công ty đại chúng có giá trị vốn hóa top đầu thị trường.

- Triển khai thành công phương án bán và thuê lại (Sale and Lease Back) 03 tàu bay A350 theo chủ trương đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- Thành lập tổ chức An ninh thông tin, thành lập Chi nhánh Vietnam Airlines - Trung tâm Bông Sen Vàng.

#### **IV. Hoạt động xã hội và trách nhiệm với cộng đồng**

Trong năm 2016, TCTHK đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, mang ý nghĩa chính trị, xã hội to lớn cũng như thể hiện sự quan tâm, chú trọng vào các hoạt động trách nhiệm cộng đồng như: tài trợ cho các sự kiện quốc gia, văn hóa, xã hội, giáo dục, thể thao, đặc biệt là các hoạt động cộng đồng nhằm góp phần chia sẻ, giúp đỡ và hỗ trợ những người kém may mắn vượt qua khó khăn, đem lại những giá trị tốt đẹp hơn trong cuộc sống.

Năm 2016, TCTHK đã đóng góp xây dựng các quỹ “Hỗ trợ xã hội”, “Vì người nghèo”, “Tấm lòng vàng”, “Bảo trợ trẻ em”, “Chất độc màu da cam”, xây dựng nhà tình nghĩa, nhận nuôi và phụng dưỡng suốt đời các mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ xây dựng các công trình phúc lợi, tổ chức chuyến bay cứu trợ, ủng hộ cho đồng bào các tỉnh bị thiên tai lũ lụt... với tổng số tiền là 17,46 tỷ đồng.

TCTHK đã phối hợp với Quỹ Airbus (Pháp) để vận chuyển miễn phí 3 tấn trang thiết bị y tế bao gồm 25 bộ máy lọc thận nhân tạo (tháng 9/2015), 31 máy lọc thận và các thiết bị y tế (3/2017) để trao tặng cho Bệnh Viện Thận Hà Nội, đem lại cơ hội chữa bệnh tốt hơn cho bệnh nhân mắc bệnh thận, góp phần bảo vệ sức khỏe cho người dân Việt Nam.

#### **V. Phần thưởng, danh hiệu**

Với những kết quả đã đạt được trong năm 2016 trên các mặt hoạt động, TCTHK đã vinh dự đón nhận các danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- Chứng chỉ “Hãng hàng không quốc tế 4 sao” theo tiêu chuẩn của SKYTRAX.

- Top 3 Hãng hàng không tiến bộ nhất thế giới do SKYTRAX đánh giá.
- “Hãng hàng không dẫn đầu châu Á về khoang dịch vụ Phổ thông” và “Hãng hàng không dẫn đầu châu Á về bản sắc văn hóa” do World Travel Awards trao tặng.
- Danh sách “Hãng hàng không có thiết kế ghế khoang Thương gia đẹp nhất trên đội tàu bay mới Boeing 787-9 Dreamliner và Airbus A350-900 XWB” do Tạp chí Global Traveler Trung Quốc bình chọn.
- “Hãng hàng không xuất sắc nhất của năm - khu vực Đông Dương” tại Hội chợ Du lịch Quốc tế TP.HCM - ITE 2016.

## Phần 2

# KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

## I. Dự báo môi trường kinh doanh năm 2017

### 1.1 Thuận lợi.

Kinh tế vĩ mô trong nước được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định với tốc độ tăng trưởng GDP là 6,2 - 6,3% so với năm 2016. Thị trường hàng không dự báo tiếp tục tăng trưởng cao, tổng thị trường khách quốc tế dự kiến đạt 23,6 triệu khách, tăng 14,7%, tổng thị trường khách nội địa dự kiến đạt 31,6 triệu khách, tăng 12,1% so với năm 2016.

### 1.2 Thách thức.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn tiềm ẩn rủi ro, các biến động về giá nhiên liệu, tỷ giá các đồng ngoại tệ vẫn tiếp tục diễn biến khó lường, trong khi đó, tình hình cạnh tranh tiếp tục khốc liệt.

Tổng tải cung ứng nội địa năm 2017 dự kiến là 40,6 triệu ghế, tăng 17% so với năm 2016. Tuy nhiên, tổng sức mua thị trường dự kiến chỉ tăng trưởng khoảng 9,5%, dẫn tới thu suất bình quân (RASK) toàn thị trường dự báo giảm 5% so 2016 và chỉ bằng 78% so với 2015.

Trên các đường bay quốc tế, cạnh tranh tiếp tục gia tăng khi các hãng hàng không giá rẻ tăng cường khai thác các đường bay đi/đến Việt Nam trong khu vực Đông Bắc Á/Đông Nam Á. Tại khu vực Châu Âu, VN tiếp tục chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của các hãng bay vòng, đặc biệt là các hãng Trung Đông.

Sân bay Nội Bài (HAN) và Tân Sơn Nhất (SGN) dự kiến được đưa vào sửa chữa cuối năm 2017, giới hạn khai thác có thể bị giảm chỉ còn khoảng 70% so với hiện tại (HAN từ 35 chuyến/ giờ xuống 22-24 chuyến/giờ; SGN từ 40-42 chuyến/giờ xuống còn 28-30 chuyến/giờ). Các hãng dự kiến phải điều chỉnh giảm tối thiểu 15% tổng số chuyến bay đi/đến SGN trong giờ bay ngày.

## II. Mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

Trong năm 2017, TCTHK tiếp tục thực hiện phương châm “**Thay đổi và tăng tốc thay đổi**”.

Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước, xu hướng phát triển ngành, định hướng chiến lược của Vietnam Airlines, các hoạt động và mục tiêu trọng tâm trong năm 2017 như sau:

1. Khai thác hiệu quả các đội tàu bay chủ lực A350, A321, B787. Tiếp tục đơn giản hóa cấu trúc, số lượng chủng loại tàu bay theo lộ trình đã được phê duyệt: thực hiện việc bán (phase out) 4 tàu B777, trả các tàu A330 hết hạn thuê;



Sale & Lease Back một số tàu bay A350 và B787-9 nhận trong năm 2017 để cải thiện hệ số nợ/vốn chủ sở hữu.

2. Nâng cao hiệu quả khai thác đối với toàn mạng và từng đường bay để đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh vận tải hàng không. Đối với các đường bay không có hiệu quả, nghiên cứu điều chỉnh tần suất, loại máy bay, xây dựng các giải pháp bán và thương mại nhằm nâng cao hiệu quả khai thác.

3. Từng bước thực hiện nâng doanh thu bình quân các đường bay nội địa và quốc tế phù hợp với chất lượng dịch vụ 4 sao. Tập trung nguồn lực nắm giữ thị phần tại các phân thị khách hàng mục tiêu và thị trường trọng điểm có hiệu quả, đặc biệt ưu tiên khai thác các đường bay trực HAN-SGN, HAN/SGN-DAD.

4. Quản trị chi phí hiệu quả với mục tiêu tiết giảm chi phí bình quân trên một đơn vị sản lượng.

5. Tiếp tục tăng năng suất lao động, đảm bảo thu nhập cho người lao động.

6. Triển khai phương án tăng vốn điều lệ chào bán cổ phần cho cổ đông hiệu hữu nhằm gia tăng nguồn vốn chủ sở hữu của Vietnam Airlines, bổ sung dòng tiền và giảm tỷ lệ vốn vay.

### **III. Kế hoạch đội bay và định hướng sản phẩm 2017**

#### **1. Kế hoạch đội bay**

Năm 2017, TCTHK dự kiến khai thác trung bình 91,2 tàu bay, tăng 4,9 tàu so với năm 2016. TCTHK tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu đội bay thân rộng: bán 04 tàu B777, dừng khai thác và trả 03 tàu A330, bán và thuê lại 04 tàu A350 và 01 tàu B787.

#### **2. Định hướng sản phẩm 2017**

##### **❖ Quốc tế:**

- Mở đường bay mới từ Hà Nội tới Sydney từ 28/3/2017 với tần suất 3 chuyến/tuần.

- Ngừng khai thác trên các đường bay từ Tp HCM đi/đến Moscow, Đà Nẵng - Bangkok, Đà Nẵng - Siem Reap từ tháng 4/2017.

- Tăng tần suất, hoàn thiện sản phẩm một số đường bay đi/đến Nhật Bản, Trung Quốc, Myanmar, Campuchia.

##### **❖ Nội địa:**

Tăng trưởng qui mô sản xuất ở mức độ hợp lý nhằm duy trì vị thế và đảm bảo hiệu quả kinh doanh, phù hợp với KH 5 năm đã được Bộ GTVT phê duyệt. TCTHK ưu tiên phân bổ nguồn lực trên các đường bay trực, du lịch trọng điểm, triển khai sản phẩm khung giờ đẹp, phối hợp sản phẩm lịch bay, mạng bay với JPA, đảm bảo nối chuyến thuận tiện cho hành khách.

#### IV. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017

##### 1. Các chỉ tiêu chính.

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2017	TH 2016	% KH/TH
1	Hành khách vận chuyển	Triệu khách	22,55	20,63	109,3
2	Hành khách luân chuyển	Tỷ khách.km	35,80	32,85	109,0
3	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	296,79	270,59	109,7
4	Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	839.834	749.852	112,0
5	Doanh thu	Tỷ đồng			
5.1	Hợp nhất	Tỷ đồng	87.900	71.642	122,7
5.2	Công ty mẹ	Tỷ đồng	66.872	58.389	114,5
	<i>Trong đó: Doanh thu vận tải HK</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>61.993</i>	<i>55.281</i>	<i>112,1</i>
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng			
6.1	Hợp nhất	Tỷ đồng	1.638	2.601	63,0
6.2	Công ty mẹ	Tỷ đồng	1.256	1.711	73,4
7	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng			
7.1	Hợp nhất	Tỷ đồng	1.338	2.105	63,6
7.2	Công ty mẹ	Tỷ đồng	1.256	1.703	73,8
8	Tổng kinh phí đầu tư	Tỷ đồng	2.925,6	8.772	33,4

##### 2. Lao động và Quỹ tiền lương

Kế hoạch lao động của Tổng công ty đến 31/12/2017 là 6.273 người, tăng 74 người so với 31/12/2016, tương ứng 1,2% trong đó Phi công tăng 76 người, lao động CMNV giảm 2 người. Tuy nhiên, lao động sử dụng bình quân năm 2017 là 6.137 người, giảm 16 người so với sử dụng bình quân năm 2016.

Quỹ tiền lương kế hoạch của Tổng công ty năm 2017 là 2.401,7 tỷ đồng, giảm 304,3 tỷ đồng so thực hiện 2016 do lợi nhuận kế hoạch giảm. Các chỉ tiêu về năng suất lao động và tiền lương bình quân tiếp tục tăng trưởng so 2016.

##### 3. Kế hoạch đầu tư năm 2017

##### 3.1. Đầu tư dự án

Kế hoạch đầu tư 2017 của TCTHK gồm 100 dự án với tổng kinh phí đầu tư 2.925,6 tỷ đồng, tương đương 36,5% so với thực hiện 2016. Trong đó:

- Đầu tư tàu bay: 2.111,8 tỷ; chiếm tỷ trọng 72% kinh phí đầu tư năm 2017; bằng 28,2% so với thực hiện năm 2016.

- Đầu tư trang thiết bị: 94,8 tỷ đồng; chiếm tỷ trọng 3,2% kinh phí đầu tư năm 2017; bằng 107,6% so với thực hiện năm 2016.

- Đầu tư xây dựng: 469,0 tỷ đồng; chiếm tỷ trọng 16,3% kinh phí đầu tư năm 2017; bằng 144,7% so với thực hiện đầu tư năm 2016.

- Dự phòng thực hiện đầu tư: 250,0 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 8,5% kinh phí đầu tư năm 2017.

### **3.2. Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp**

Tổng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của TCTHK theo kế hoạch năm 2017 là 1.099,9 tỷ đồng (bao gồm 50 tỷ đồng dự phòng), tương đương 127,5% so với thực hiện 2016. Các khoản đầu tư chủ yếu vào doanh nghiệp vận tải hàng không và các doanh nghiệp thuộc dây chuyền vận tải hàng không.

Tổng số cổ tức TCTHK dự kiến được chia từ kết quả SXKD năm 2017 của các doanh nghiệp là 863,4 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận được chia/vốn đầu tư theo mệnh giá là 11,5%.

## **V. Các giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2017**

1. Đảm bảo tuyệt đối an toàn, an ninh trong hoạt động khai thác bay.

2. Tập trung nguồn lực nắm giữ thị phần tại các phân thị khách hàng mục tiêu và thị trường trọng điểm có hiệu quả, đặc biệt ưu tiên khai thác các đường bay trực Hà Nội – TP.HCM; Hà Nội/TP.HCM - Đà Nẵng.

Phối hợp chặt chẽ về sản phẩm, nguồn lực, thương hiệu với JPA, K6, VASCO để nâng cao sức cạnh tranh của TCTHK. Từng bước nâng cao doanh thu bình quân trên các đường bay nội địa và quốc tế.

3. Tiếp tục thực hiện mục tiêu đơn giản hóa về cấu trúc và số lượng chủng loại tàu bay theo kế hoạch đã được phê duyệt: trả 03 tàu A330 theo hợp đồng, bán 04 tàu B777 sở hữu, chuyển hình thức từ đầu tư (mua) sang bán và thuê lại đối với 04 tàu A350 và 01 tàu B787 nhận năm 2017.

4. Nâng cao chất lượng công tác điều hành, kiểm soát chuyến bay, đảm bảo đạt mục tiêu về chỉ số đúng giờ, triển khai các hệ thống công nghệ thông tin (IOCC, AQD, SOQA...) để nâng cao hiệu quả điều hành các chuyến bay.

5. Duy trì mục tiêu chất lượng 4 sao, đạt trên 90% tiêu chí 4-5 sao theo đánh giá của Skytrax.

5. Nâng cao hiệu quả công tác bảo dưỡng và quản trị kỹ thuật đảm bảo đạt được mục tiêu hệ số sẵn sàng khai thác tàu bay, thời gian quay vòng của vật tư phụ tùng.

6. Tập trung đầu tư có trọng điểm, ưu tiên các dự án cấp thiết và phù hợp với mục tiêu dài hạn. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu các danh mục đầu tư tài chính, kiên quyết thoái vốn đã đầu tư vào các lĩnh vực ngoài lĩnh vực SXKD chính của TCTHK.

7. Rà soát, sắp xếp, bố trí hợp lý và không tăng định biên lao động để nâng cao năng suất lao động; chủ động tạo nguồn, tuyển dụng, đào tạo và bổ sung nguồn lực, đặc biệt là phi công, tiếp viên đáp ứng nhu cầu SXKD.

8. Quản trị chi phí với mục tiêu giảm chi phí bình quân trên một đơn vị sản phẩm.

9. Xây dựng và triển khai đề án tái cơ cấu TCT giai đoạn 2017-2020.

## **VI. Kiến nghị**

Trên cơ sở những nội dung báo cáo nêu trên, HĐQT kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 thông qua:

1. Kết quả thực hiện SXKD năm 2016 được trình bày tại Phần I.
2. Các chỉ tiêu chính của kế hoạch SXKD năm 2017 trình bày tại điểm 1 mục IV phần II.
3. Kiến nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu khi cần thiết, sau đó báo cáo với cổ đông tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông tiếp theo.

Trân trọng kính trình.

**Phụ lục 1**  
**Kế hoạch sản lượng vận chuyển năm 2017**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH2017	% KH2017/ TH2016
<b>I</b>	<b>VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH</b>			
	<b>Vận chuyển VN</b>			
1.	Khách vận chuyển	Lượt khách	21.887.948	109,2%
2.	Khách luân chuyển	1000 kh.km	35.639.561	109,0%
3.	Ghế luân chuyển	1000 ghế.km	44.223.052	108,2%
4.	Ghế suất	%	81,3	0,4
	<b>Vận chuyển 0V</b>			
1.	Khách vận chuyển	Lượt khách	663.011	112,0%
2.	Khách luân chuyển	1000 kh.km	163.504	109,1%
3.	Ghế luân chuyển	1000 ghế.km	211.232	102,7%
4.	Ghế suất	%	77,4	4,5
<b>II</b>	<b>VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA VN</b>			
1.	Hàng hóa, bưu kiện vận chuyển	Tấn	296.790	109,7%
2.	Hàng hóa, bưu kiện luân chuyển (RFTK)	1000 tấn.km	839.834	112,0%
3.	Hệ số sử dụng tải hàng (RFTK/AFTK)	%	69,6%	(1,7)
4.	Thị phần vận chuyển hàng hóa	%	27,7%	0,6

**Phụ lục 2**  
**Danh mục đầu tư năm 2017**

STT	Nội dung	Số lượng dự án	Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Đầu tư máy bay	02	2.111,8	02 dự án thực hiện đầu tư 10 A350-900XWB và 08 tàu bay B787-9
2	Đầu tư trang thiết bị	67	94,8	53 dự án chuẩn bị đầu tư 14 dự án thực hiện đầu tư
3	Đầu tư xây dựng cơ bản	31	469,0	18 dự án chuẩn bị đầu tư 13 dự án thực hiện đầu tư
5	Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp	7	1.049,9	07 dự án thực hiện đầu tư
6	Dự phòng thực hiện đầu tư		300,0	TTB: 200,0 tỷ đồng; XD CB: 50 tỷ đồng; ĐTVRNDN: 50 tỷ đồng.
	<b>Tổng cộng</b>	<b>107</b>	<b>4.025,5</b>	<b>71 dự án chuẩn bị đầu tư</b> <b>36 dự án thực hiện đầu tư</b>

*Nguồn vốn đầu tư thực hiện năm 2017: Vốn chủ sở hữu/ vốn vay/hợp tác kinh doanh*

## **NỘI DUNG SỐ 2**

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **Về kết quả hoạt động năm 2016 và định hướng hoạt động năm 2017**

Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (TCTHK) xin trân trọng báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 về kết quả hoạt động năm 2016 và định hướng hoạt động trong năm 2017 của HĐQT như sau:

#### **I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TCTHK NĂM 2016**

Năm 2016, bên cạnh những yếu tố thuận lợi cho kinh doanh vận tải hàng không (Việt Nam tiếp tục là điểm đến du lịch an toàn, hấp dẫn; thị trường vận tải hàng không tiếp tục có sự tăng trưởng; tỷ giá ngoại tệ ổn định và mức giá nhiên liệu thấp nhất trong 10 năm trở lại đây) thì TCTHK cũng phải đối mặt với những khó khăn nhất định. Xu hướng hàng không giá rẻ lan rộng ở cả thị trường quốc tế và nội địa, gây sức ép cạnh tranh trực tiếp đến các hãng hàng không truyền thống, trong đó có Vietnam Airlines. Sự quá tải hạ tầng tại các sân bay trong nước, đặc biệt là sân bay Tân Sơn Nhất làm tăng chi phí khai thác, ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ phục vụ.

Với sự quyết tâm lớn, sự đồng thuận nhất trí cao và nỗ lực không ngừng của toàn thể CBCNV, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã phát huy vai trò lãnh đạo và chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt, chủ động nắm bắt thời cơ, triển khai nhiều giải pháp, biện pháp đồng bộ, nhạy bén mang tính đột phá nhằm thực hiện thành công các mục tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016. TCTHK đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao, là một hãng hàng không được ưa chuộng trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Các kết quả nổi bật đã đạt được như sau:

##### **1. Về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 so với kế hoạch năm 2016 đã được ĐHĐCĐ giao.**

**Hành khách vận chuyển** đạt 20,63 triệu lượt khách, vượt 2,8% kế hoạch năm 2016. **Tổng khách luân chuyển** đạt 32,85 tỷ khách.km, vượt 0,4% kế hoạch năm 2016. **Ghế luân chuyển** đạt 40,63 tỷ ghế.km, đạt 98,5% kế hoạch.

**Tổng doanh thu Công ty mẹ** đạt 58.389 tỷ đồng, đạt 92,8% kế hoạch. **Doanh thu hợp nhất** đạt 71.642 tỷ đồng, bằng 92,1% kế hoạch.

**Lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ** đạt 1.711 tỷ đồng, vượt kế hoạch 9,1%. **Lợi nhuận trước thuế hợp nhất** đạt 2.601 tỷ đồng, vượt kế hoạch 12%.



Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh Công ty mẹ thay đổi theo chiều hướng tích cực, giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu từ 5,2 lần trong năm 2015 giảm còn 3,94 lần trong năm 2016 và đặt mục tiêu tiếp tục giảm trong 2017), cân đối tài chính và khả năng thanh toán được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu hoạt động SXKD.

## **2. Hoàn thành công tác cổ phần hóa Công ty mẹ.**

Với nỗ lực lớn của toàn hệ thống cũng như sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của HĐQT và Ban Điều hành, TCTHK đã hoàn thành việc bàn giao vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần, hoàn tất lựa chọn cổ đông chiến lược là Tập đoàn hàng không hàng đầu Nhật Bản ANA Holdings Inc.

Trong năm 2016, TCTHK đã hoàn thành các thủ tục niêm yết, đăng ký giao dịch Upcom 1.227.533.778 cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HVN. Ngày 03/01/2017, cổ phiếu TCTHK đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên, đưa TCTHK trở thành công ty đại chúng quy mô lớn với giá trị vốn hóa nằm trong top đầu thị trường.

## **3. Tiếp nhận và khai thác hiệu quả đội tàu bay thế hệ mới; được công nhận hãng hàng không đạt tiêu chuẩn quốc tế 4 sao theo SkyTrax.**

Bên cạnh việc tiếp tục tiếp nhận và khai thác hiệu quả các tàu bay thế hệ mới B787, A350 theo các hợp đồng đã ký, trong năm 2016 Vietnam Airlines đã nỗ lực triển khai đồng bộ chương trình nâng cấp chất lượng dịch vụ từ mặt đất đến trên không theo tiêu chuẩn quốc tế 4 sao. Ngày 12/7/2016, tổ chức đánh giá và xếp hạng hàng không Anh SkyTrax đã trao chứng chỉ hãng hàng không 4 sao cho Vietnam Airlines, đây là một sự công nhận và khẳng định về những tiến bộ cũng như cố gắng không ngừng của Vietnam Airlines trong việc đổi mới và nâng cấp chất lượng dịch vụ, giữ vững cam kết đảm bảo tất cả các dịch vụ trong chuỗi cung ứng sản phẩm đều đạt tiêu chuẩn 4 sao.

## **4. Tái cơ cấu đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.**

TCTHK hiện có 21 danh mục đầu tư vào doanh nghiệp khác, chủ yếu tập trung vào các ngành nghề kinh doanh gắn với dây chuyền đồng bộ hoạt động vận tải hàng không, hầu hết các doanh nghiệp TCTHK có vốn góp đều hoạt động hiệu quả, kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn.

Ngày 01/01/2016, TCTHK đã thành lập Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay VN - Viags trên cơ sở sáp nhập 03 Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài - Đà Nẵng - Tân Sơn Nhất. Sau khi thành lập, Viags đã hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ mặt đất sân bay đồng bộ, đạt chuẩn quốc tế cho các hãng hàng không có khai thác đường bay đi/đến Việt Nam.

Năm 2016 TCTHK đã góp vốn bổ sung vào 04 doanh nghiệp với tổng giá trị là 862,5 tỷ đồng (bao gồm: Công ty TNHH Nhiên liệu hàng không VN - Skypetec, Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay VN - Viags, Công ty cổ phần

Hàng không Jetstar Pacific Airlines, Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài - NCS), bên cạnh đó tiếp tục thực hiện thoái vốn đầu tư ngoài lĩnh vực kinh doanh chính theo phê duyệt của Chính phủ. Đến hết năm 2016, TCTHK đã thoái toàn bộ số cổ phần tại 13/15 danh mục đầu tư, đạt 98,4% tổng giá trị vốn đầu tư cần thoái.

Trong năm 2017, TCTHK sẽ hoàn thành thoái vốn tại 2 doanh nghiệp còn lại là Công ty cổ phần Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT) và Công ty cổ phần Nhựa cao cấp hàng không (APLACO).

Về việc thành lập SkyViet: Chủ sở hữu vốn nhà nước tại TCTHK (Bộ GTVT) đã có văn bản phê duyệt chủ trương góp vốn thành lập hãng hàng không theo mô hình công ty cổ phần trên cơ sở sắp xếp lại VASCO. Căn cứ các quy định của pháp luật, TCTHK đã triển khai góp vốn cùng 02 đối tác (Công ty TNHH Quản lý quỹ Kỹ Thương - Techcom Capital, Công ty cổ phần Phát triển dự án Techcomdeveloper - TCD) để thành lập Công ty cổ phần Hàng không SkyViet và Công ty SkyViet đã được sở Kế hoạch & Đầu tư Tp.HCM cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 10/3/2016. Ngày 18/4/2017, Công ty cổ phần Đầu tư TCO Việt Nam (trước kia là Công ty cổ phần Phát triển dự án Techcomdeveloper) có văn bản số 1804.1/CV-TCO gửi TCTHK đề xuất 02 phương án: i/Các cổ đông hiện hữu mua lại cổ phần của TCO tại SkyViet; ii/Giải thể SkyViet. Ngày 03/5/2017, Công ty TNHH Quản lý quỹ Kỹ Thương có văn bản số 060/2017/CV-TCC gửi TCTHK đề nghị làm thủ tục giải thể SkyViet. Trong thời gian giải quyết các thủ tục pháp lý có liên quan đến việc giải thể SkyViet, VASCO vẫn tiếp tục hoạt động với tư cách là một chi nhánh của Vietnam Airlines.

## **II/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, THÙ LAO VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT.**

### **1. Kết quả hoạt động của HĐQT và các thành viên HĐQT.**

HĐQT đã thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, đồng thời tăng cường vai trò tham mưu, giúp việc cho HĐQT thông qua hoạt động của các Ủy ban thuộc HĐQT (Ủy ban Chiến lược và Đầu tư, Ủy ban Nhân sự và Tiền lương, Ủy ban Kiểm toán). Từng thành viên HĐQT đã thực hiện đầy đủ quyền hạn, nhiệm vụ theo Điều lệ TCTHK, nỗ lực hoàn thành tốt chức trách của mình và hành động vì lợi ích của cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của TCTHK.

HĐQT đã xây dựng chương trình công tác hàng quý, định kỳ tổ chức 02 phiên họp/tháng (và một số phiên họp đột xuất do yêu cầu SXKD) để thảo luận, trao đổi và xem xét các nội dung lớn, quan trọng do Tổng giám đốc và Ban Điều hành báo cáo. HĐQT đã tổ chức 29 phiên họp, ban hành 344 nghị quyết (bao



Trong năm 2016 việc chi trả thù lao, tiền lương và các chi phí hoạt động của các thành viên HĐQT gắn liền với vị trí công việc và mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Tổng quỹ tiền lương, thù lao chi trả đã thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ TCTHK và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 (chi tiết nêu tại phụ lục kèm theo).

Năm 2016 vai trò giám sát của HĐQT đã được phát huy rõ nét và có hiệu quả, việc giám sát Ban Giám đốc trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ TCTHK, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và các quy định pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, trong HĐQT có thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc, do vậy luôn đảm bảo sự giám sát của HĐQT trong hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh. Tại các phiên họp của HĐQT về kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng/quý, Tổng giám đốc báo cáo về tình hình hoạt động của TCTHK, đồng thời phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh, khả năng hoàn thành kế hoạch, tình hình tài chính, tiến độ triển khai các dự án đầu tư, công tác đảm bảo an toàn – an ninh, hiệu quả khai thác, nguồn nhân lực, công nghệ thông tin... và đề xuất các giải pháp, phương hướng kế hoạch cho những tháng/quý tiếp theo.

HĐQT thường xuyên giám sát Tổng giám đốc trong việc thực hiện, triển khai các nghị quyết của HĐQT và báo cáo định kỳ hàng quý/đợt xuất (nếu có). Kết quả thực hiện, triển khai nghị quyết HĐQT trong từng quý của Tổng giám đốc đều được HĐQT xem xét tại phiên họp và kịp thời có chỉ đạo giải quyết các phát sinh, vướng mắc (nếu có).

4

#### IV/ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2017.

Trên cơ sở dự báo môi trường kinh doanh và đánh giá những khó khăn và thuận lợi, cơ hội và thách thức đối với mục tiêu sản xuất kinh doanh của TCTHK trong năm 2017, đồng thời nhận thức vai trò trách nhiệm của HĐQT trước những nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, HĐQT xác định trọng tâm chỉ đạo điều hành năm 2017 như sau:

##### 1. Về quản trị, điều hành.

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 – 2021; Xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
- Tập trung nguồn lực đầu tư đối với các dự án trọng điểm phù hợp với mục tiêu dài hạn, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả SXKD.
- Khai thác hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, cơ cấu lại sản phẩm theo hướng nâng cao hiệu quả đường bay, tăng doanh thu, quản trị chặt chẽ chi phí với mục tiêu giảm chi phí bình quân trên một đơn vị sản phẩm;
- Nâng cao năng lực quản trị, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, hạn chế tối đa việc tăng định biên lao động để nâng cao năng suất lao động. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập của người lao động so với năm 2016;
- Chỉ đạo triển khai thực hiện thành công các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông thường niên giao.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nâng cao hiệu quả hoạt động quan hệ nhà đầu tư.

##### 2. Về sản xuất kinh doanh.

- Bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh trong tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là an toàn hàng không.
- Nâng cao chất lượng hoạt động vận tải hàng không và dịch vụ đồng bộ, lấy khách hàng làm trung tâm, duy trì các tiêu chuẩn dịch vụ của hãng hàng không 4 sao.
- Tiếp tục hoàn thiện mạng đường bay quốc tế và quốc nội, đảm bảo nâng cao hiệu quả từng đường bay và hiệu quả toàn mạng.
- Tập trung nguồn lực nắm giữ thị phần tại các phân thị khách hàng mục tiêu và thị trường trọng điểm có hiệu quả, ưu tiên khai thác các đường bay trực Hà Nội – TPHCM, Hà Nội/TPHCM – Đà Nẵng.
- Phối hợp chặt chẽ với JPA triển khai thực hiện chiến lược thương hiệu kép VNA - JPA, tăng năng lực cạnh tranh, đảm bảo mục tiêu phát triển dài hạn bền vững.
- Tăng cường các giải pháp thu bán thương mại, từng bước nâng doanh thu bình quân các đường bay nội địa và quốc tế phù hợp với chất lượng dịch vụ 4 sao.

CHỖ ĐÓNG CHỮ  
HÀNG  
LONG  
CƠ QUAN  
HÀ NỘI

- Quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn lực đất đai của TCTHK.

### **3. Về tái cơ cấu.**

- Hoàn thành việc thoái vốn đầu tư ngoài lĩnh vực kinh doanh chính theo Đề án tái cơ cấu TCTHK đã được phê duyệt;

- Triển khai phương án tăng vốn điều lệ của TCTHK theo cam kết với cổ đông chiến lược ANA (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt);

- Xây dựng phương án tái cơ cấu doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp có vốn góp của TCTHK giai đoạn 2017 - 2022 nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của TCTHK.

Trân trọng báo cáo.

## PHỤ LỤC

## Tiền lương, thù lao HĐQT năm 2016

(Kèm theo Báo cáo của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2017)

- Quỹ tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách: 7.136,64 triệu đồng (06 người, trong đó: 02 người hoạt động 12 tháng, 01 người hoạt động 09 tháng, 01 người hoạt động 07 tháng, 01 người hoạt động 05 tháng, và 01 người hoạt động 03 tháng).

- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm: 339,84 triệu đồng (01 người, thời gian hoạt động 12 tháng).

- Tổng quỹ tiền lương, thù lao HĐQT thực hiện năm 2016: 7.476,48 triệu đồng (đã bao gồm tiền lương, thù lao tăng thêm do năm 2016 lợi nhuận thực hiện vượt 9% so với kế hoạch).



Số: **03** /TCTHK-BKS

Hà Nội, ngày **15** tháng 5 năm 2017

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT  
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2017  
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát (BKS) được quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ TCTHK và Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, BKS xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) hoạt động và kết quả thực hiện công tác kiểm soát của BKS năm 2016 như sau:

**I. HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM SOÁT NĂM 2016**

**1. Hoạt động của Ban kiểm soát**

Ban Kiểm soát của TCTHK gồm 1 Trưởng ban và 2 thành viên. Hoạt động của các thành viên BKS năm 2016 tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

1.1. Tham gia và có ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị Tổng công ty và các cuộc họp giao ban hàng tháng của Tổng công ty.

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp HĐQT có đại diện BKS tham dự	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lại Hữu Phước	Trưởng BKS	12/3/2015	20/29	Tại các phiên họp HĐQT, BKS đều cử ít nhất 01 đại diện tham dự họp.
2	Ông Mai Hữu Thọ	TV BKS	12/3/2015	28/29	
3	Ông Hoàng Thanh Quý	TV BKS	12/3/2015	27/29	

1.2. Thực hiện kế hoạch hoạt động năm 2016 của BKS trên các lĩnh vực: giám sát việc thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), hoạt động đầu tư; thẩm định Báo cáo tài chính (BCTC), giám sát tình hình tài chính của TCTHK; giám sát hoạt động của HĐQT và Ban giám đốc (BGĐ).

1.3. BKS thực hiện họp định kỳ theo quy định để tổng hợp và thống nhất kết quả kiểm soát hàng quý như sau:

- Quý I/2016: Tổng kết hoạt động của BKS năm 2015 và xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS năm 2016; Thảo luận và thống nhất kết quả thẩm định BCTC năm 2015, giám sát tình hình thực hiện nghị quyết quý I/2016.

- Quý II/2016: Thảo luận và thống nhất tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 6 tháng và tình hình thực hiện Nghị quyết quý II năm 2016.

- Quý III/2016: Thông qua kết quả thẩm định BCTC 6 tháng đầu năm 2016 của Ban KTNB, thảo luận và thống nhất tình hình thực hiện kế hoạch 9 tháng; giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết quý III/2016.

- Quý IV/2016: Thảo luận và thống nhất tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2016, kế hoạch năm 2017 và tình hình thực hiện Nghị quyết quý IV năm 2016.

## 2. Kết quả kiểm soát

### 2.1. Hoạt động SXKD

Năm 2016, nhờ sự tăng trưởng cao của thị trường vận tải hàng không (tăng 26,8% so với năm 2015), môi trường kinh doanh thuận lợi với giá dầu thấp và tỷ giá ngoại tệ ổn định, cùng với sự giám sát, chỉ đạo kịp thời, sát sao của HĐQT và BGĐ, TCTHK đã hoàn thành vượt mức kế hoạch (KH) các chỉ tiêu hiệu quả SXKD, đảm bảo thu nhập cho người lao động và quyền lợi cho các cổ đông.

Một số chỉ tiêu chính như sau:

Chỉ tiêu kết quả SXKD năm 2016	Công ty mẹ	Hợp nhất
<b>Tổng doanh thu và thu nhập</b>	<b>58,389</b>	<b>71,641</b>
<i>Trong đó: Doanh thu hoạt động SXKD và TC</i>	<i>57,909</i>	<i>71,064</i>
<b>Tổng chi phí SXKD, tài chính và khác</b>	<b>56,678</b>	<b>69,040</b>
<i>Trong đó: Chi phí hoạt động SXKD và TC</i>	<i>56,675</i>	<i>68,997</i>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,234	2,067
Lợi nhuận trước thuế	1,711	2,601
Lợi nhuận sau thuế	1,703	2,105

### 2.2. Hoạt động đầu tư

Năm 2016, tổng giá trị thực hiện đầu tư bằng 8.789 tỷ đồng, đạt 88.5% so với KH, giá trị giải ngân đạt 8.772 tỷ đồng, bằng 88.4% so với KH năm. Trong đó, đầu tư tàu bay là 7.497 tỷ đồng, đạt 96.2% so với KH.

Trong năm 2016, công tác đầu tư của TCTHK tập trung vào các dự án đầu tư tàu bay, dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ khai thác đội tàu bay thế hệ mới A350, B787, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng hoạt động SXKD của TCTHK và nâng cao chất lượng dịch vụ. Các dự án phù hợp với chiến lược, quy hoạch, triển khai theo đúng nội dung phê duyệt. Công tác báo cáo, giám sát đánh giá các dự án đầu tư được thực hiện theo quy định.

### 2.3. Báo cáo tài chính và tình hình tài chính của TCTHK

BKS đã phối hợp với Ủy ban Kiểm toán (UBKT) chỉ đạo Ban KTNB phối hợp chặt chẽ với Ban TCKT và Kiểm toán độc lập KPMG trong việc thẩm định BCTC. Những vấn đề phát sinh liên quan đến chế độ, chính sách kế toán như hạch toán doanh thu chưa thực hiện đối với Chương trình khách hàng thường xuyên, hạch toán khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn,... đều đã được giải quyết kịp thời. Báo cáo kiểm toán được phát hành đúng thời hạn,



toàn bộ các điểm ngoại trừ của kiểm toán độc lập trong Báo cáo kiểm toán đã được giải quyết triệt để.

Một số chỉ tiêu chính trong BCTC năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu bảng CĐKT	Công ty mẹ	Hợp nhất
<b>Tổng tài sản</b>	<b>87,033</b>	<b>96,480</b>
- Tài sản ngắn hạn	12,913	22,309
- Tài sản dài hạn	74,120	74,171
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>70,731</b>	<b>80,235</b>
- Nợ phải trả ngắn hạn	20,404	29,362
- Nợ phải trả dài hạn	50,327	50,873
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16,302</b>	<b>16,245</b>
Trong đó vốn góp của chủ sở hữu	12,275	12,275
<b>Nghĩa vụ thuế đã nộp NSNN trong năm</b>	<b>1,005</b>	<b>5,193</b>

Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty mẹ	Năm 2016	Năm 2015
ROS (LNTT/DT) (%)	2.93	0.50
ROA (LNTT/TS bình quân) (%)	2.01	0.36
ROE (LNTT/VCSH bình quân) (%)	11.85	2.63
Hệ số nợ vay trên vốn chủ sở hữu (lần)	3.43	4.70
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (EBIT/CP lãi vay) (lần)	2.33	1.35

Năm 2016, các chỉ số về khả năng sinh lời của TCTHK được cải thiện đáng kể so với năm trước: ROE tăng từ 2,63% lên 11,85%, ROA tăng từ 0,36% lên 2,01%, ROS tăng từ 0,50% lên 2,93%.

Nhờ hoàn thành việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và việc một phần vốn đầu tư đội tàu bay được thu xếp theo hình thức bán và cho thuê lại tàu bay nên nguồn vốn chủ sở hữu tăng, nợ vay giảm, tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu giảm từ 4,7 lần năm 2015 xuống còn 3,43 lần năm 2016.

#### 2.4. Tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT

- Trong năm 2016, HĐQT TCTHK đã ban hành 344 Nghị quyết và 269 quyết định để triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2016 và ĐHĐCĐ bất thường năm 2017, bao gồm:

(i) NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/5/2016 về kế hoạch SXKD năm 2016, nguyên tắc bổ sung quỹ tiền lương trong trường hợp lợi nhuận thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch; phương án phân phối lợi nhuận năm 2015; tiền lương, thù lao năm 2015 và kế hoạch 2016 và lựa chọn kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC giai đoạn 2016-2018.

(ii) NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/2/2017 về việc lựa chọn ANA Holdings Inc. trở thành cổ đông chiến lược của TCTHK từ 01/7/2016; sử dụng vốn thu được từ việc phát hành thêm cổ phần cho ANA bổ sung vốn kinh doanh của TCTHK để phát triển đội bay và sử dụng thặng dư vốn từ việc phát hành cổ phần cho ANA để tăng vốn điều lệ của TCTHK; sửa đổi, bổ sung Điều lệ TCTHK và chủ trương bán và cho thuê lại 04 tàu bay của TCTHK.

- Các Nghị quyết của HĐQT TCTHK được TGD đã triển khai thực hiện đầy đủ.

### 2.5. Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

- Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã tổ chức 29 phiên họp và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản theo đúng quy định. Hoạt động của HĐQT tuân thủ quy định của pháp luật và của TCTHK, đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật và của TCTHK.

- BGD đã triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, điều hành linh hoạt và có nhiều giải pháp để khắc phục khó khăn, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Việc công bố thông tin được thực hiện kịp thời, đúng quy định.

### 3. Thù lao của thành viên BKS

Thù lao chi trả cho các thành viên BKS thực hiện theo Nghị quyết số 507/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 24/3/2017 của HĐQT TCTHK, tăng so với kế hoạch do bổ sung 18% tương ứng với lợi nhuận vượt 9% theo quy định tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016, chi tiết như sau:

*ĐVT: Đồng*

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số tháng	Thù lao tháng	Thù lao năm 2016
1	Ông Lại Hữu Phước	Trưởng BKS	12	27.252.962	327.035.544
2	Ông Mai Hữu Thọ	TV BKS	12	17.033.101	204.397.212
3	Ông Hoàng Thanh Quý	TV BKS	12	17.033.101	204.397.212
	<b>Cộng</b>				<b>735.829.968</b>

### 4. Việc phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông

Việc phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng Giám đốc và cổ đông được duy trì và thực hiện tốt. BKS đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ TCTHK, luôn phối hợp chặt chẽ với HĐQT và Ban Giám đốc trong việc thực thi nhiệm vụ. Ban Giám đốc và các bộ phận chức năng luôn tạo điều kiện và phối hợp tốt với BKS trên mọi lĩnh vực hoạt động.

## II. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2017

Trong năm 2017, Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo quy định, trong đó tập trung vào các nội dung chính sau:

1. Giám sát thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, ban hành, triển khai và thực hiện Nghị quyết HĐQT TCTHK.
2. Giám sát hoạt động SXKD và hoạt động đầu tư của TCTHK.
3. Thẩm định cáo báo tài chính, báo cáo kết quả tại Đại hội đồng cổ đông TCTHK.

4. Giám sát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của TCTHK theo các quy định của pháp luật.

5. Giám sát việc thực hiện kế hoạch tăng vốn của TCTHK; Giám sát việc thực hiện việc bán, bán và cho thuê lại tàu bay; Giám sát việc thực hiện việc giám sát đặc biệt đối với JPA và K6.

6. Giám sát thực hiện khuyến cáo của Kiểm toán nội bộ và các cơ quan kiểm tra, kiểm toán khác.

### III. KIẾN NGHỊ

Ban kiểm soát kính đề nghị ĐHĐCĐ TCTHK:

- Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát TCTHK năm 2016.
- Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của TCTHK đã được kiểm toán năm 2016.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát đã được các thành viên Ban kiểm soát thống nhất thông qua.

Xin trân trọng báo cáo.

#### Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị;
- Ban Giám đốc;
- Các thành viên BKS;
- Lưu VT, KTNB (liennpt).

TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN



Lại Hữu Phước

## **NỘI DUNG SỐ 4**

### **Báo cáo tài chính đã kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2016**

Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 phê duyệt Báo cáo tài chính riêng lẻ, hợp nhất kiểm toán năm 2016 và phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP như sau:

I- Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được Công ty Kiểm toán KPMG thực hiện kiểm toán, được Ban kiểm soát TCT kiểm tra, thẩm định và được công bố thông tin công khai theo quy định. Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bao gồm các nội dung:

1. Báo cáo của Ban Giám đốc
2. Báo cáo của đơn vị kiểm toán độc lập
3. Bảng cân đối kế toán
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Chi tiết Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của TCT được gửi kèm theo tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và được công bố công khai trên website của TCT ([www.vietnamairlines.com](http://www.vietnamairlines.com)).

Ý kiến của kiểm toán độc lập: KPMG không đưa ý kiến ngoại trừ, ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ý kiến trên BCTC Công ty mẹ và BCTC hợp nhất.

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản trong Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán:

*ĐVT: VNĐ*

CHỈ TIÊU	CÔNG TY MẸ	HỢP NHẤT
<b>I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
A. Tổng tài sản	87.032.673.898.651	96.480.327.705.821
1. Tài sản ngắn hạn	12.913.003.969.617	22.309.076.409.828
2. Tài sản dài hạn	74.119.669.929.034	74.171.251.295.993
B. Tổng nguồn vốn	87.032.673.898.651	96.480.327.705.821
1. Nợ phải trả	70.730.734.200.195	80.235.683.786.129
2. Vốn chủ sở hữu	16.301.939.698.456	16.244.643.919.692
<i>Trong đó:</i>		

- Vốn góp của chủ sở hữu	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.737.120.732.678	1.801.088.143.876
<b>II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Tổng doanh thu và thu nhập	58.388.605.535.271	71.641.970.369.169
<i>Trong đó: Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính</i>	57.908.905.387.172	71.063.594.270.255
2. Tổng chi phí sản xuất kinh doanh, tài chính và khác	56.677.631.871.574	69.041.388.523.736
<i>Trong đó: Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính</i>	56.674.808.334.756	68.996.598.785.250
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.234.097.052.416	2.066.995.485.005
4. Lợi nhuận trước thuế	1.710.973.663.697	2.600.581.845.433
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.716.740.942	340.669.014.103
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		154.675.736.633
5. Lợi nhuận sau thuế	1.703.256.922.755	2.105.237.094.697
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.703.256.922.755	2.054.563.627.762
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		50.673.466.935

## II. Phương án Phân phối lợi nhuận của công ty mẹ năm 2016.

- Tổng kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016 đạt 1.703.256.922.755 đồng
- Phương án phân phối lợi nhuận như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Giá trị
<b>I</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối</b>	<b>1.737.120.732.678</b>
1	Số lợi nhuận năm trước còn lại theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2015 (09 tháng cuối 2015)	19.017.059.888
2	Số lợi nhuận năm trước bổ sung thêm theo KTN	14.846.750.035
3	Số lợi nhuận sau thuế năm 2016	1.703.256.922.755
<b>II</b>	<b>Tổng số đề nghị phân phối</b>	<b>450.576.776.706</b>
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (02 tháng lương TH)	449.190.424.206
	Trích quỹ thưởng người quản lý (1,5 tháng lương TH)	1.386.352.500
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế còn lại sau trích quỹ</b>	<b>1.286.543.955.972</b>
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền (6%)</b>	<b>736.520.266.800</b>
<b>V</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế còn lại</b>	<b>550.023.689.172</b>

Kính đề nghị ĐHĐCĐ thường niên 2017 thông qua và giao cho HĐQT chỉ đạo thực hiện việc trích lập các quỹ, quyết định thời điểm và thủ tục chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền cho cổ đông theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

Trân trọng kính trình.

010/  
CỔ  
NG KI  
C  
/G B/

**NỘI DUNG SỐ 5****Báo cáo tình hình thực hiện quỹ tiền lương, thù lao năm 2016 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017 của HĐQT và Ban Kiểm soát**

Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 thông qua báo cáo tình hình thực hiện quỹ tiền lương, thù lao năm 2016 và kế hoạch năm 2017 đối với các thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm cả Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT) và Ban Kiểm soát như sau:

**I. Thực hiện quỹ tiền lương, thù lao HĐQT và BKS năm 2016.**

1. Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 ngày 23/5/2016 đã phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2016 của HĐQT và BKS là 7.402,6 triệu đồng, trong đó:

- Quỹ tiền lương : 6.366,0 triệu đồng
- Quỹ thù lao : 1.036,6 triệu đồng

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xem xét, quyết định điều chỉnh (nếu có) quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch và phương pháp xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện căn cứ vào quy định của Nhà nước, quy mô Tổng công ty, kế hoạch và kết quả SXKD năm 2016 của Tổng công ty.

2. Ngày 13/6/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2016/NĐ-CP về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Bộ LĐ-TB&XH ban hành Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 hướng dẫn thi hành Nghị định số 53/2016/NĐ-CP.

Căn cứ các quy định của Nhà nước nêu trên và theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016, TCTHK đã hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD với chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện năm 2016 tăng 9% so với kế hoạch. Vì vậy tổng quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2016 của HĐQT và BKS là 8.241,12 triệu đồng, trong đó:

- Quỹ tiền lương : 7.136,64 triệu đồng
- Quỹ thù lao : 1.104,48 triệu đồng

3. HĐQT kính đề nghị ĐHĐCĐ thông qua Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2016 của HĐQT, BKS như báo cáo nêu trên.

## **II. Kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao HĐQT và BKS năm 2017**

### **1. Cơ sở xác định**

- Kế hoạch SXKD năm 2017 của Tổng công ty;
- Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

### **2. Nguyên tắc xác định:**

2.1. Quỹ tiền lương kế hoạch của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách được xác định căn cứ theo:

- Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2017 của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (bằng mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2016).

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách: 04 người

2.2. Quỹ thù lao kế hoạch của thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm và thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm được xác định căn cứ theo:

- Mức thù lao kế hoạch của thành viên HĐQT, BKS kiêm nhiệm xác định bằng 20% mức tiền lương kế hoạch của từng chức danh chuyên trách tương ứng.

- Số lượng thành viên HĐQT, BKS kiêm nhiệm: 05 người.

### **3. HĐQT kính đề nghị ĐHĐCĐ thông qua:**

3.1. Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017 của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát là 7.272 triệu đồng, trong đó:

- Quỹ tiền lương : 6.048 triệu đồng

- Quỹ thù lao : 1.224 triệu đồng

### **3.2. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT:**

- Quyết định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2017 của HĐQT, BKS căn cứ quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017, kết quả SXKD năm 2017 của TCTHK và các quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016.

- Quyết định mức tiền lương, thù lao phát sinh thêm trong trường hợp thay đổi thành viên HĐQT, BKS (nếu có) phù hợp với nguyên tắc xác định tiền lương, thù lao của các thành viên còn lại.

Trân trọng kính trình.



## **NỘI DUNG SỐ 6**

### **Phương án tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 thông qua chủ trương phát hành thêm cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP với các nội dung sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH.**

Bổ sung vốn điều lệ để thực hiện Dự án mua máy bay B787-9/A350 và bổ sung vốn lưu động của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

#### **II. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH.**

1. Tổ chức phát hành	Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP
2. Mã chứng khoán	HVN
3. Loại cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VNĐ/cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.227.533.778 cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	191.191.377 cổ phiếu
7. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá	1.911.913.770.000 đồng
8. Số lượng CP dự kiến phát hành cho các đối tượng: <ul style="list-style-type: none"><li>- Phát hành cho cổ đông Nhà nước</li><li>- Phát hành cho ANA Holdings Inc.</li><li>- Phát hành cho các cổ đông khác</li></ul>	164.730.291 cổ phiếu 16.769.069 cổ phiếu 9.692.017 cổ phiếu
9. Giá phát hành	10.000 VNĐ/cổ phiếu
10. Phương thức phát hành	Theo phương pháp thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm
11. Đối tượng phát hành	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện

	quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.
12. Thời điểm phát hành dự kiến	Dự kiến Quý IV/2017 hoặc một thời điểm khác theo quyết định của HĐQT được ĐHĐCĐ ủy quyền
13. Chuyển nhượng cổ phiếu	Không bị hạn chế chuyển nhượng
14. Tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.	<p>15,5753%.</p> <p>Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được hưởng 1 quyền mua cổ phiếu phát hành thêm. Cứ 100 quyền sẽ được mua 15,5753 cổ phiếu phát hành thêm.</p> <p>Xử lý cổ phiếu lẻ phát hành do làm tròn: Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.</p> <p>Cổ đông sở hữu quyền mua có thể chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành của mình cho người khác theo giá thỏa thuận của hai bên. Quyền mua chỉ được chuyển nhượng một lần (người nhận chuyển nhượng cổ phiếu không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ ba)</p>
15. Phương án xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết (nếu có)	<p>Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn và số cổ phiếu lẻ do không chào bán hết được ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 ủy quyền cho HĐQT thực hiện phân phối tiếp cho các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu để đợt phát hành thành công ở mức tối đa. Nghị quyết của HĐQT về việc lựa chọn đối tượng mua số cổ phiếu lẻ và số cổ phiếu không chào bán hết được công bố trên website của Tổng công ty Hàng không Việt nam-CTCP trong thời hạn 24h để các cổ đông nắm được.</p>
16. Số tiền thu được và Phương án sử dụng số tiền thu được:	<p><u>Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành sẽ là 1.911.913.770.000 đồng.</u> Số tiền này sẽ dùng để thanh toán/bù đắp tiền mua máy bay B787-9/A350 và thanh toán các dịch vụ phục vụ hoạt động SXKD.</p>



**17. Cơ cấu cổ đông sau phát hành:**

<b>Đối tượng</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1. Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,160%
2. ANA Holdings Inc.	124.438.007	8,771%
3. Cổ đông khác	71.918.857	5,069%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.418.725.155</b>	<b>100%</b>

**18. Niêm yết/đăng ký giao dịch tập trung cổ phiếu phát hành thêm**

Số lượng cổ phiếu chào bán theo Phương án đã nêu sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đồng thời đăng ký giao dịch tập trung bổ sung trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội sau khi kết thúc đợt phát hành.

### **III. KIẾN NGHỊ.**

Hội đồng quản trị kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 thông qua:

1. Chủ trương phát hành thêm cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP theo nội dung nêu trên.
2. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thực hiện những công việc sau đây:
  - Quyết định các vấn đề cần thiết về Phương án (gồm cả điều chỉnh Phương án cho phù hợp với điều kiện thực tế và/hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có);
  - Quyết định các vấn đề cụ thể nêu trong Phương án, kể cả hồ sơ chào bán, thời điểm chào bán, số cổ phần được chào bán cụ thể trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán và xử lý số cổ phần lẻ do làm tròn và số cổ phần không được đăng ký mua hết;
  - Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn thu được đảm bảo hiệu quả, phù hợp với thực tế kinh doanh của Vietnam Airlines; và
  - Quyết định mọi vấn đề và thực hiện mọi thủ tục và công việc cần thiết khác để triển khai thành công Phương án, kể cả công bố thông tin, đăng ký việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ theo Phương án, đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký giao dịch tập trung đối với số cổ phiếu được chào bán thành công theo Phương án với Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
  - Thực hiện việc sửa đổi, bổ sung điều lệ TCTHK liên quan đến việc thay đổi mức vốn điều lệ sau khi thực hiện chào bán cổ phiếu.

Số: ~~1322~~ /NQ-HĐQT/TCTHK

Hà nội, ngày 14 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v: Thông qua Phương án phát hành chi tiết và Hồ sơ đăng ký chào bán  
cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của TCTHK.**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2017 của ĐHĐCĐ  
thường niên năm 2017 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP ;

Xét Tờ trình số 1305/TCTHK-BTKCPH ngày 12/7/2017 của Tổng giám  
đốc;

Căn cứ Biên bản phiên họp Hội đồng quản trị số 09/2017-Bb-  
HĐQT/TCTHK ngày 13/7/2017,

**QUYẾT NGHỊ:**

1. Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 1305/TCTHK-BTKCPH ngày  
12/7/2017 của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua:

1.1. Phương án phát hành chi tiết chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu  
để tăng vốn điều lệ của TCTHK (chi tiết tại mục II Tờ trình số 1305/TCTHK-  
BTKCPH ngày 12/7/2017).

1.2. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện  
hữu theo phương án phát hành chi tiết được HĐQT thông qua tại mục 1.1 nêu  
trên để nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, bao gồm các tài liệu sau:

- Giấy Đăng ký chào bán cổ phần.
- Bản cáo bạch.
- Điều lệ TCTHK.
- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017.

- Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2015 và 2016.
- Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được của đợt chào bán gần nhất.
- Nghị quyết HĐQT thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu.
- Thông tin về Người có liên quan với thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của TCTHK.
- Văn bản xác nhận của Ngân hàng về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.
- Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần ra công chúng với Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.
- Các tài liệu khác theo quy định/ hướng dẫn của UBCKNN.

2. HĐQT giao Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc theo thẩm quyền ký các tài liệu trong bộ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu nêu trên, quyết định và thực hiện các vấn đề cần thiết khác để hoàn thành việc xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng tại UBCKNN theo quy định trong tháng 8/2017.

3. Tổng giám đốc triển khai phân công nhiệm vụ cho các CQĐV tổ chức thực hiện các nội dung theo phương án chào bán, các thủ tục báo cáo cơ quan nhà nước phải đúng quy định, thống nhất lãnh đạo và cố gắng, nỗ lực của toàn hệ thống để hoàn thành phương án chào bán cổ phần tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2017 của TCTHK (hoàn thành trước 31/12/2017).

**Nơi nhận:**

- HĐQT (06b);
- Tổng giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các P.TGĐ;
- Thư ký TCTHK.
- Các CQĐV;
- Lưu VT, VP (namdd).

*aud*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



*Phạm Ngọc Minh*

Số: ~~225~~ /NQ-HĐQT/TCTHK

Hà nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

V/v: Bổ sung Phụ lục số 01 đính kèm Nghị quyết số 1322/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 14/7/2017 của HĐQT thông qua Phương án phát hành chi tiết và Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của TCTHK

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP;
- Xét Tờ trình số 195/TCTHK-BTK.CPH ngày 02/02/2018 của Tổng giám đốc;
- Căn cứ ý kiến thống nhất của các TV HĐQT tại Phiếu biểu quyết số 61/TCTHK-TK ngày 06/02/2018,

**QUYẾT NGHỊ:**

1. Ngày 14/7/2017 Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 1322/NQ-HĐQT/TCTHK về việc thông qua Phương án phát hành chi tiết và hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của TCTHK.

2. Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 195/TCTHK-BTK.CPH ngày 02/02/2018 của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua các nội dung sau để bổ sung thành Phụ lục số 01 đính kèm Nghị quyết số 1322/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 14/7/2017 của Hội đồng quản trị:

2.1 Tỷ lệ chào bán thành công: 99,9%.

2.2 Phương án xử lý trong trường hợp chào bán không đạt tỷ lệ chào bán thành công hoặc không thu đủ số tiền tối thiểu như dự kiến: TCTHK sẽ sử dụng các nguồn khác như vốn chủ sở hữu, vốn vay... để bảo đảm nhu cầu vốn đầu tư mua máy bay và tăng vốn lưu động.

2.3 Chi tiết phương án sử dụng vốn thu được của đợt chào bán:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư mua máy bay (*)	1.874.919.370.500
	Trong đó:	
	- Vốn sử dụng cho năm 2017 (**)	900.350.306.500
	- Vốn sử dụng cho giai đoạn 2018-2019	974.569.064.000
2	Tăng vốn lưu động	36.994.399.500
Tổng		1.911.913.770.000



*Handwritten signature*

(\*) Tỷ giá quy đổi USD/VND tạm tính là 1USD = 23.000 VND.

(\*\*) Dự kiến đợt phát hành cổ phiếu sẽ kết thúc vào Quý I năm 2018. Do vậy, TCTHK đã thu xếp vốn từ các nguồn khác để thực hiện dự án mua máy theo lịch thanh toán cho năm 2017 và đầu năm 2018, sau đó sẽ được bù đắp lại khi kết thúc đợt phát hành. Số tiền thu được sẽ sử dụng để thanh toán tiền trả trước mua máy bay.

3. Tổng giám đốc tiếp tục triển khai các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 1322/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 14/7/2017 của Hội đồng quản trị để hoàn thành phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu của TCTHK theo đúng quy định.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- HĐQT (05b);
- Tổng giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các PTGD;
- Thư ký TCT (02 bản);
- Các CQ, DV;
- Lưu: VT, VP (NKT)



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



  
**Phạm Ngọc Minh**

51  
G  
TY  
VIỆT  
P  
T.P

## PHỤ LỤC SỐ 01

(Đính kèm Nghị quyết số 1322/NQ-HĐQT/TCTHK của HĐQT v/v thông qua  
Phương án phát hành chi tiết và Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu  
ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của TCTHK)

1. Tỷ lệ chào bán thành công: 99,9%.
2. Phương án xử lý trong trường hợp chào bán không đạt tỷ lệ chào bán thành công hoặc không thu đủ số tiền tối thiểu như dự kiến: TCTHK sẽ sử dụng các nguồn khác như vốn chủ sở hữu, vốn vay... để bảo đảm nhu cầu vốn đầu tư mua máy bay và tăng vốn lưu động.
3. Chi tiết phương án sử dụng vốn thu được của đợt chào bán:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư mua máy bay <sup>1</sup>	1.874.919.370.500
	Trong đó:	
	- Vốn sử dụng cho năm 2017 <sup>2</sup>	900.350.306.500
	- Vốn sử dụng cho giai đoạn 2018-2019	974.569.064.000
2	Tăng vốn lưu động	36.994.399.500
Tổng		1.911.913.770.000



<sup>1</sup> Tỷ giá quy đổi USD/VND tạm tính là 1USD = 23.000 VND;

<sup>2</sup> Dự kiến đợt phát hành cổ phiếu sẽ kết thúc vào Quý I năm 2018, do vậy, TCT đã thu xếp vốn từ các nguồn khác để thực hiện dự án mua máy theo lịch thanh toán cho năm 2017 và đầu năm 2018, sau đó sẽ được bù đắp lại khi kết thúc đợt phát hành. Số tiền thu được sẽ sử dụng để thanh toán tiền trả trước mua máy bay.







**BẢN SAO**

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản pháp lý liên  
quan đến thành lập  
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 20 tháng 3 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh sáu lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 20 tháng 3 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên (đến ngày 31/10/2017)
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/4/2017)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30/11/2017)
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/12/2017)
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2017)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

200 Nguyễn Sơn  
Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

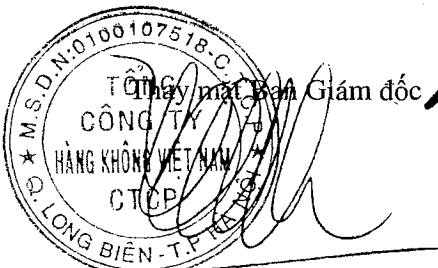
**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26 -03- 2018

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.  
Số chứng thực. 3267.....Quyển số..-03-..SCT/BS

Ngày: 29 -03- 2018



Lương Thành Trung



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam 2042-G  
Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2017-d



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>21.122.732.928.741</b>	<b>22.309.076.409.828</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.540.619.875.447</b>	<b>2.764.885.359.376</b>
Tiền	111		2.120.415.497.010	1.767.709.581.449
Các khoản tương đương tiền	112		5.420.204.378.437	997.175.777.927
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>409.299.086.391</b>	<b>763.676.001.400</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	409.299.086.391	763.676.001.400
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.608.180.196.424</b>	<b>15.622.855.140.252</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.963.515.421.579	3.443.588.578.754
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.922.411.727.508	11.136.694.291.380
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	813.814.268.014	1.125.400.096.522
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(91.561.220.677)	(82.827.826.404)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.233.835.802.911</b>	<b>2.712.180.564.486</b>
Hàng tồn kho	141		3.470.521.838.511	2.821.047.839.720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(236.686.035.600)	(108.867.275.234)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>330.797.967.568</b>	<b>445.479.344.314</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	217.230.559.291	184.365.692.747
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.711.666.762	156.508.442.254
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	23.855.741.515	104.605.209.313

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>67.427.752.946.844</b>	<b>74.171.251.295.993</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.176.531.225.299</b>	<b>4.833.214.758.161</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.394.607.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.363.607.997.649	2.396.517.704.193
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(570.716.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.086.555.441.658</b>	<b>61.409.518.540.209</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.949.543.147.145	21.181.636.758.139
Nguyên giá	222		29.928.288.203.307	38.606.881.503.073
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.978.745.056.162)	(17.425.244.744.934)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	36.974.621.048.400	40.074.945.442.518
Nguyên giá	225		53.392.830.549.661	53.404.449.739.544
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.418.209.501.261)	(13.329.504.297.026)
Tài sản cố định vô hình	227	13	162.391.246.113	152.936.339.552
Nguyên giá	228		623.390.403.932	584.800.272.646
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(460.999.157.819)	(431.863.933.094)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>269.625.540.621</b>	<b>262.220.170.679</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	269.625.540.621	262.220.170.679
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>2.114.548.123.652</b>	<b>2.066.294.206.579</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.551.252.520.532	1.579.127.638.033
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		565.833.415.677	496.566.992.540
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.537.812.557)	(9.400.423.994)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.780.492.615.614</b>	<b>5.600.003.620.365</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	5.530.615.533.994	5.319.932.552.737
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	1.331.012.795	2.154.845.050
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		248.546.068.825	277.916.222.578
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>88.550.485.875.585</b>	<b>96.480.327.705.821</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>71.117.566.152.055</b>	<b>80.235.683.786.129</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.738.421.854.141</b>	<b>29.362.757.831.474</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.805.266.299.095	12.009.576.914.474
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.531.602.893	268.760.789.659
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	18	425.031.867.035	426.179.460.693
Phải trả người lao động	314		1.568.532.261.559	1.390.911.311.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.573.543.743.638	2.470.071.553.711
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	719.522.863.991	562.307.697.560
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	1.082.048.555.836	918.827.540.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	9.689.506.851.655	11.035.691.702.894
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	28.860.407.446	41.701.207.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		506.577.400.993	238.729.652.870
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.379.144.297.914</b>	<b>50.872.925.954.655</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.364.618.372	1.884.596.800
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	758.915.862.105	878.510.547.408
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	37.432.775.702.145	49.829.138.174.531
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	183.088.115.292	159.643.335.667
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	3.749.300.249

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>17.432.919.723.530</b>	<b>16.244.643.919.692</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>17.432.919.723.530</b>	<b>16.244.643.919.692</b>
Vốn cổ phần	411	25	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
▪ <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	241.355.237.827
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		209.681.632.811	204.874.976.862
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	21.447.164.147
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.907.620.288.230	1.801.088.143.876
▪ <i>LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		553.738.204.303	(143.333.754.443)
▪ <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		2.353.882.083.927	1.944.421.898.319
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	638.976.358.830	562.039.355.295
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>88.550.485.875.585</b>	<b>96.480.327.705.821</b>

Người lập: 26-03-2018

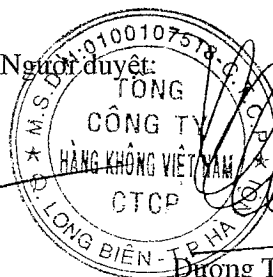
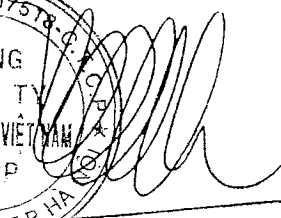


Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>83.553.713.100.813</b>	<b>70.571.488.322.864</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>29</b>	<b>602.742.605.540</b>	<b>482.514.471.542</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>82.950.970.495.273</b>	<b>70.088.973.851.322</b>
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11</b>		<b>72.278.296.333.981</b>	<b>59.246.148.246.923</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>10.672.674.161.292</b>	<b>10.842.825.604.399</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	906.645.270.861	899.842.836.077
Chi phí tài chính	22	31	2.293.714.332.481	3.049.417.848.736
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.558.118.623.739</i>	<i>1.365.427.620.435</i>
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(19.861.652.419)	74.777.582.856
Chi phí bán hàng	25	32	4.874.949.412.061	4.456.253.993.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	2.323.175.539.158	2.244.778.696.112
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.067.618.496.034</b>	<b>2.066.995.485.005</b>
Thu nhập khác	31	34	1.124.558.621.123	578.376.098.914
Chi phí khác	32		37.417.629.340	44.789.738.486
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.087.140.991.783</b>	<b>533.586.360.428</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 02 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.154.759.487.817	2.600.581.845.433
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	471.377.611.879	340.669.014.103
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	24.268.611.881	154.675.736.633
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.659.113.264.057	2.105.237.094.697
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		2.370.500.548.767	2.054.563.627.762
Cổ đông không kiểm soát	62		288.612.715.290	50.673.466.935
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.931	1.685

Người lập:

26-03-2018

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởngDương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.154.759.487.817</b>	<b>2.600.581.845.433</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		5.192.580.322.457	5.218.292.501.411
Các khoản dự phòng	03		113.099.442.953	41.061.246.841
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(63.985.663.924)	730.050.392.571
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(315.261.310.952)	(545.251.701.369)
Chi phí lãi vay	06		1.558.118.623.739	1.365.427.620.435
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9.639.310.902.090</b>	<b>9.410.161.905.322</b>
Biến động các khoản phải thu	09		6.811.365.649.648	(463.996.513.375)
Biến động hàng tồn kho	10		(620.103.845.038)	(954.278.619.370)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.627.807.018.445	4.227.964.944.492
Biến động chi phí trả trước	12		(243.547.847.801)	(604.196.414.778)
			<b>20.214.831.877.344</b>	<b>11.615.655.302.291</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.588.543.545.160)	(1.528.052.892.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(349.629.400.992)	(387.537.191.194)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(298.815.506.086)	(149.224.296.483)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.977.843.425.106</b>	<b>9.550.840.922.273</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(760.601.382.188)	(9.277.532.789.609)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.611.975.393.533	295.386.846.662
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(852.708.000.000)	(1.455.682.977.222)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.207.084.915.009	1.074.175.102.222
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(73.999.940.000)	(107.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	24.605.300.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		324.518.533.557	243.026.390.220
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.456.269.519.911</b>	<b>(9.203.022.127.727)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		62.675.865.832	2.567.441.763.999
Tiền thu từ đi vay	33		19.430.255.503.126	27.369.210.821.590
Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.571.347.407.325)	(26.866.352.970.822)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.576.515.299.460)	(4.791.607.944.488)
Tiền trả cổ tức	36		(1.011.077.805.038)	(434.298.920.492)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.666.009.142.865)</b>	<b>(2.155.607.250.213)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

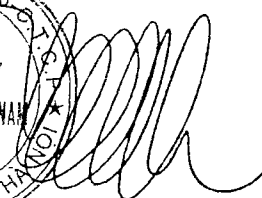
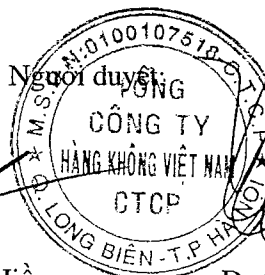
	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.768.103.802.152	(1.807.788.455.667)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.764.885.359.376	4.573.823.236.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.630.713.919	(1.149.421.376)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	7.540.619.875.447	2.764.885.359.376

Người lập:

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

26-03-2018

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởngDương Trí Thành  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 09- DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong nước và nước ngoài), 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2017: 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết).



# Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty con	Địa chỉ	31/12/2017			1/1/2017			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty con</b>								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("Jetstar")	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17%	60,17%	7.200.405	60,10%	60,10%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%	-	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	51,00%	-	51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	65,05%	-	65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	178.935	89,47%	89,47%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất

# Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	31/12/2017			1/1/2017			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty liên kết</b>								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,11%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có 20.902 nhân viên (1/1/2017: 20.761 nhân viên).

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

##### **(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Tổng Công ty với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Tổng Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được sử dụng hết trong năm nay.

#### **(b) Ngoại tệ**

##### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

##### **(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(d) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 30 năm. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian 2 năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CKKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

**(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	19.506.094.579	22.329.003.278
Tiền gửi ngân hàng	1.941.174.835.253	1.633.241.520.321
Tiền đang chuyển	159.734.567.178	112.139.057.850
Các khoản tương đương tiền	5.420.204.378.437	997.175.777.927
	<hr/>	<hr/>
	7.540.619.875.447	2.764.885.359.376

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	409.299.086.391	409.299.086.391	763.676.001.400	763.676.001.400

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	693.002.099.683	868.495.011.091	790.999.754.460
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	813.811.668.258	456.866.046.661	743.791.332.576
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	23.389.162.523	82.094.241.772	23.557.798.297
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	15.795.590.068	22.812.300.000	15.524.752.700
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.423.461.764.579	1.551.252.520.532	1.436.433.935.387	1.579.127.638.033

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>31/12/2017 Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>1/1/2017 Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	153.439.954.494	90.901.080.000	(5.679.900.037)	85.221.179.963
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội bài	30.000.000.000	-	35.524.177.931	30.000.000.000	-	33.095.443.854
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	65.049.600.000	-	65.049.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Khác	17.000.000.000	(268.379.125)	16.731.620.875	17.000.000.000	(1.451.090.525)	15.548.909.475
	886.255.104	-	886.255.104	1.061.171.967	-	1.061.171.967
	565.833.415.677	(2.537.812.557)	602.573.315.545	496.566.992.540	(9.400.423.994)	490.262.012.400

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng của trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Biến động của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	<b>2017 VND</b>
Số dư đầu năm	1.579.127.638.033
Tăng trong năm	4.558.600.000
Phần lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong năm	(19.861.652.419)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 24)	4.806.655.949
Cổ tức được chia	(17.530.770.808)
Biến động khác	152.049.777
Số dư cuối năm	1.551.252.520.532

**6. Phải thu của khách hàng****(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.942.357.851.888	1.636.994.471.683
Phải thu từ các hãng hàng không khác	432.788.992.725	681.938.384.919
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	358.169.026.116	307.172.911.678
Phải thu cho thuê máy bay	26.687.232.463	29.891.132.949
Phải thu ngắn hạn khác	1.204.906.925.950	788.986.285.088
	3.964.910.029.142	3.444.983.186.317

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Ngắn hạn	3.963.515.421.579	3.443.588.578.754
Dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563
	3.964.910.029.142	3.444.983.186.317



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	61.954.565.121	82.120.929.200

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

**7. Trả trước cho người bán****(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Trả trước tiền mua máy bay	3.002.686.694.503	8.609.061.295.391
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.076.120.156.565	1.799.799.981.195
Trả trước tiền thuê máy bay	524.146.980.576	445.604.170.216
Trả trước khác	319.457.895.864	282.228.844.578
	<b>4.922.411.727.508</b>	<b>11.136.694.291.380</b>

**(b) Trả trước cho người bán dài hạn**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Trả trước tiền mua máy bay	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	20.924.034.156	12.032.467.104
Tạm ứng	18.722.636.112	25.372.629.102
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	59.657.236.243	62.103.038.715
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	275.591.139.686	171.997.542.750
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	248.083.968.925	639.465.339.888
Phải thu khác	190.835.252.892	214.429.078.963
	813.814.268.014	1.125.400.096.522

(\*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.161.725.502.990	2.301.948.875.337
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	196.219.810.160	88.402.144.357
Phải thu dài hạn khác	5.662.684.499	6.166.684.499
	2.363.607.997.649	2.396.517.704.193

**(c) Phải thu khác từ bên liên quan**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.497.039.009	426.469.704.854

(\*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2017			1/1/2017				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty Cổ phần Hàng không								
Đông Dương	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-
Đại lý Global Flight	Trên 3 năm	3.039.295.020	(3.039.295.020)	-	Trên 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-
Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.506.563.686	(5.506.563.686)	-	Trên 2 năm	4.936.788.080	(4.936.788.080)	-
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	46.383.080.886	(45.048.159.120)	1.334.921.766	1 - 20 năm	38.012.584.745	(36.298.761.444)	1.713.823.301
		93.466.858.443	(92.131.936.677)	1.334.921.766		85.112.365.705	(83.398.542.404)	1.713.823.301

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(91.561.220.677)
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(570.716.000)
	<u>(570.716.000)</u>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	4.219.742.099	-	42.588.489.890	-
Nguyên vật liệu	1.173.131.546.033	(236.686.035.600)	969.722.603.034	(108.867.275.234)
Công cụ và dụng cụ	70.791.009.732	-	199.589.141.023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.755.770.550	-	5.884.370.413	-
Hàng hóa (*)	2.175.855.776.125	-	1.585.740.421.598	-
Hàng hóa kho bảo thuế	15.546.402.609	-	12.645.537.475	-
Hàng gửi đi bán	2.221.591.363	-	4.877.276.287	-
	<b>3.470.521.838.511</b>	<b>(236.686.035.600)</b>	<b>2.821.047.839.720</b>	<b>(108.867.275.234)</b>

(\*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 77.744 triệu VND nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2017: Không) và 199.180 triệu VND nguyên vật liệu lỗi thời, chậm luân chuyển (1/1/2017: 148.978 triệu VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	31.422.795.360.939	2.210.028.273.872	2.911.510.065.220	1.128.279.082.149	656.136.501.499	278.132.219.394	38.606.881.503.073
Tăng trong năm	-	-	153.117.681.245	212.529.786.482	49.174.430.928	8.491.334.921	423.313.233.576
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	45.442.372.776	-	-	-	-	45.442.372.776
Điều chỉnh nguyên giá	(30.437.899.357)	-	(131.835.877)	-	-	(513.563.503)	(31.083.298.737)
Phân loại lại	-	(14.835.947.813)	13.417.322.358	1.229.956.664	1.436.839.808	(1.248.171.017)	-
Thanh lý và xóa sổ	(9.065.681.919.508)	(2.625.941.703)	(12.233.617.495)	(15.267.139.668)	(14.890.794.099)	(3.573.659.040)	(9.114.273.071.513)
Biến động khác	-	2.471.559.305	(859.020.507)	(893.592.410)	(10.517.307)	(2.700.964.949)	(1.992.535.868)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.326.675.542.074</b>	<b>2.240.480.316.437</b>	<b>3.064.820.594.944</b>	<b>1.325.878.093.217</b>	<b>691.846.460.829</b>	<b>278.587.195.806</b>	<b>29.928.288.203.307</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	13.290.786.782.996	840.453.546.004	1.943.598.586.629	781.469.517.546	423.237.016.901	145.699.294.858	17.425.244.744.934
Khấu hao trong năm	1.507.158.437.811	119.356.102.812	241.108.441.699	97.442.806.936	88.182.813.566	19.136.430.223	2.072.385.033.047
Phân loại lại	-	(1.619.360.303)	3.850.679.442	(52.559.168)	(545.498.554)	(1.633.261.417)	-
Thanh lý và xóa sổ	(7.469.502.361.861)	(2.375.768.850)	(12.233.617.495)	(15.242.155.760)	(14.890.794.099)	(3.401.452.635)	(7.517.646.150.700)
Biến động khác	-	(110.259.403)	(113.988.637)	(1.003.805.772)	(10.517.307)	-	(1.238.571.119)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.328.442.858.946</b>	<b>955.704.260.260</b>	<b>2.176.210.101.638</b>	<b>862.613.803.782</b>	<b>495.973.020.507</b>	<b>159.801.011.029</b>	<b>11.978.745.056.162</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	18.132.008.577.943	1.369.574.727.868	967.911.478.591	346.809.564.603	232.899.484.598	132.432.924.536	21.181.636.758.139
Số dư cuối năm	14.998.232.683.128	1.284.776.056.177	888.610.493.306	463.264.289.435	195.873.440.322	118.786.184.777	17.949.543.147.145

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 2.784.163 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 2.514.787 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.981.072 triệu VND (1/1/2017: 13.645.487 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

**12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	53.403.999.739.544	450.000.000	53.404.449.739.544
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	(11.619.189.883)	-	(11.619.189.883)
Số dư cuối năm	53.392.380.549.661	450.000.000	53.392.830.549.661
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	13.329.312.563.162	191.733.864	13.329.504.297.026
Khấu hao trong năm	3.088.557.623.585	147.580.650	3.088.705.204.235
Số dư cuối năm	16.417.870.186.747	339.314.514	16.418.209.501.261
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	40.074.687.176.382	258.266.136	40.074.945.442.518
Số dư cuối năm	36.974.510.362.914	110.685.486	36.974.621.048.400

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 22(d)).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	100.933.196.031	457.460.207.848	26.406.868.767	584.800.272.646
Tăng trong năm	443.111.819	40.386.679.918	-	40.829.791.737
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.207.299.736)	-	(1.207.299.736)
Biến động khác	-	(1.032.360.715)	-	(1.032.360.715)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101.376.307.850</b>	<b>495.607.227.315</b>	<b>26.406.868.767</b>	<b>623.390.403.932</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	31.630.738.739	399.026.325.588	1.206.868.767	431.863.933.094
Khấu hao trong năm	141.896.553	31.348.188.622	-	31.490.085.175
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.207.299.736)	-	(1.207.299.736)
Biến động khác	-	(1.147.560.714)	-	(1.147.560.714)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.772.635.292</b>	<b>428.019.653.760</b>	<b>1.206.868.767</b>	<b>460.999.157.819</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	69.302.457.292	58.433.882.260	25.200.000.000	152.936.339.552
Số dư cuối năm	69.603.672.558	67.587.573.555	25.200.000.000	162.391.246.113

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 346.963 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 344.791 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2017: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	-	171.315.035.746
Dự án “Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài”	161.395.322.416	23.371.506.654
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	-	19.156.657.493
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	-	868.079.945
Dự án xây dựng hỗ trợ dịch vụ mặt đất tại Sân bay Tân Sơn Nhất – Giai đoạn 2	17.837.109.000	18.173.769.941
Dự án xây dựng bể chứa nước 3200m3 – kho Cam Ranh	10.259.705.926	-
Dự án Phương tiện chờ hàng đường không	10.351.607.350	-
Kho nhiên liệu Sân bay Liên Khương	11.030.600.817	-
Máy rửa dụng cụ hàng không	11.008.582.500	-
Các dự án khác	47.742.612.612	29.335.120.900
	<b>269.625.540.621</b>	<b>262.220.170.679</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 161.395 triệu VND (1/1/2017: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

**15. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	77.376.881.883	78.721.654.334
Chi phí bảo hiểm	3.827.855.173	1.615.009.625
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	93.209.350.039	37.204.377.466
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.816.472.196	66.824.651.322
	<b>217.230.559.291</b>	<b>184.365.692.747</b>

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.308.938.684.653	2.072.623.021.962	719.946.353.190	218.424.492.932	5.319.932.552.737
Tăng trong năm	2.448.391.376.983	636.889.338	348.881.531.337	175.062.623.877	2.972.972.421.535
Phân bổ trong năm	(1.866.499.265.726)	(257.183.393.312)	(470.518.532.975)	(168.088.248.265)	(2.762.289.440.278)
Số dư cuối năm	2.890.830.795.910	1.816.076.517.988	598.309.351.552	225.398.868.544	5.530.615.533.994

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	636.011.620	889.621.365
Các khoản khác	20%	695.001.175	1.265.223.685
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.331.012.795	2.154.845.050
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng	20%	(183.051.888.659)	(159.632.441.462)
Các khoản khác	20%	(36.226.633)	(10.894.205)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(183.088.115.292)	(159.643.335.667)
		(181.757.102.497)	(157.488.490.617)
Phân loại trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác		1.331.012.795	2.154.845.050
Nợ phải trả dài hạn		(183.088.115.292)	(159.643.335.667)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(181.757.102.497)	(157.488.490.617)

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán****(a) Chi tiết phải trả người bán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	7.626.772.137.160	6.864.334.304.344
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.110.497.876.995	1.088.520.056.621
Phải trả người bán và phải trả Interlines	5.031.590.204.053	4.019.980.205.073
Phải trả thu bán khác	20.134.426.784	18.067.603.935
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	16.271.654.103	18.674.744.501
	<hr/>	<hr/>
	13.805.266.299.095	12.009.576.914.474
	<hr/>	<hr/>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	55.252.302.254	33.114.952.734
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017		Số phải nộp sau khi bù trừ trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2017	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	VND		VND		Phải thu VND	Phải nộp VND
<b>Thuế</b>								
Thuế giá trị gia tăng	20.893.688.673	74.411.378.200	1.424.295.138.775	(1.435.991.217.720)	11.942.086.694	53.763.697.276		
Thuế xuất nhập khẩu	15.646.957.890	-	404.123.086.207	(398.074.422.824)	9.598.294.507	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.450.918.322	53.509.736.730	465.689.903.532	(349.629.400.992)	2.224.510.091	104.343.831.039		
Thuế thu nhập cá nhân	598.498.228	88.073.094.252	832.525.645.952	(890.183.689.410)	75.704.023	29.892.256.589		
Thuế tài nguyên	-	-	86.818.400	(83.132.080)	-	3.686.320		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	58.397.244.904	(57.042.428.698)	-	1.354.816.206		
Thuế bảo vệ môi trường	-	179.927.901.000	2.270.533.224.000	(2.267.609.193.000)	-	182.851.932.000		
Thuế nhà thầu	-	29.950.423.668	154.843.515.045	(132.278.684.086)	-	52.515.254.627		
Các loại thuế khác	-	306.926.843	2.582.414.958	(2.582.949.003)	-	306.392.798		
<b>Các khoản phải nộp khác</b>								
Phí, lệ phí	15.146.200	-	166.026.916	(166.026.736)	15.146.200	180		
	104.605.209.313	426.179.460.693	5.613.243.018.689	(5.533.641.144.549)	23.855.741.515	425.031.867.035		

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“JPA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	734.864.514.023	947.813.559.129
Chi phí nhiên liệu	431.013.630.165	233.962.784.690
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.176.221.535.589	615.266.112.905
Chi phí lãi vay	191.915.618.967	222.340.540.388
Các khoản trích trước khác	1.039.528.444.894	450.688.556.599
	4.573.543.743.638	2.470.071.553.711

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước	11.046.055.709	3.480.166.553
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	708.476.808.282	558.827.531.007
	719.522.863.991	562.307.697.560

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	542.796.815.401	523.939.573.606
Phải trả phụ tùng, vật tư (**)	76.346.779.671	78.981.016.341
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.347.051.804	16.041.450.409
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.485.476.224	20.167.223.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.072.432.736	279.698.276.876
	<b>1.082.048.555.836</b>	<b>918.827.540.756</b>

(\*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê.

(\*\*) Phải trả phụ tùng, vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	249.570.353.914	411.746.265.177
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	202.484.262.367	154.902.842.000
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	311.861.440.231
	<b>758.915.862.105</b>	<b>878.510.547.408</b>

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	249.570.353.914	411.746.265.177

Khoản phải trả các bên liên quan phản ánh quỹ đại tu và tiền đặt cọc thuê máy bay và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017		Biến động trong năm		31/12/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	4.233.228.096.584		19.046.630.206.247	(21.032.656.658.724)	2.247.201.644.107
Vay dài hạn đến hạn trả	2.226.181.096.576		8.021.548.355.128	(7.451.686.930.651)	2.796.042.521.053
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.576.282.509.734		4.646.385.901.042	(4.576.405.724.281)	4.646.262.686.495
	11.035.691.702.894		31.714.564.462.417	(33.060.749.313.656)	9.689.506.851.655

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh (c)(ii))	14.662.704.422.644	21.816.143.824.635
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh (d))	30.212.376.487.049	34.815.457.956.206
	44.875.080.909.693	56.631.601.780.841
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.442.305.207.548)	(6.802.463.606.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	37.432.775.702.145	49.829.138.174.531

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay**

**(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	657.556.579.159	992.292.307.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	USD	264.726.771.856	2.295.799.193.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	63.446.084.922	55.258.938.053
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	880.838.088.160	152.855.792.618
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	15.268.421.878	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	USD	76.013.456.473	229.598.676.809
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	-	97.333.249.455
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	-	29.707.593.873
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	81.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	127.816.439.410	66.245.844.375
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	USD	76.496.849.630	99.136.500.001
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	VND	4.038.952.619	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	-	65.000.000.000
		2.247.201.644.107	4.233.228.096.584

(\*) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng 117 triệu USD nhằm mục đích đầu tư cho việc mua 10 tàu bay của Jetstar. Khoản vay này được đảm bảo bằng các thỏa thuận bán và thuê lại giữa Jetstar và Aviation Capital Group Corporation.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021 - 2024	258.742.225.761	318.196.931.177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	6.582.392.121.453	10.671.150.858.757
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2024	2.082.694.864.507	2.414.134.000.168
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (*)	VND	2019-2021	26.709.477.000	57.396.379.000
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	748.122.431.773	1.687.391.675.781
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	43.234.785.258	1.075.785.184.796
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2022	47.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	2024	969.152.465.398	1.108.576.748.353
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2022 - 2024	128.689.563.332	95.059.639.922
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2022 - 2024	771.746.895.591	860.594.974.906
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	504.393.120.000	567.941.220.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2022	65.464.609.793	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2028	1.495.853.999.933	1.641.872.862.104
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2022	622.858.942.255	710.465.607.496
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	-	128.931.206.986
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	VND	2022	33.081.080.000	62.434.992.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	75.922.550.162	106.825.575.211
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019 - 2023	197.702.890.688	147.727.038.282
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	-	58.741.830.064
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	3.084.359.740	12.446.726.563
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	-	26.100.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	2020	-	56.984.133.069
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	5.858.040.000	7.386.240.000
			14.662.704.422.644	21.816.143.824.635
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(2.796.042.521.053)	(2.226.181.096.576)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			11.866.661.901.591	19.589.962.728.059

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản và xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ vốn vay cố giá trị còn lại là 13.167.667 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 13.670.687 triệu VND) (Thuyết minh 11, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 2,7% đến 6,7%;
- Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay bằng VND: Từ 8,6% tới 10,5%.

**(d) Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Ngân hàng Citibank	10.366.357.326.554	11.914.382.411.578
Tập đoàn ING	2.609.453.891.772	11.834.176.637.004
Ngân hàng Credit Agricole	2.173.476.703.926	3.724.349.288.555
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.143.696.988.852	2.465.583.917.081
Ngân hàng HSBC	10.730.185.325.943	2.525.551.804.710
Ngân hàng DVB	2.189.206.250.002	2.351.181.110.009
Công ty TNHH Viettel - CHT	-	232.787.269
	<b>30.212.376.487.049</b>	<b>34.815.457.956.206</b>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	5.420.513.765.100	774.251.078.605	4.646.262.686.495
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau 5 năm	11.101.187.326.734	596.460.871.421	10.504.726.455.313
	<b>33.465.253.483.640</b>	<b>3.252.876.996.591</b>	<b>30.212.376.487.049</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Ngày 1 tháng 1 năm 2017**

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.474.388.971	1.627.913.102.574	16.368.561.286.397
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	<b>37.711.681.242.006</b>	<b>2.896.223.285.800</b>	<b>34.815.457.956.206</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.328 triệu USD (1/1/2017: 1.529 triệu USD).

**23. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (*)	20.339.407.446	40.339.407.446
Dự phòng phải trả khác	8.521.000.000	1.361.800.000
	<b>28.860.407.446</b>	<b>41.701.207.446</b>

(\*) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu tại Thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) – Công ty con của Tổng Công ty) bị sạt lở gây ra thiệt hại về tài sản cho SKYPEC và Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (đơn vị gửi hàng tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu).

Căn cứ vào Bản án số 151/2010/KDTM-ST ngày 6 tháng 12 năm 2010 và Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, SKYPEC đã trích lập dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu là 40.339.407.446 VND và ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản án phúc thẩm số 181/2016/KDTM-PT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đưa ra quyết định SKYPEC phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội theo như đã nêu trong bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Trong năm 2017, theo Bản án của Tòa án, SKYPEC đã trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội 20 tỷ VND và ghi giảm khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tương ứng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2016	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Phát hành cổ phiếu	11.198.648.400.000	36.493.938.542	158.188.957.570	(1.153.004.222.954)	190.743.186.933	103.642.172.417	1.068.628.929.237	2.024.298.861	65.279.379.622	11.670.645.040.228
Tăng vốn trong năm	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-	-	-	-	-	-	2.261.047.697.999
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	83.166.280.257	-	-	(82.192.149.269)	-	-	(974.130.988)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	2.054.563.627.762	2.054.563.627.762
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(169.696.300.876)	(169.696.300.876)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.349.863.408)	(11.349.863.408)
Điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	13.666.857.421	-	-	-	-	13.666.857.421
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	55.930.035.158	55.930.035.158
Biến động khác	-	-	-	-	-	(2.859.001)	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	<b>12.275.337.780.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>204.874.976.862</b>	<b>21.447.164.147</b>	<b>1.068.628.929.237</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>1.801.088.143.876</b>	<b>15.682.604.564.397</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.370.500.548.767	2.370.500.548.767
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(547.482.414.773)	(547.482.414.773)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	(736.520.266.800)	(736.520.266.800)
Ảnh hưởng của giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	138.903.562	138.903.562
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b)(ii))	-	-	-	-	4.806.655.949	-	-	-	-	4.806.655.949
Điều chỉnh do quyết toán quỹ lương	-	-	-	-	-	-	-	-	19.129.954.166	19.129.954.166
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	765.419.432	765.419.432
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>12.275.337.780.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>209.681.632.811</b>	<b>21.447.164.147</b>	<b>1.068.628.929.237</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>2.907.620.288.230</b>	<b>16.793.943.364.700</b>

Biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 27. Thuyết minh số 27 cần được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

(\*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chỉ phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2017 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản			
ANA Holding Inc (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

**26. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 736.520 triệu VND (600 VND trên một cổ phiếu) (Năm 2016: Không).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	562.039.355.295	471.746.481.072
Tăng vốn trong năm	60.246.920.000	306.394.066.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.428.945.832	-
Lợi nhuận thuần trong năm	288.612.715.290	50.673.466.935
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.180.839.436)	(17.512.212.671)
Cổ tức	(257.875.790.938)	(254.836.408.782)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	(138.903.562)	11.349.863.408
Biến động khác	2.843.956.349	(5.775.900.667)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>638.976.358.830</b>	<b>562.039.355.295</b>

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	9.670.241.820.099	9.247.340.564.654
Trong vòng 2 đến 5 năm	51.973.059.216.731	31.893.640.532.417
Sau 5 năm	87.156.676.823.302	66.302.311.637.580
	<b>148.799.977.860.132</b>	<b>107.443.292.734.651</b>

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A350: 10 chiếc thuê khô;
- Aircraft A330: 5 chiếc thuê khô;
- Aircraft A321: 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt;
- Aircraft A320: 20 chiếc thuê khô;
- Aircraft ATR72: 4 chiếc thuê khô;
- Aircraft B787: 4 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn: 6 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350) và 21088 (A350); và
- Động cơ thuê ngắn hạn: 9 chiếc gồm V10123 (A320), V13184 (A320), P733319 (A330), P733396 (A330), P733339 (A330), V12178 (A321), V13120 (A321), V15191 (A321) và 956102 (B787).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Úc (AUD)	1.772.740	31.524.638.799	390.839	6.448.066.606
Đô la Canada (CAD)	218.989	3.986.475.756	245.257	4.149.014.022
Đô la Hồng Kong (KHD)	6.089.161	17.822.974.247	1.168.285	3.431.252.076
Yên Nhật (JPY)	303.658.763	61.339.070.126	240.677.160	47.172.723.360
Won Hàn Quốc (KRW)	3.407.327.067	74.756.755.850	2.871.080.857	54.349.560.623
Ringit Malaysia (MYR)	553.576	3.118.847.184	2.186.188	11.108.019.246
Rúp Nga (RUB)	11.911.200	5.229.016.800	14.613.561	5.553.153.146
Đô la Singapore (SGD)	978.422	16.706.548.820	2.273.137	35.867.829.039
Bạt Thái Lan (THB)	12.377.702	8.773.956.388	44.771.529	28.474.692.310
Đô la Đài Loan (TWD)	6.549.112	5.004.634.644	5.415.353	3.834.069.924
Đô la Mỹ (USD)	29.471.563	670.330.690.884	19.508.474	444.110.410.609
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	17.782.500	61.740.839.375	28.270.500	92.670.697.787
Kíp Lào (LAK)	1.920.116	5.760.348	576.000	1.728.000
Bảng Anh (GBP)	297.348	9.116.689.680	430.422	12.054.407.494
Euro (EUR)	3.226.805	88.020.782.426	3.986.386	95.972.243.914
Rupiah Indonesia (IDR)	2.589.039.404	4.246.024.623	5.193.249.616	8.776.591.851
Đô la Niu Di-lân (NZD)	9.209	148.660.887	-	-
		<u>1.061.872.366.837</u>		<u>853.974.460.007</u>

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	99.580.276.201	99.435.847.405

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Vận tải hàng không (*)	68.928.593.247.903	60.051.753.405.177
▪ Hoạt động phụ trợ vận tải	4.255.274.908.279	3.678.887.611.069
▪ Bán hàng	9.529.148.042.545	5.851.874.816.721
▪ Khác	840.696.902.086	988.972.489.897
	<b>83.553.713.100.813</b>	<b>70.571.488.322.864</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(602.364.496.468)	(482.169.059.268)
▪ Hàng bán bị trả lại	(378.109.072)	(345.412.274)
	<b>(602.742.605.540)</b>	<b>(482.514.471.542)</b>
Doanh thu thuần	<b>82.950.970.495.273</b>	<b>70.088.973.851.322</b>

- (\*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 922 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017; và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (2016: 646 tỷ VND).

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	206.952.840.258	134.982.473.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.821.650.393	20.662.409.999
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	583.791.190.748	718.754.725.934
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	-	22.865.342.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.079.589.462	2.577.883.493
	<b>906.645.270.861</b>	<b>899.842.836.077</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí tài chính**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí lãi vay	1.558.118.623.739	1.365.427.620.435
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	291.742.779.835	299.970.810.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	446.163.828.869	1.384.092.339.963
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.862.611.437)	(4.787.210.349)
Chi phí tài chính khác	4.551.711.475	4.714.288.431
	<b>2.293.714.332.481</b>	<b>3.049.417.848.736</b>

**32. Chi phí bán hàng**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí nhân công	681.890.575.816	704.660.358.177
Chi phí hoa hồng	604.456.582.875	635.756.618.366
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.524.146.275.503	1.460.945.604.393
Chi phí bán hàng khác	2.064.455.977.867	1.654.891.412.543
	<b>4.874.949.412.061</b>	<b>4.456.253.993.479</b>

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí nhân công	1.082.978.392.446	974.074.910.140
Chi phí thuế	372.902.414.104	412.550.988.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	867.294.732.608	858.152.797.277
	<b>2.323.175.539.158</b>	<b>2.244.778.696.112</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**34. Thu nhập khác**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	15.435.104.220	294.335.618.797
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	771.653.717.102	77.444.505.707
Thu phạt hợp đồng	75.238.108.897	60.937.677.058
Thu từ bồi thường bảo hiểm	16.635.335.832	37.633.863.247
Quỹ bảo dưỡng của máy bay thuê nhận được	113.068.338.576	-
Các khoản khác	132.528.016.496	108.024.434.105
	<b>1.124.558.621.123</b>	<b>578.376.098.914</b>

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	28.708.818.203.926	21.239.887.669.048
Chi phí nhân công	8.838.486.562.714	8.283.381.263.333
Chi phí khấu hao	5.192.580.322.457	5.218.292.501.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.066.420.015.629	29.715.010.856.963
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa động cơ, máy bay	7.759.422.207.086	5.767.006.393.201
- Chi phí thuê máy bay	12.593.301.128.656	10.753.029.752.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.713.696.679.887	13.194.974.711.168
Chi phí khác	1.670.116.180.474	1.507.558.561.681

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	470.792.028.036	339.334.308.784
Dự phòng thiếu trong những năm trước	585.583.843	1.334.705.319
	<hr/>	<hr/>
	471.377.611.879	340.669.014.103
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	23.268.170.339	153.047.331.002
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	18.879.425	(486.471.339)
Ghi giảm/hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	981.562.117	2.114.876.970
	<hr/>	<hr/>
	24.268.611.881	154.675.736.633
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	495.646.223.760	495.344.750.736
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	3.154.759.487.817	2.600.581.845.433
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	215.915.969.536	500.418.172.358
Chi phí không được khấu trừ	25.023.628.886	39.489.956.975
Thu nhập không chịu thuế	(113.424.650.193)	(22.296.136.174)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(232.537.592.647)	(219.576.191.386)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(52.088.860.145)	(38.541.349.638)
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	19.861.652.419	(74.777.582.856)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(118.366.548.976)	(776.895.004.123)
Điều chỉnh khác	(1.306.215.137)	(153.173.515)
Lỗi tính thuế được sử dụng trong năm	(848.485.935.036)	(1.250.179.226.246)
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng trong năm	252.520.343.506	900.016.528.384
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.301.871.280.030</b>	<b>1.658.087.839.212</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>460.374.256.006</b>	<b>331.617.567.842</b>
<b>Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm</b>	<b>24.268.611.881</b>	<b>154.675.736.633</b>
<b>Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>	<b>10.417.772.030</b>	<b>7.716.740.942</b>
<b>Dự phòng thiếu của các năm trước</b>	<b>585.583.843</b>	<b>1.334.705.319</b>
	<b>495.646.223.760</b>	<b>495.344.750.736</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	2.370.500.548.767	2.054.563.627.762
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(80.257.184.944)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.370.500.548.767	1.974.306.442.818

(\*) Tổng Công ty và các công ty con chưa có quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.227.533.778	1.119.864.840
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông ngày 8 tháng 7 năm 2016	-	51.917.077
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.227.533.778	1.171.781.917

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	76.706.669.192	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	16.055.234.000	13.024.860.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.731.050.000	4.337.550.000
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	448.381.589.536	494.231.429.361
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	61.178.385	428.583.000
<b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	174.261.423.790	305.109.909.059
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	-	848.636.910
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty</b>		
Tiền lương và thưởng	16.238.016.000	11.090.820.000

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập:

26-03-2018



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc



**BẢN SAO**

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017





**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản pháp lý liên  
quan đến thành lập  
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 20 tháng 3 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh sáu lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 20 tháng 3 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh  
Ông Lưu Văn Hạnh  
Ông Dương Trí Thành  
Ông Tạ Mạnh Hùng  
Ông Nguyễn Xuân Minh  
Ông Koji Shibata

Chủ tịch  
Ủy viên (đến ngày 31/10/2017)  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành  
Ông Trịnh Hồng Quang  
Ông Trịnh Ngọc Thành  
Ông Lê Hồng Hà  
Ông Nguyễn Minh Hải  
Ông Đặng Ngọc Hòa  
Ông Nguyễn Thái Trung  
Ông Phan Xuân Đức  
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh  
Ông Nguyễn Ngọc Trọng  
Ông Trần Thanh Hiền

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/4/2017)  
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30/11/2017)  
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/12/2017)  
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2017)  
Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

200 Nguyễn Sơn  
Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

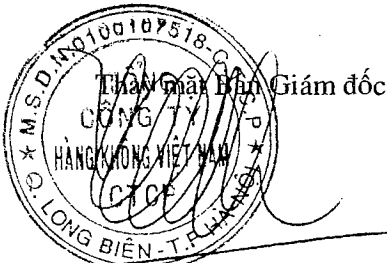
**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26-03-2018

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.  
Số chứng thực...3.268...Quyển số...03...SCT/BS

Ngày: 29-03-2018



Lương Thành Trung



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

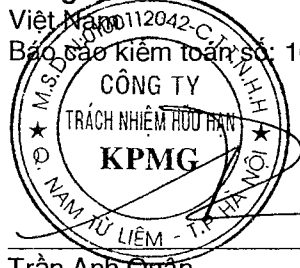


### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2017-c



Trần Anh Quân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>12.261.208.498.254</b>	<b>12.913.003.969.618</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.100.233.984.544</b>	<b>904.706.473.646</b>
Tiền	111		824.339.984.544	904.706.473.646
Các khoản tương đương tiền	112		3.275.894.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.481.818.982.769</b>	<b>11.413.000.962.136</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.530.328.965.033	2.327.509.439.324
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.518.975.402.003	8.705.721.445.923
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	456.858.917.606	403.918.226.540
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(24.344.301.873)	(24.148.149.651)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>536.088.201.409</b>	<b>328.057.465.032</b>
Hàng tồn kho	141		604.502.201.409	328.057.465.032
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.414.000.000)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>143.067.329.532</b>	<b>267.239.068.804</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	86.069.286.530	90.191.771.416
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.998.043.002	117.382.441.645
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	59.664.855.743

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>66.935.601.061.539</b>	<b>74.119.669.929.033</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.900.189.355.249</b>	<b>4.498.710.626.765</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.088.090.019.162	2.062.837.464.360
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.987.436.435.293</b>	<b>59.299.658.158.742</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.919.754.227.299	19.126.180.275.847
Nguyên giá	222		24.667.249.134.022	33.684.529.254.219
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.747.494.906.723)	(14.558.348.978.372)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	36.974.510.362.914	40.074.687.176.382
Nguyên giá	225		53.392.380.549.661	53.403.999.739.544
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.417.870.186.747)	(13.329.312.563.162)
Tài sản cố định vô hình	227	12	93.171.845.080	98.790.706.513
Nguyên giá	228		449.955.206.626	434.956.186.461
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356.783.361.546)	(336.165.479.948)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.045.757.525</b>	<b>200.604.209.687</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.045.757.525	200.604.209.687
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>4.917.289.041.312</b>	<b>5.005.330.637.550</b>
Đầu tư vào công ty con	251		4.217.876.843.742	4.175.847.768.900
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.423.461.764.579	1.436.433.935.387
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	191.211.140.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(915.260.707.582)	(798.162.207.310)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.105.640.472.160</b>	<b>5.115.366.296.289</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	4.857.447.544.090	4.837.450.073.711
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		248.192.928.070	277.916.222.578
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>79.196.809.559.793</b>	<b>87.032.673.898.651</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>62.266.148.311.687</b>	<b>70.730.734.200.195</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.658.132.973.921</b>	<b>20.403.508.283.619</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.630.755.958.908	8.937.092.231.773
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.586.323.735	157.307.491.328
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17	44.339.060.567	66.819.359.706
Phải trả người lao động	314		968.435.412.063	869.056.989.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.791.460.021.424	2.405.155.384.901
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	714.721.008.282	558.827.531.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	641.988.132.798	661.195.789.034
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	7.318.825.559.796	6.686.028.787.358
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	335.021.496.348	62.024.718.797
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.608.015.337.766</b>	<b>50.327.225.916.576</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	639.801.130.272	806.680.510.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	36.968.214.207.494	49.520.545.406.134
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.930.661.248.106</b>	<b>16.301.939.698.456</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>16.930.661.248.106</b>	<b>16.301.939.698.456</b>
Vốn cổ phần	411	24	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.365.842.282.328	1.737.120.732.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		550.023.689.172	33.863.809.923
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.815.818.593.156	1.703.256.922.755
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>79.196.809.559.793</b>	<b>87.032.673.898.651</b>

Người lập:

26-03-2018

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	63.966.517.457.222	56.993.105.191.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	591.995.680.668	475.057.615.375
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	63.374.521.776.554	56.518.047.576.038
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		54.930.400.904.947	47.589.779.009.725
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.444.120.871.607	8.928.268.566.313
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.149.861.607.285	1.390.857.811.134
Chi phí tài chính	22	29	2.267.203.120.395	3.628.897.705.210
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.473.238.149.382	1.286.793.414.468
Chi phí bán hàng	25	30	4.370.681.900.931	3.964.109.128.701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.434.752.667.612	1.492.022.491.120
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.521.344.789.954	1.234.097.052.416
Thu nhập khác	31	32	395.121.755.803	479.700.148.099
Chi phí khác	32		5.370.690.107	2.823.536.818
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		389.751.065.696	476.876.611.281
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.911.095.855.650	1.710.973.663.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	95.277.262.494	7.716.740.942
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.815.818.593.156	1.703.256.922.755

Người lập:

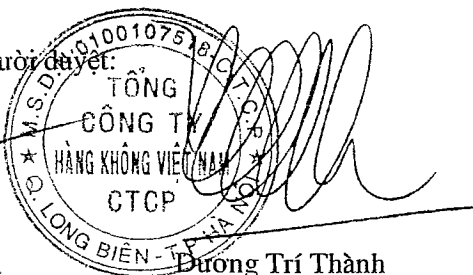
26-03-2018

Người duyệt:

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Đương Trí Thành  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.911.095.855.650	1.710.973.663.697
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.792.372.256.176	4.835.186.564.093
Các khoản dự phòng	03		185.708.652.494	765.113.793.672
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60.248.266.922)	695.484.137.089
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(679.684.467.933)	(1.029.732.340.050)
Chi phí lãi vay	06		1.473.238.149.382	1.286.793.414.468
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>7.622.482.178.847</b>	<b>8.263.819.232.969</b>
Biến động các khoản phải thu	09		4.643.093.117.047	2.259.434.132.464
Biến động hàng tồn kho	10		(246.721.441.869)	304.225.764
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		3.351.196.387.077	2.059.432.577.202
Biến động chi phí trả trước	12		(15.874.985.493)	(388.164.768.127)
			<b>15.354.175.255.609</b>	<b>12.194.825.400.272</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.500.531.430.533)	(1.449.127.966.026)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(177.579.999.155)	(67.673.609.024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13.676.063.825.921</b>	<b>10.678.023.825.222</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(113.227.459.500)	(8.840.819.428.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.610.730.033.310	283.891.800.410
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(46.587.674.842)	(753.289.627.895)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	2.915.300.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		677.957.974.375	1.088.530.829.742
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.128.872.873.343</b>	<b>(8.218.771.126.269)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	2.261.047.697.999
Tiền thu từ đi vay	33		8.342.294.882.527	15.398.383.259.710
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.646.658.171.443)	(16.302.060.105.247)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.576.282.512.191)	(4.791.497.458.122)
Tiền trả cổ tức	36		(736.520.266.800)	(174.129.922.303)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.617.166.067.907)</b>	<b>(3.608.256.527.963)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.187.770.631.357</b>	<b>(1.149.003.829.010)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4	904.706.473.646	2.056.061.892.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.756.879.541	(2.351.589.823)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>4.100.233.984.544</b>	<b>904.706.473.646</b>

Người lập:

26-03-2018

Người duyệt:

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

# **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Công ty bay dịch vụ hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Indonesia

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP có 6.708 nhân viên (1/1/2017: 7.064 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| ▪ Máy bay                     | 16 – 20 năm |
| ▪ Động cơ máy bay             | 10 năm      |
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc      | 10 – 30 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị           | 5 – 10 năm  |
| ▪ Phương tiện vận tải mặt đất | 7 – 10 năm  |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 3 – 5 năm   |
| ▪ Tài sản cố định khác        | 5 – 7 năm   |

**(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh 3(d)).

**(j) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

**(m) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu vận chuyển hàng không***

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) *Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iv) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	9.035.402.977	11.965.412.532
Tiền gửi ngân hàng	655.570.014.389	782.033.828.460
Tiền đang chuyển	159.734.567.178	110.707.232.654
Các khoản tương đương tiền	3.275.894.000.000	-
	<b>4.100.233.984.544</b>	<b>904.706.473.646</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.849.014.101.128	1.608.280.934.139
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	38.920.234.626	68.518.579.789
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	231.432.166.689	204.194.492.415
Phải thu cho thuê máy bay	74.260.600.711	78.156.868.251
Phải thu ngắn hạn khác	336.701.861.879	368.358.564.730
	<hr/> 2.530.328.965.033	<hr/> 2.327.509.439.324 <hr/>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	87.055.358.062	95.496.296.487
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	7.214.963.334	59.829.349.325
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	48.601.751.638	35.640.125.708
	<hr/> 142.872.073.034	<hr/> 190.965.771.520 <hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước cho máy bay	2.736.507.145.617	6.297.593.700.882
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.076.120.156.565	1.799.799.981.195
Trả trước tiền thuê máy bay	524.146.980.576	445.604.170.216
Trả trước khác	182.201.119.245	162.723.593.630
	<b>4.518.975.402.003</b>	<b>8.705.721.445.923</b>
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước cho máy bay	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405
	<b>6.331.074.738.090</b>	<b>11.141.594.608.328</b>

**7. Phải thu khác****(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.197.032.507	5.065.893.185
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	7.987.328.151	38.878.381.671
Phải thu tiền lãi	2.998.028.639	-
Tài sản đã giao cho công ty con	27.722.632.154	27.722.632.154
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	40.066.068.413	29.930.928.493
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	275.591.139.686	171.997.542.750
Phải thu khác	95.296.688.056	130.322.848.287
	<b>456.858.917.606</b>	<b>403.918.226.540</b>

(\*) Thể hiện khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.951.821.943.872	1.947.656.234.008
Đặt cọc và phải thu khác	136.268.075.290	115.181.230.352
	<u>2.088.090.019.162</u>	<u>2.062.837.464.360</u>

**(c) Phải thu khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	16.372.347.395
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	30.594.243.924	37.285.109.751
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	40.066.068.413	29.930.928.493
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.497.039.009	431.876.460.454
	<u>502.157.351.346</u>	<u>515.464.846.093</u>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu**

		31/12/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	Trên 3 năm	3.039.295.020	(3.039.295.020)	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.506.563.686	(5.506.563.686)	-
	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	17.133.364.933	(15.798.443.167)	1.334.921.766
Các đối tượng khác				
		25.679.223.639	(24.344.301.873)	1.334.921.766

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.344.301.873)

		1/1/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	Trên 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 2 năm	4.936.788.080	(4.936.788.080)	-
	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	17.362.939.432	(15.586.287.542)	1.776.651.890
Các đối tượng khác				
		25.924.801.541	(24.148.149.651)	1.776.651.890

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.148.149.651)

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	125.666.800	-
Nguyên vật liệu	234.972.444.214	(68.414.000.000)	264.788.041.104	-
Công cụ và dụng cụ	63.835.361.605	-	50.498.219.653	-
Hàng hóa	290.147.992.981	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	15.546.402.609	-	12.645.537.475	-
	<b>604.502.201.409</b>	<b>(68.414.000.000)</b>	<b>328.057.465.032</b>	<b>-</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 77.744 triệu VND nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2017: không có).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	31.422.795.360.939	489.052.685.866	1.258.756.124.368	162.764.192.775	249.295.560.493	101.865.329.778	33.684.529.254.219
Tăng trong năm	-	21.576.012.844	41.952.015.213	16.428.087.268	19.630.568.960	4.621.106.602	104.207.790.887
Điều chỉnh nguyên giá	(30.437.899.357)	-	(131.835.877)	-	-	(513.563.503)	(31.083.298.737)
Thanh lý và xóa sổ	(9.065.681.919.508)	(2.170.258.807)	(3.802.428.072)	(8.323.852.432)	(6.852.494.488)	(3.573.659.040)	(9.090.404.612.347)
Số dư cuối năm	22.326.675.542.074	508.458.439.903	1.296.773.875.632	170.868.427.611	262.073.634.965	102.399.213.837	24.667.249.134.022
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	13.290.786.782.996	130.200.424.128	833.984.300.795	121.436.680.759	155.361.491.375	26.579.298.319	14.558.348.978.372
Khấu hao trong năm	1.507.158.437.811	21.627.249.227	98.740.748.250	7.262.688.205	38.621.454.965	9.538.025.335	1.682.948.603.793
Thanh lý và xóa sổ	(7.469.502.361.861)	(1.920.085.954)	(3.802.428.072)	(8.323.852.432)	(6.852.494.488)	(3.401.452.635)	(7.493.802.675.442)
Số dư cuối năm	7.328.442.858.946	149.907.587.401	928.922.620.973	120.375.516.532	187.130.451.852	32.715.871.019	8.747.494.906.723
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	18.132.008.577.943	358.852.261.738	424.771.823.573	41.327.512.016	93.934.069.118	75.286.031.459	19.126.180.275.847
Số dư cuối năm	14.998.232.683.128	358.550.852.502	367.851.254.659	50.492.911.079	74.943.183.113	69.683.342.818	15.919.754.227.299

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 865.000 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 1.020.931 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.306.696 triệu VND (1/1/2017: 12.964.972 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 21(b)(i)).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	53.403.999.739.544
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	(11.619.189.883)
	<hr/>
Số dư cuối năm	53.392.380.549.661
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	13.329.312.563.162
Khấu hao trong năm	3.088.557.623.585
	<hr/>
Số dư cuối năm	16.417.870.186.747
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	40.074.687.176.382
Số dư cuối năm	36.974.510.362.914
	<hr/>

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 21(b)(ii)).

## 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	373.985.629.920	434.956.186.461
Tăng trong năm	-	15.247.167.365	15.247.167.365
Thanh lý	-	(248.147.200)	(248.147.200)
Số dư cuối năm	60.970.556.541	388.984.650.085	449.955.206.626
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	336.165.479.948	336.165.479.948
Khấu hao trong năm	-	20.866.028.798	20.866.028.798
Thanh lý	-	(248.147.200)	(248.147.200)
Số dư cuối năm	-	356.783.361.546	356.783.361.546
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	37.820.149.972	98.790.706.513
Số dư cuối năm	60.970.556.541	32.201.288.539	93.171.845.080

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 287 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 279 tỷ VND).

## 13. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	-	171.315.035.746
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	-	868.079.945
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	-	19.156.657.493
Dự án đầu tư trang thiết bị chất xếp	10.351.607.350	-
Các dự án khác	14.694.150.175	9.264.436.503
	25.045.757.525	200.604.209.687

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.161.869.220.673	1.060.071.173.442	-	1.070.566.686.242
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	550.000.000.000	-	807.828.362.791	544.871.595.158	-	586.837.417.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.641.610.633.800	1.298.754.282.465	-	1.222.724.542.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	-	360.020.250.000	76.681.443.874	-	445.705.069.500
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	223.025.666.484	85.448.232.000	-	124.048.699.766
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	72.509.245.977	34.291.876.611	-	36.881.986.681
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	66.417.994.025	31.104.412.000	-	35.712.371.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	56.704.230.000	-	502.514.388.169	56.704.230.000	-	183.136.904.378
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	115.157.686.923	28.789.775.380	-	45.783.986.736
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	133.596.540.000	61.718.971.771	-	90.410.269.950
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	26.394.205.356	6.752.746.893	-	16.459.410.434
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	14.895.084.086	5.370.011.203	-	6.935.144.366
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	16.895.722.385	2.414.681.066	-	4.631.205.429
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	382.560.798.334	250.000.000.000	-	301.368.766.753

4.217.876.843.742	(632.874.337.037)	5.525.295.799.003	4.175.847.768.900	(632.874.337.037)	4.171.202.461.284
-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTRP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(282.386.370.545)	586.108.640.546	703.207.140.818
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	815.743.011.184	743.791.339.872
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	26.775.000.000	33.736.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	-	138.405.597.000	153.679.439.100
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	6.166.335.863
	1.423.461.764.579	(282.386.370.545)	1.573.198.584.593	1.640.580.755.653
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309
	191.211.140.573	-	191.211.140.573	191.211.140.573
	5.832.549.748.894	(915.260.707.582)	7.289.705.524.169	6.002.994.357.510

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng của trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Địa chỉ	31/12/2017			1/1/2017			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty con</b>								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17%	60,17%	7.200.405	60,10%	60,10%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%		55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam		65,05%	65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	178.935	89,47%	89,47%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia		49,00%	49,00%		49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,11%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	77.376.881.883	78.721.654.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.692.404.647	11.470.117.082
	86.069.286.530	90.191.771.416

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.999.125.994.086	2.072.623.021.962	614.747.624.723	150.953.432.940	4.837.450.073.711
Tăng trong năm	1.934.339.768.302	636.889.338	272.790.414.229	89.515.471.006	2.297.282.542.875
Phân bổ trong năm	(1.534.537.152.665)	(257.183.393.312)	(390.448.988.279)	(95.115.538.240)	(2.277.285.072.496)
Số dư cuối năm	2.398.928.609.723	1.816.076.517.988	497.089.050.673	145.353.365.706	4.857.447.544.090

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Chi tiết phải trả người bán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	7.131.935.639.649	6.441.650.596.415
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.110.497.876.995	1.033.239.312.013
Phải trả người bán và phải trả interline	1.351.916.361.377	1.425.459.974.909
Phải trả thu bán khác	20.134.426.784	18.067.603.935
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	16.271.654.103	18.674.744.501
	<b>9.630.755.958.908</b>	<b>8.937.092.231.773</b>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh khoản Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	53.330.428.335	49.672.396.892

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế phải thu trong năm VND	Bù trừ với phải thu khác trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.102.483.250	162.004.349.477	(162.030.447.502)	-	-	2.076.385.225
Thuế thu nhập cá nhân	56.856.208.440	580.278.527.228	(627.774.544.533)	-	-	9.360.191.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	95.277.262.494	-	(59.664.855.743)	(10.417.968.456)	25.194.438.295
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.624.522.843	(2.624.522.843)	-	-	-
Thuế đất	-	31.409.183.322	(31.252.285.596)	-	-	156.897.726
Thuế nhà thầu	7.860.668.016	119.429.851.228	(119.739.371.058)	-	-	7.551.148.186
Phí, lệ phí	-	53.297.208	(53.297.208)	-	-	-
	66.819.359.706	991.076.993.800	(943.474.468.740)	(59.664.855.743)	(10.417.968.456)	44.339.060.567

(\*) Trong thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất). Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Chi phí phục vụ chuyến bay	777.339.178.722	931.004.315.786
Chi phí nhiên liệu	497.128.549.098	162.003.519.464
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.458.328.156.010	722.898.386.202
Chi phí lãi vay	187.481.155.678	214.774.436.829
Các khoản trích trước khác	871.182.981.916	374.474.726.620
	<b>4.791.460.021.424</b>	<b>2.405.155.384.901</b>

**Chi phí phải trả các bên liên quan**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	164.194.837.478	36.383.836.508
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	361.137.948.197	204.579.683.045
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	100.049.807.982	48.540.186.223
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	17.207.438.594	17.199.228.010
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	15.807.712.493	15.937.018.434
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	-	28.839.168.064
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	5.831.116.741	-
	<b>664.228.861.485</b>	<b>351.479.120.284</b>

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Doanh thu nhận trước	6.244.200.000	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	708.476.808.282	558.827.531.007
	<b>714.721.008.282</b>	<b>558.827.531.007</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	542.796.815.401	523.939.573.606
Phải trả phụ tùng vật tư (**)	10.028.829.511	78.981.016.341
Phải trả khác	89.162.487.886	58.275.199.087
	<hr/> 641.988.132.798	<hr/> 661.195.789.034 <hr/>

(\*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê.

(\*\*) Phải trả phụ tùng vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	311.861.440.231
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	249.570.353.914	411.746.265.177
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.369.530.534	83.072.805.034
	<hr/> 639.801.130.272	<hr/> 806.680.510.442 <hr/>

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	9.287.553.783	14.235.487.984
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	249.570.353.914	411.746.265.177
	<hr/> 258.857.907.697	<hr/> 425.981.753.161 <hr/>

Khoản phải trả khác cho các công ty liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

21. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017	Biến động trong năm		31/12/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	8.310.382.504.127	(8.310.382.504.127)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)(i))	2.109.746.277.624	7.895.302.832.580	(7.336.275.667.316)	2.672.562.873.301
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh (b)(ii))	4.576.282.509.734	4.646.385.901.042	(4.576.282.512.191)	4.646.262.686.495
	6.686.028.787.358	20.852.071.237.749	(20.222.940.683.634)	7.318.825.559.796

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn (i)	14.074.663.280.241	21.391.349.024.555
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	30.212.376.487.049	34.815.225.168.937
	44.287.039.767.290	56.206.574.193.492
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.318.825.559.796)	(6.686.028.787.358)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	36.968.214.207.494	49.520.545.406.134

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2021	106.114.632.839	142.093.338.255
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2028	6.546.909.921.453	10.671.150.858.757
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2028	2.118.177.064.507	2.414.134.000.168
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	748.122.431.773	1.687.391.675.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2024	969.152.465.398	1.108.576.748.353
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	2024	115.089.563.332	95.059.639.922
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	2024	725.749.443.591	860.594.974.906
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	504.393.120.000	567.941.220.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	2020	43.234.785.258	1.075.785.184.796
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2028	622.858.942.255	710.465.607.496
Ngân hàng TMCP Đại Dương	USD	2018	-	128.931.206.986
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	75.922.550.162	106.825.575.211
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai	USD	2019	-	58.741.830.064
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2023	-	83.237.575.193
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	-	26.100.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	3.084.359.740	12.446.726.563
Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.495.853.999.933	1.641.872.862.104
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			14.074.663.280.241	21.391.349.024.555
			(2.672.562.873.301)	(2.109.746.277.624)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			11.402.100.406.940	19.281.602.746.931

(\*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 12.306.696 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 12.964.972 triệu VND) (Thuyết minh 10). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm trong năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng USD: Từ 2,7% đến 6,7%;
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng VND: Từ 8,6% đến 10,5%.

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Ngân hàng Citibank	10.366.357.326.554	11.914.382.411.578
Ngân hàng Credit Agricole	2.609.453.891.772	3.724.349.288.555
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.173.476.703.926	2.465.583.917.081
Ngân hàng HSBC	2.143.696.988.852	2.525.551.804.710
Tập đoàn ING	10.730.185.325.943	11.834.176.637.004
Ngân hàng DVB	2.189.206.250.002	2.351.181.110.009
	<hr/> 30.212.376.487.049 <hr/>	<hr/> 34.815.225.168.937 <hr/>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*

	<b>Tổng khoản thanh toán</b> <b>tiền thuê tài chính</b> <b>VND</b>	<b>Tiền lãi thuê</b> <b>VND</b>	<b>Nợ gốc</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	5.420.513.765.100	774.251.078.605	4.646.262.686.495
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau 5 năm	11.101.187.326.734	596.460.871.421	10.504.726.455.313
	<hr/> 33.465.253.483.640 <hr/>	<hr/> 3.252.876.996.591 <hr/>	<hr/> 30.212.376.487.049 <hr/>

*Ngày 1 tháng 1 năm 2017*

	<b>Tổng khoản thanh toán</b> <b>tiền thuê tài chính</b> <b>VND</b>	<b>Tiền lãi thuê</b> <b>VND</b>	<b>Nợ gốc</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.241.601.702	1.627.913.102.574	16.368.328.499.128
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	<hr/> 37.711.448.454.737 <hr/>	<hr/> 2.896.223.285.800 <hr/>	<hr/> 34.815.225.168.937 <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.328 triệu USD (1/1/2017: 1.529 triệu USD).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Số dư đầu năm	62.024.718.797	13.669.737.509
Trích lập trong năm	450.576.776.706	74.438.154.888
Sử dụng trong năm	(177.579.999.155)	(26.083.173.600)
Số dư cuối năm	335.021.496.348	62.024.718.797



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	240.761.346.819	12.544.532.614.598
Phát hành cổ phiếu	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-	2.261.047.697.999
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.703.256.922.755	1.703.256.922.755
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(74.438.154.888)	(74.438.154.888)
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa về ngân sách Nhà nước	-	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà nước - giai đoạn trước ngày 1/4/2015	-	-	-	26.823.790.260	26.823.790.260
Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà nước - giai đoạn từ ngày 1/4/2015 đến ngày 31/12/2015	-	-	-	14.846.750.035	14.846.750.035
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	1.737.120.732.678	16.301.939.698.456
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.815.818.593.156	1.815.818.593.156
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(450.576.776.706)	(450.576.776.706)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(736.520.266.800)	(736.520.266.800)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	2.365.842.282.328	16.930.661.248.106

(\*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<b>31/12/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Số vốn góp tại ngày 31/12/2017 VND</b>
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Inc. (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

**25. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 736.520 triệu VND (600 VND trên một cổ phiếu) (2016: Không).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	8.027.814.792.700	7.128.113.927.186
Trong vòng 2 đến 5 năm	45.612.217.329.304	25.920.920.502.810
Sau 5 năm	82.365.633.427.428	58.157.889.036.967
	<b>136.005.665.549.432</b>	<b>91.206.923.466.963</b>

Các khoản thuê ngoài là các khoản thuê máy may và động cơ: máy bay A321 – 17 chiếc thuê khô, 1 chiếc thuê ướt, máy bay A330 – 5 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 – 4 chiếc thuê khô, máy bay B787 – 4 chiếc thuê khô, máy bay A350 – 10 chiếc thuê khô, động cơ thuê dài hạn – 6 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350) và 21088 (A350), động cơ thuê ngắn hạn – 7 chiếc gồm P733319 (A330), P733396 (A330), P733339 (A330), V12178 (A321), V13120 (A321), V15191 (A321) và 956102 (B787).

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Úc (AUD)	1.772.699	31.523.912.719	390.839	6.448.066.606
Đô la Canada (CAD)	218.989	3.986.475.938	245.257	4.149.014.022
Đô la Hồng Kong (KHD)	6.088.661	17.821.509.342	1.168.285	3.431.252.076
Yên Nhật (JPY)	290.217.690	58.623.973.380	240.251.260	47.089.246.960
Won Hàn Quốc (KRW)	3.407.327.067	74.756.755.850	2.871.080.857	54.349.560.623
Ringit Malaysia (MYR)	553.576	3.118.846.057	2.186.188	11.108.019.246
Rúp Nga (RUB)	11.911.200	5.229.016.919	14.613.561	5.553.153.146
Đô la Singapore (SGD)	978.266	16.703.898.268	2.273.137	35.867.829.039
Bạt Thái Lan (THB)	12.356.833	8.773.351.373	44.498.988	28.301.356.234
Đô la Đài Loan (TWD)	6.567.762	5.004.634.644	5.415.353	3.834.069.924
Đô la Mỹ (USD)	4.339.413	98.699.952.097	9.992.904	227.488.454.096
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	17.599.746	61.106.318.668	28.270.500	92.670.697.787
Kíp Lào (LAK)	1.920.116	5.760.348	576.000	1.728.000
Bảng Anh (GBP)	297.349	9.116.704.703	430.422	12.054.407.494
Euro (EUR)	3.226.523	88.013.093.303	3.986.053	95.964.236.087
Rupiah Indonesia (IDR)	2.589.039.404	4.246.024.623	5.193.249.616	8.776.591.851
Đô la New Zealand (NDZ)	9.209	148.664.600	-	-
		<b>486.878.892.832</b>		<b>637.087.683.191</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	98.271.884.445	98.127.455.649

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý (*)</i>	52.466.875.401.979	47.271.645.563.609
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	5.938.421.203.982	4.835.304.390.950
▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	2.950.254.927.730	2.328.824.357.717
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	954.604.637.123	845.344.468.042
Doanh thu vận chuyển hàng không	62.310.156.170.814	55.281.118.780.318
▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	774.548.535.742	668.467.477.248
▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	290.891.243.008	539.979.931.986
▪ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác</i>	547.370.233.817	458.319.484.655
▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	43.551.273.841	45.219.517.206
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	1.656.361.286.408	1.711.986.411.095
	63.966.517.457.222	56.993.105.191.413
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(591.995.680.668)	(475.057.615.375)
Doanh thu thuần	63.374.521.776.554	56.518.047.576.038

(\*) Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý trong năm bao gồm 786 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (2016: 646 tỷ VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	478.719.571.418	623.835.381.052
Cổ tức	566.971.179.762	727.709.351.229
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	914.132.000
Lãi tiền gửi	98.585.191.766	33.924.693.193
Các khoản khác	5.585.664.339	4.474.253.660
	<b>1.149.861.607.285</b>	<b>1.390.857.811.134</b>

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí lãi vay	1.473.238.149.382	1.286.793.414.468
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	291.742.779.835	299.970.810.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	382.139.938.270	1.263.868.335.133
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	117.098.500.272	765.996.183.137
Các chi phí tài chính khác	2.983.752.636	12.268.962.216
	<b>2.267.203.120.395</b>	<b>3.628.897.705.210</b>

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	548.405.914.084	580.768.739.806
Chi phí hoa hồng	600.289.528.844	634.079.334.830
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.524.146.275.503	1.460.945.604.393
Chi phí bán hàng khác	1.697.840.182.500	1.288.315.449.672
	<b>4.370.681.900.931</b>	<b>3.964.109.128.701</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	563.079.711.861	538.788.949.762
Thuê và phí	337.270.004.523	396.834.214.457
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	534.402.951.228	556.399.326.901
	<b>1.434.752.667.612</b>	<b>1.492.022.491.120</b>

**32. Thu nhập khác**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14.128.096.405	282.897.203.866
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	267.906.130.550	77.444.505.707
Thu phạt hợp đồng	68.942.329.787	46.267.466.058
Thu từ bồi thường bảo hiểm	15.467.321.843	34.941.000.000
Các khoản khác	28.677.877.218	38.149.972.468
	<b>395.121.755.803</b>	<b>479.700.148.099</b>

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	16.699.384.107.287	13.242.929.157.936
Chi phí nhân công	4.963.006.312.686	5.015.996.557.738
Chi phí khấu hao	4.792.372.256.176	4.835.132.761.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.273.744.650.439	29.305.851.853.190
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, máy bay	4.160.221.207.532	2.970.642.565.645
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ, máy bay	2.912.846.058.257	2.315.158.152.206
- Chi phí thuê máy bay	10.152.613.029.997	8.879.249.176.013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.048.064.354.653	15.140.801.959.326
Chi phí khác	1.007.328.146.902	646.000.299.161



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.911.095.855.650	1.710.973.663.697
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	215.409.670.125	500.231.855.745
Chi phí không được khấu trừ	1.462.011.655	20.634.077.796
Thu nhập không chịu thuế	(566.971.179.762)	(727.709.351.229)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(236.124.110.162)	(215.409.670.125)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(52.089.842.280)	(38.541.349.638)
Thu nhập chịu thuế	1.272.782.405.226	1.250.179.226.246
Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước	(848.485.935.036)	(2.098.665.161.282)
	424.296.470.190	(848.485.935.036)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84.859.294.038	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.417.968.456	7.716.740.942
	95.277.262.494	7.716.740.942

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

### 35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	36.002.025.000	96.603.973.525
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	33.413.633.522	207.742.902.898
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	125.894.610.998	112.594.748.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	144.254.010.000	140.152.044.943
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	47.333.374.363	16.681.266.959
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	21.601.215.000	37.438.180.560
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	13.147.596.000	6.335.141.422
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	16.643.773.599	24.904.534.903
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	50.000.000.000
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	76.706.669.192	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	16.055.234.000	13.023.859.450
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	82.049.918.214	14.770.224.914
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	14.012.699.029	79.841.335.994
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	142.711.885.382	119.281.864.625
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	230.693.165.068	369.706.333.228
<b>Thu nhập từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	52.089.842.280	38.541.349.638
<b>Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	36.490.398.915	-

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Giá trị giao dịch**

<b>2017</b>	<b>2016</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>

**Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ****Công ty con****Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam**  
(Skypec)

11.385.561.838.878 9.149.427.690.476

**Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay**

1.664.949.047.636 1.499.708.284.218

**Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam**

288.479.966.751 286.813.449.694

**Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

331.998.296.897 320.313.534.439

**Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không**

169.455.514.442 174.093.686.852

**Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam**

1.241.538.968.031 1.154.713.535.179

**Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam**

26.811.984.202 1.256.011.441

**Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị****Tiền lương và thưởng**

16.238.016.000

11.090.820.000

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập:

26-03-2018

Người duyệt:

**Hồ Xuân Tam**  
*Ban Tài chính Kế toán***Trần Thanh Hiền**  
*Kế toán trưởng***Dương Trí Thành**  
*Tổng Giám đốc*





**BẢN SAO**

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản pháp lý liên  
quan đến thành lập  
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp**

Số 0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch (từ 1/6/2016) Ủy viên (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Viết Thanh	Chủ tịch (đến 30/5/2016)
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên (từ 1/10/2016)
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên (đến 30/9/2016)
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên (từ 1/6/2016)
Ông Koji Shibata	Ủy viên (từ 20/2/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc (từ 1/6/2016) Phó Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (từ 8/3/2016)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

200 Nguyễn Sơn  
Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

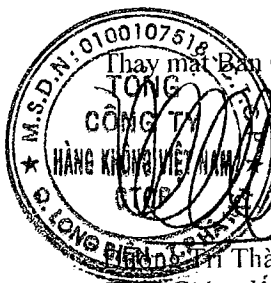
**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

  
Thay mặt Ban Giám đốc  
TỔNG  
CÔNG TY  
HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
CTCP  
Nguyễn Thị Thanh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-03-2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 (ngày Tổng Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết toán và phê duyệt và việc Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

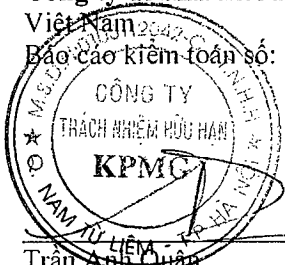
Đồng thời công ty kiểm toán này cũng đưa ra trong báo cáo kiểm toán một số vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) trong kỳ Tổng Công ty thực hiện thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càn máy bay, (ii) các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” liên quan đến nghiệp vụ xử lý tài chính của cổ phần hóa chưa được phân loại lại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, (iii) việc trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại về tài sản của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội được gửi tại Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu, Đà Nẵng của Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty, và việc phân loại hàng tồn kho bị thiệt hại của Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam sang tài khoản phải thu khác; (iv) việc trình bày số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là các số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày trước ngày Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần); và (v) việc Tổng Công ty áp dụng chế độ báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt bao gồm một số khác biệt với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề trên không có ảnh hưởng nào đối với ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2016-d



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>22.309.076.409.828</b>	<b>19.256.814.319.168</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.764.885.359.376</b>	<b>4.573.823.236.419</b>
Tiền	111		1.767.709.581.449	1.670.443.696.419
Các khoản tương đương tiền	112		997.175.777.927	2.903.379.540.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>763.676.001.400</b>	<b>382.168.126.400</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	763.676.001.400	382.168.126.400
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.622.855.140.252</b>	<b>12.169.198.648.256</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.443.588.578.754	3.131.652.305.918
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.136.694.291.380	7.912.211.459.074
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	1.125.400.096.522	1.202.279.559.415
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(82.827.826.404)	(76.944.676.151)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.712.180.564.486</b>	<b>1.726.976.386.814</b>
Hàng tồn kho	141		2.821.047.839.720	1.800.165.563.797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.867.275.234)	(73.189.176.983)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>445.479.344.314</b>	<b>404.647.921.279</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	184.365.692.747	190.354.796.751
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		156.508.442.254	88.161.176.575
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	104.605.209.313	126.131.947.953

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>74.171.251.295.993</b>	<b>69.924.859.260.859</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.833.214.758.161</b>	<b>7.035.592.036.487</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.394.607.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.396.517.704.193	2.329.136.847.177
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(1.394.607.563)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.409.518.540.209</b>	<b>55.315.671.429.548</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.181.636.758.139	13.809.204.834.731
Nguyên giá	222		38.606.881.503.073	26.085.738.595.934
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.425.244.744.934)	(12.276.533.761.203)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	40.074.945.442.518	41.331.600.436.158
Nguyên giá	225		53.404.449.739.544	55.222.992.538.504
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.329.504.297.026)	(13.891.392.102.346)
Tài sản cố định vô hình	227	13	152.936.339.552	174.866.158.659
Nguyên giá	228		584.800.272.646	554.587.763.523
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(431.863.933.094)	(379.721.604.864)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>262.220.170.679</b>	<b>549.443.472.298</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	262.220.170.679	549.443.472.298
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>2.066.294.206.579</b>	<b>1.965.615.687.420</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.579.127.638.033	1.580.149.049.570
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		496.566.992.540	399.654.272.193
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.400.423.994)	(14.187.634.343)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.600.003.620.365</b>	<b>5.058.536.635.106</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	5.319.932.552.737	4.709.747.033.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.154.845.050	4.269.722.020
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		277.916.222.578	344.519.879.131
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>96.480.327.705.821</b>	<b>89.181.673.580.027</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>80.235.683.786.129</b>	<b>77.039.282.058.727</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.362.757.831.474</b>	<b>27.734.757.745.676</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.009.576.914.474	9.168.019.083.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		268.760.789.659	241.018.798.623
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	18	426.179.460.693	384.432.920.223
Phải trả người lao động	314		1.390.911.311.411	1.088.766.534.253
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.470.071.553.711	2.546.685.931.344
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	562.307.697.560	5.740.256.916
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	918.827.540.756	356.898.773.966
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	11.035.691.702.894	13.751.347.810.670
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	41.701.207.446	40.339.407.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238.729.652.870	151.508.228.746
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.872.925.954.655</b>	<b>49.304.524.313.051</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.884.596.800	289.324.000
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	878.510.547.408	814.295.607.886
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	49.829.138.174.531	48.482.856.905.144
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	159.643.335.667	7.082.476.021
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.749.300.249	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.244.643.919.692</b>	<b>12.142.391.521.300</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>16.244.643.919.692</b>	<b>12.142.391.521.300</b>
Vốn cổ phần	411	25	12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	36.493.938.542
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	158.188.957.570
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		204.874.976.862	190.743.186.933
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	103.642.172.417
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.801.088.143.876	65.279.379.622
- Lỗ lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		(143.333.754.443)	(82.526.458.173)
- LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		1.944.421.898.319	147.805.837.795
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	562.039.355.295	471.746.481.072
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>96.480.327.705.821</b>	<b>89.181.673.580.027</b>

28-03-2017

Người lập:

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Trương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	70.571.488.322.864	49.443.303.963.142
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	482.514.471.542	297.330.950.150
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>70.088.973.851.322</b>	<b>49.145.973.012.992</b>
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11</b>		<b>59.246.148.246.923</b>	<b>42.579.402.965.736</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>10.842.825.604.399</b>	<b>6.566.570.047.256</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	899.842.836.077	1.154.249.065.279
Chi phí tài chính	22	30	3.049.417.848.736	3.682.077.770.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.365.427.620.435	882.335.756.350
Phần lãi trong công ty liên kết	24		74.777.582.856	60.817.209.667
Chi phí bán hàng	25	31	4.456.253.993.479	3.053.575.469.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2.244.778.696.112	1.492.881.894.247
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.066.995.485.005</b>	<b>(446.898.811.969)</b>
Thu nhập khác	31	33	578.376.098.914	1.196.955.993.019
Chi phí khác	32		44.789.738.486	24.554.116.661
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>533.586.360.428</b>	<b>1.172.401.876.358</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.600.581.845.433	725.503.064.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	340.669.014.103	250.174.972.642
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.105.237.094.697	480.421.817.624
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		2.054.563.627.762	306.316.559.618
Cổ đông không kiểm soát	62		50.673.466.935	174.105.258.006
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.685	213

28-03-2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người ký:





Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Trương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.600.581.845.433</b>	<b>725.503.064.389</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		5.218.292.501.411	3.246.498.812.628
Các khoản dự phòng	03		41.061.246.841	23.951.715.419
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		730.050.392.571	1.390.474.702.694
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(545.251.701.369)	(334.521.137.505)
Chi phí lãi vay	06		1.365.427.620.435	882.335.756.350
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9.410.161.905.322</b>	<b>5.934.242.913.975</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(463.996.513.375)	1.079.858.241.711
Biến động hàng tồn kho	10		(954.278.619.370)	(95.272.156.966)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.227.964.944.492	1.752.941.374.870
Biến động chi phí trả trước	12		(604.196.414.778)	(775.208.328.750)
			<b>11.615.655.302.291</b>	<b>7.896.562.044.840</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.528.052.892.341)	(910.225.648.866)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(387.537.191.194)	(232.027.324.407)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(149.224.296.483)	(148.190.128.955)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.550.840.922.273</b>	<b>6.606.118.942.612</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.277.532.789.609)	(20.095.519.732.300)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		295.386.846.662	125.535.266.329
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.455.682.977.222)	(783.573.332.844)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.074.175.102.222	684.342.206.444
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(107.000.000.000)	(21.387.460.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		24.605.300.000	178.986.331.496
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		243.026.390.220	203.365.908.696
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.203.022.127.727)</b>	<b>(19.708.250.812.179)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.567.441.763.999	-
Tiền thu từ đi vay	33		27.369.210.821.590	40.027.621.038.011
Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.866.352.970.822)	(21.989.351.902.172)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.791.607.944.488)	(3.539.722.155.454)
Tiền trả cổ tức	36		(434.298.920.492)	(234.897.561.141)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.155.607.250.213)</b>	<b>14.263.649.419.244</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.807.788.455.667)	1.161.517.549.677
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		4.573.823.236.419	3.410.962.685.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.149.421.376)	1.343.001.230
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419

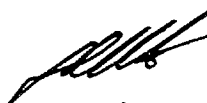
28-03-2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09– DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2016: 34 đơn vị trực thuộc, 14 công ty con và 5 công ty liên kết).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016				1/1/2016			
	Địa chỉ	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("Jetstar")	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	16.386.437	68,46%	68,46%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	15.105.418	55,13%	55,13%	15.105.418	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	7.404.071	60,10%	60,10%	4.936.278	60,00%	60,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	55,00%	55,00%	-	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	51,00%	-	51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	65,05%	-	65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	178.935	89,47%	89,47%	178.935	90,00%	90,00%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	-	-	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,05%	32,05%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.085.405	36,07%	36,07%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có 20.761 nhân viên (1/1/2016: 19.929 nhân viên).

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

##### **(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được thì ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian 2 năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CKKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

**(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thẳng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu vận chuyển***

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iv) *Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) *Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	22.329.003.278	25.610.107.166
Tiền gửi ngân hàng	1.633.241.520.321	1.532.351.245.168
Tiền đang chuyển	112.139.057.850	112.482.344.085
Các khoản tương đương tiền	997.175.777.927	2.903.379.540.000
	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	763.676.001.400	763.676.001.400	382.168.126.400	382.168.126.400

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	790.999.754.460	868.495.011.091	856.929.753.131
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	456.866.046.661	743.791.332.576	551.103.486.661	680.732.116.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	82.094.241.772	23.557.798.297	82.094.241.772	21.211.395.437
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	15.524.752.700	22.812.300.000	16.021.784.350
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.436.433.935.387	1.579.127.638.033	1.530.671.375.387	1.580.149.049.570



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	90.901.080.000	(5.679.900.037)	85.221.179.963	90.901.080.000	(12.890.717.013)	78.010.362.987
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568	52.000.000.000	(1.296.917.330)	50.703.082.670
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội bãi	30.000.000.000	-	33.095.443.854	30.000.000.000	-	30.720.294.761
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Công ty Liên doanh TNHH Giao nhận hàng hóa Jupiter Pacific	-	-	-	9.147.283.620	-	9.147.283.620
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	-	2.001.168.000	-	2.001.168.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	(1.451.090.525)	15.548.909.475	-	-	-
Khác	1.061.171.967	-	1.061.171.967	-	-	-
	496.566.992.540	(9.400.423.994)	490.262.012.400	399.654.272.193	(14.187.634.343)	386.186.932.611

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng của trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Biến động của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>
Số dư đầu năm	1.580.149.049.570
Phần lãi trong công ty liên kết phát sinh trong năm	74.777.582.856
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 24)	13.666.857.421
Cổ tức được chia	(94.237.440.000)
Biến động khác	4.771.588.186
Số dư cuối năm	<u>1.579.127.638.033</u>

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.636.994.471.683	1.465.080.265.838
Phải thu từ các hãng hàng không khác	681.938.384.919	828.594.369.533
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	307.172.911.678	228.084.448.938
Phải thu cho thuê máy bay	29.891.132.949	236.915.224.656
Phải thu ngắn hạn khác	788.986.285.088	374.372.604.516
	<u>3.444.983.186.317</u>	<u>3.133.046.913.481</u>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Ngắn hạn	3.443.588.578.754	3.131.652.305.918
Dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563
	<u>3.444.983.186.317</u>	<u>3.133.046.913.481</u>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	82.120.929.200	91.739.221.784

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**7. Trả trước cho người bán****(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước tiền mua máy bay	8.609.061.295.391	5.826.952.670.840
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.799.799.981.195	1.396.724.789.857
Trả trước tiền thuê máy bay	445.604.170.216	360.479.615.107
Trả trước khác	282.228.844.578	328.054.383.270
	<b>11.136.694.291.380</b>	<b>7.912.211.459.074</b>

**(b) Trả trước cho người bán dài hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước tiền mua máy bay	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	12.032.467.104	5.306.634.418
Tạm ứng	25.372.629.102	19.440.981.394
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	62.103.038.715	16.173.485.256
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	171.997.542.750	-
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	639.465.339.888	883.343.051.712
Phải thu khác	214.429.078.963	278.015.406.635
	<b>1.125.400.096.522</b>	<b>1.202.279.559.415</b>

(\*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.301.948.875.337	2.160.029.284.437
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	88.402.144.357	158.798.945.547
Phải thu dài hạn khác	6.166.684.499	10.308.617.193
	<b>2.396.517.704.193</b>	<b>2.329.136.847.177</b>

**(c) Phải thu khác từ bên liên quan**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.876.460.454	426.469.704.854

(\*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2016			1/1/2016		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Nợ quá hạn</b>						
Công ty Cổ phần						
Hàng Không	Trên 60 tháng	34.498.436.023	(34.498.436.023)	-	34.498.436.023	(34.498.436.023)
Đông Dương	6 tháng – 3 năm	87.313.766	(87.313.766)	-	6.641.874.964	(6.641.874.964)
Đại lý BSP Pháp (Consult)	1 - 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-	5.701.016.721	(5.701.016.721)
Đại lý Global Flight						
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	46.901.541.887	(45.187.718.586)	1.713.823.301	43.982.895.601	(31.497.956.006)
		85.112.365.705	(83.398.542.404)	1.713.823.301	90.824.223.309	(78.339.283.714)
<i>Trong đó:</i>						
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(82.827.826.404)			(76.944.676.151)
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn			(570.716.000)			(1.394.607.563)

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.588.489.890	-	27.296.572.599	-
Nguyên vật liệu	969.722.603.034	(108.867.275.234)	811.602.786.191	(73.169.698.588)
Công cụ và dụng cụ	199.589.141.023	-	179.668.758.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.884.370.413	-	5.850.649.354	-
Hàng hóa (*)	1.585.740.421.598	-	758.085.116.575	(19.478.395)
Hàng hóa kho bảo thuế	12.645.537.475	-	17.661.680.170	-
Hàng gửi đi bán	4.877.276.287	-	-	-
	2.821.047.839.720	(108.867.275.234)	1.800.165.563.797	(73.189.176.983)

(\*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 148.978 triệu VND hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được (1/1/2016: 84.773 triệu VND).

## 11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	19.503.858.851.656	1.948.439.974.239	1.728.375.110.065	1.920.022.997.333	784.286.350.500	200.755.312.141	26.085.738.595.934
Tăng trong năm	7.064.323.258.367	-	120.279.887.407	92.874.574.804	122.758.409.463	65.147.295.414	7.465.383.425.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	280.783.822.538	-	-	-	-	280.783.822.538
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	5.276.693.298.298	-	-	-	-	-	5.276.693.298.298
Điều chỉnh nguyên giá	82.963.442.517	(1.753.500.402)	-	-	-	-	81.209.942.115
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn bằng tài sản	-	(1.195.203.967)	(237.747.272)	-	-	-	(1.432.951.239)
Phân loại lại	-	(4.429.201.413)	1.068.293.555.547	(841.509.101.193)	(236.282.655.866)	13.927.402.925	-
Thanh lý và nhượng bán	(485.868.350.684)	(10.986.329.563)	(5.200.740.527)	(43.109.388.795)	(14.357.602.598)	(1.697.791.086)	(561.220.203.253)
Biến động khác	(19.175.139.215)	(831.287.560)	-	-	-	-	(20.006.426.775)
Số dư cuối năm	31.422.795.360.939	2.210.028.273.872	2.911.510.065.220	1.128.279.082.149	656.136.501.499	278.132.219.394	38.606.881.503.073

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.595.972.390.222	739.692.943.498	1.018.925.829.132	1.289.281.138.394	517.036.067.229	115.625.392.728	12.276.533.761.203
Khấu hao trong năm	1.353.500.132.989	110.143.481.099	232.769.660.455	88.857.547.618	74.871.102.785	21.307.824.239	1.881.449.749.185
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	3.847.001.806.231	-	-	-	-	-	3.847.001.806.231
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn bằng tài sản	-	(234.220.812)	(226.081.371)	-	-	-	(460.302.183)
Phân loại lại	(644.056.547)	(88.370.457)	697.850.714.245	(553.382.544.142)	(154.199.612.076)	10.463.868.977	-
Thanh lý và nhượng bán	(485.868.350.684)	(8.480.993.011)	(5.159.960.433)	(43.058.742.072)	(14.261.768.933)	(1.697.791.086)	(558.527.606.219)
Biến động khác	(19.175.139.215)	(579.294.313)	(561.575.399)	(227.882.252)	59.227.896	-	(20.484.663.283)
Số dư cuối năm	13.290.786.782.996	840.453.546.004	1.943.598.586.629	781.469.517.546	423.237.016.901	145.699.294.858	17.425.244.744.934
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	10.907.886.461.434	1.208.747.030.741	709.449.280.933	630.741.858.939	267.250.283.271	85.129.919.413	13.809.204.834.731
Số dư cuối năm	18.132.008.577.943	1.369.574.727.868	967.911.478.591	346.809.564.603	232.899.484.598	132.432.924.536	21.181.636.758.139

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 2.514.787 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 2.464.429 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.000.279 triệu VND (1/1/2016: 10.533.524 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Trong năm chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 117.587 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 112.829 triệu VND).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	55.222.542.538.504	450.000.000	55.222.992.538.504
Tăng trong năm	3.360.415.787.641	-	3.360.415.787.641
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	97.734.711.697	-	97.734.711.697
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.276.693.298.298)	-	(5.276.693.298.298)
Số dư cuối năm	53.403.999.739.544	450.000.000	53.404.449.739.544
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	13.891.348.352.344	43.750.002	13.891.392.102.346
Khấu hao trong năm	3.284.966.017.049	147.983.862	3.285.114.000.911
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.847.001.806.231)	-	(3.847.001.806.231)
Số dư cuối năm	13.329.312.563.162	191.733.864	13.329.504.297.026
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	41.331.194.186.160	406.249.998	41.331.600.436.158
Số dư cuối năm	40.074.687.176.382	258.266.136	40.074.945.442.518

Tổng Công ty và các công ty con đang thuê tài chính 42 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty và các công ty con có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 22(d)).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	126.133.196.031	427.247.698.725	1.206.868.767	554.587.763.523
Tăng trong năm	-	28.819.313.140	-	28.819.313.140
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	-	268.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(102.888.017)	-	(102.888.017)
Phân loại lại	(25.200.000.000)	-	25.200.000.000	-
Biến động khác	-	1.228.084.000	-	1.228.084.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.933.196.031</b>	<b>457.460.207.848</b>	<b>26.406.868.767</b>	<b>584.800.272.646</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	31.533.054.839	346.981.681.258	1.206.868.767	379.721.604.864
Khấu hao trong năm	97.683.900	51.631.067.415	-	51.728.751.315
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	-	268.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.749.127)	-	(72.749.127)
Biến động khác	-	218.326.042	-	218.326.042
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.630.738.739</b>	<b>399.026.325.588</b>	<b>1.206.868.767</b>	<b>431.863.933.094</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	94.600.141.192	80.266.017.467	-	174.866.158.659
Số dư cuối năm	69.302.457.292	58.433.882.260	25.200.000.000	152.936.339.552

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 344.791 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 116.654 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2016: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	171.315.035.746	176.376.409.365
Dự án “Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài”	23.371.506.654	3.428.026.499
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	19.156.657.493	69.680.130.263
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	868.079.945	135.625.980.602
Dự án Retrofit 6 A321	-	82.371.394.550
Dự án Hangar A75	-	8.184.265.234
Các dự án khác	47.508.890.841	73.777.265.785
	262.220.170.679	549.443.472.298

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 188.274 triệu VND (Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015: 50.541 triệu VND).

**15. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	78.721.654.334	87.678.036.439
Chi phí bảo hiểm	1.401.158.070	520.599.033
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	37.204.377.466	37.276.409.040
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.038.502.877	64.879.752.239
	184.365.692.747	190.354.796.751

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ VND	Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.633.917.493.489	32.547.002.759	2.291.785.728.609	550.520.580.885	200.976.228.213	4.709.747.033.955
Tăng trong năm	2.432.280.904.329	-	42.299.353.350	569.905.864.182	192.096.640.229	3.236.582.762.090
Phân bổ trong năm	(1.777.580.929.224)	(12.225.786.700)	(261.462.059.997)	(401.643.360.333)	(174.648.375.510)	(2.627.560.511.764)
Biến động khác	-	-	-	1.163.268.456	-	1.163.268.456
Số dư cuối năm	2.288.617.468.594	20.321.216.059	2.072.623.021.962	719.946.353.190	218.424.492.932	5.319.932.552.737

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	889.621.365	1.391.244.216
Các khoản khác	20%	1.265.223.685	2.878.477.804
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.154.845.050	4.269.722.020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng	20%	(159.632.441.462)	(7.082.476.021)
Các khoản khác	20%	(10.894.205)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(159.643.335.667)	(7.082.476.021)
		(157.488.490.617)	(2.812.754.001)
Phân loại trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác		2.154.845.050	4.269.722.020
Nợ phải trả dài hạn		(159.643.335.667)	(7.082.476.021)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(157.488.490.617)	(2.812.754.001)

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán****(a) Chi tiết phải trả người bán**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	6.864.334.304.344	6.149.520.821.459
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.088.520.056.621	931.659.567.475
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.019.980.205.073	2.051.278.764.272
Phải trả thu bán khác	18.067.603.935	26.567.047.184
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	18.674.744.501	8.992.883.099
	12.009.576.914.474	9.168.019.083.489

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	33.114.952.734	44.039.850.694

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

# 18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2016		Số phải nộp sau khi bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
<b>Thuế</b>						
Thuế giá trị gia tăng	27.211.225.040	81.627.674.230	1.398.723.931.597	(1.399.622.691.260)	20.893.688.673	74.411.378.200
Thuế xuất nhập khẩu	38.395.258.877	-	362.043.083.385	(339.294.782.398)	15.646.957.890	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.779.645.380	96.303.204.635	337.072.450.347	(387.537.191.194)	67.450.918.322	53.509.736.730
Thuế thu nhập cá nhân	730.672.456	26.391.737.197	861.811.638.064	(799.998.106.781)	598.498.228	88.073.094.252
Thuế tài nguyên	-	-	15.429.800	(15.429.800)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.151.517.525	52.674.872.964	(59.826.390.489)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	148.832.573.000	2.130.908.116.000	(2.099.812.788.000)	-	179.927.901.000
Thuế nhà thầu	-	23.776.861.688	94.806.489.408	(88.632.927.428)	-	29.950.423.668
Các loại thuế khác	-	348.274.193	481.134.895	(522.482.245)	-	306.926.843
<b>Các khoản phải nộp khác</b>						
Phí, lệ phí	15.146.200	1.077.755	17.458.099.302	(17.459.177.057)	15.146.200	-
	126.131.947.953	384.432.920.223	5.255.995.245.762	(5.192.721.966.652)	104.605.209.313	426.179.460.693

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“JPA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Chi phí phục vụ chuyến bay	947.813.559.129	825.521.462.165
Chi phí nhiên liệu	794.857.651.428	294.790.544.548
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	54.371.246.167	572.336.614.538
Chi phí lãi vay	247.706.341.926	222.057.148.968
Các khoản trích trước khác	425.322.755.061	631.980.161.125
	<b>2.470.071.553.711</b>	<b>2.546.685.931.344</b>

Chi phí phải trả các bên liên quan:

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	33.465.759.940

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Doanh thu nhận trước	3.480.166.553	5.740.256.916
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	558.827.531.007	-
	<b>562.307.697.560</b>	<b>5.740.256.916</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	523.939.573.606	-
Phải trả phụ tùng, vật tư (**)	78.981.016.341	101.342.332.653
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.041.450.409	14.718.829.421
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.167.223.524	14.026.401.672
Các khoản phải trả, phải nộp khác	279.698.276.876	226.811.210.220
	<hr/>	<hr/>
	918.827.540.756	356.898.773.966

(\*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê, đã hết thời hạn thuê và đã được trả lại cho Tổng Công ty để tiếp tục khai thác.

(\*\*) Phải trả phụ tùng, vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm/kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	411.746.265.177	651.569.610.889
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	154.902.842.000	161.267.319.338
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	311.861.440.231	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	1.458.677.659
	<hr/>	<hr/>
	878.510.547.408	814.295.607.886

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	411.746.265.177	498.424.363.254

Khoản phải trả các bên liên quan là tiền đặt cọc thuê máy bay và phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	4.567.675.413.227	21.023.307.199.014	(21.357.754.515.657)		4.233.228.096.584	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.516.541.942.313	3.168.225.507.138	(5.458.586.352.875)		2.226.181.096.576	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.667.130.455.130	4.700.649.512.726	(4.791.497.458.122)		4.576.282.509.734	
	13.751.347.810.670	28.892.182.218.878	(31.607.838.326.654)		11.035.691.702.894	

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh (c)(ii))	21.816.143.824.635	20.688.758.641.373
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh (d))	34.815.457.956.206	36.977.770.661.214
	56.631.601.780.841	57.666.529.302.587
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.802.463.606.310)	(9.183.672.397.443)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	49.829.138.174.531	48.482.856.905.144

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay**

**(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	992.292.307.788	1.572.199.353.570
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	USD	2.295.799.193.612	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	55.258.938.053	28.855.460.940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	152.855.792.618	1.568.918.881.884
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	13.118.824.380
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	537.247.480.851
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	USD	229.598.676.809	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	-	237.327.801.950
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	97.333.249.455	167.075.153.643
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	29.707.593.873	154.257.214.635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	66.245.844.375	131.075.241.374
Ngân hàng Standard Chartered – Trung tâm Tài chính Quốc tế Dubai	USD	-	67.560.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	USD	99.136.500.001	45.080.000.000
Ngân hàng Bangkok Bank	USD	-	44.960.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	65.000.000.000	-
		<b>4.233.228.096.584</b>	<b>4.567.675.413.227</b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng 117 triệu USD nhằm mục đích đầu tư cho việc mua 10 tàu bay của Jetstar, một công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị số là 300 tỷ VND của Jetstar và Hợp đồng mua tàu bay ký giữa Jetstar và Airbus.

Trong năm, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con bằng USD và VND tương ứng chịu lãi suất năm trong khoảng từ 1% đến 1,35% hoặc thả nổi và trong khoảng từ 5,3% tới 11% hoặc thả nổi.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021-2024	318.196.931.177	298.306.452.217
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	10.671.150.858.757	9.218.230.036.583
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2024	2.414.134.000.168	2.285.326.873.288
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (*)	VND	2018-2020	57.396.379.000	92.117.585.000
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	1.687.391.675.781	1.932.774.869.848
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	1.075.785.184.796	1.101.679.180.430
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	USD	2024	1.108.576.748.353	1.231.535.513.460
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	95.059.639.922	101.000.867.417
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2024	860.594.974.906	982.348.196.961
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2016-2025	567.941.220.000	1.716.885.729.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.641.872.862.104	593.451.459.125
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2022	710.465.607.496	385.759.655.870
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	128.931.206.986	203.281.604.038
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	VND	2016-2022	62.434.992.000	109.900.426.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	106.825.575.211	134.037.324.836
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019-2023	147.727.038.282	113.825.904.544
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2016	-	7.415.660.000
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	58.741.830.064	81.208.999.775
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	12.446.726.563	23.986.513.501
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	26.100.000.000	34.800.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	2020	56.984.133.069	36.844.786.345
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD	2016	-	4.041.002.535
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	7.386.240.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			21.816.143.824.635	20.688.758.641.373
			(2.226.181.096.576)	(4.516.541.942.313)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			19.589.962.728.059	16.172.216.699.060

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 15.025.479 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 10.558.724 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 13). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 1% đến 3,65% hoặc thả nổi;
- Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3% hoặc thả nổi; và
- Các khoản vay bằng VND: Từ 8% tới 10,5% hoặc thả nổi.

**(d) Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Ngân hàng Citibank	11.914.382.411.578	13.524.965.844.689
Tập đoàn ING	11.834.176.637.004	12.766.875.117.703
Ngân hàng Credit Agricole	3.724.349.288.555	4.764.873.206.038
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.465.583.917.081	2.715.469.949.743
Ngân hàng HSBC	2.525.551.804.710	3.205.243.269.406
Ngân hàng DVB	2.351.181.110.009	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	232.787.269	343.273.635
	<b>34.815.457.956.206</b>	<b>36.977.770.661.214</b>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.474.388.971	1.627.913.102.574	16.368.561.286.397
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	<b>37.711.681.242.006</b>	<b>2.896.223.285.800</b>	<b>34.815.457.956.206</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	5.267.848.136.069	600.717.680.939	4.667.130.455.130
Trong vòng 2 đến 5 năm	18.234.323.699.842	1.427.869.143.485	16.806.454.556.357
Sau 5 năm	15.990.235.809.533	486.050.159.806	15.504.185.649.727
	<b>39.492.407.645.444</b>	<b>2.514.636.984.230</b>	<b>36.977.770.661.214</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.529 triệu USD (1/1/2016: 1.645 triệu USD).

**23. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (*)	40.339.407.446	40.339.407.446
Dự phòng phải trả khác	1.361.800.000	-
	<b>41.701.207.446</b>	<b>40.339.407.446</b>

(\*) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu tại Thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) – Công ty con của Tổng Công ty) bị sạt lở gây ra thiệt hại về tài sản cho SKYPEC và Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (đơn vị gửi hàng tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu).

Căn cứ vào Bản án số 151/2010/KDTM-ST ngày 6 tháng 12 năm 2010 và Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, SKYPEC đã trích lập dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu là 40.339.407.446 VND và ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản án phúc thẩm số 181/2016/KDTM-PT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đưa ra quyết định SKYPEC phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội theo như đã nêu trong bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tăng vốn trong kỳ	11.198.648.400.000	36.493.938.542	130.891.475.363	(1.153.004.222.954)	109.001.410.953	135.674.049.050	1.068.628.929.237	2.289.691.821	(56.550.752.420)	11.472.072.919.592
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết A41	-	-	29.551.644.570	-	-	(29.551.644.570)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.549.348.762)	(7.549.348.762)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	5.494.994.483	-	-	306.316.559.618	306.316.559.618
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.494.994.483)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(6.275.595.481)	-	(265.392.960)	(89.337.233.761)	(89.337.233.761)
Thanh lý công ty con	-	-	(2.254.162.363)	-	-	(1.699.752.274)	-	-	6.540.988.441	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b)) và giám khác	-	-	-	-	81.741.775.980	121.209	-	-	(637.995.873)	(4.591.910.510)
	-	-	-	-	-	-	-	-	(88.007.843.138)	(6.265.945.949)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>11.198.648.400.000</b>	<b>36.493.938.542</b>	<b>158.188.957.570</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>190.743.186.933</b>	<b>103.642.172.417</b>	<b>1.068.628.929.237</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>65.279.379.622</b>	<b>11.670.645.040.228</b>
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	83.166.280.257	-	-	(82.192.149.269)	-	-	(974.130.988)	2.261.047.697.999
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.054.563.627.762	2.054.563.627.762
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(169.696.300.876)	(169.696.300.876)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.349.863.408)	(11.349.863.408)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	13.666.857.421	-	-	-	-	13.666.857.421
Điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	55.930.035.158	55.930.035.158
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
Biến động khác	-	-	-	-	464.932.508	(2.859.001)	-	-	(18.534.681.091)	(18.072.607.584)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>12.275.337.780.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>204.874.976.862</b>	<b>21.447.164.147</b>	<b>1.068.628.929.237</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>1.801.088.143.876</b>	<b>15.682.604.564.397</b>

Biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 26. Thuyết minh số 26 cần được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

(\*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ (dự kiến trong năm 2017).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>				
	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016		Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	1.119.864.840	11.198.648.400.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	107.668.938	1.076.689.380.000	-	-
Số dư cuối năm	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản			
ANA Holding Inc (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	471.746.481.072
Tăng vốn trong năm	306.394.066.000
Lợi nhuận thuần trong năm	50.673.466.935
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.512.212.671)
Cổ tức	(254.836.408.782)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	11.349.863.408
Biến động khác	(5.775.900.667)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>562.039.355.295</b>

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Trong vòng 1 năm	9.247.340.564.654	6.537.671.505.914
Trong vòng 2 đến 5 năm	31.893.640.532.417	25.172.264.113.917
Sau 5 năm	66.302.311.637.580	58.525.160.234.884
	<b>107.443.292.734.651</b>	<b>90.235.095.854.715</b>

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A350: 6 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330: 8 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321: 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt;
- Máy bay A320: 12 chiếc thuê khô và 3 chiếc thuê ướt;
- Máy bay ATR72: 5 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787: 2 chiếc thuê khô;
- Máy bay B777: 2 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn: 6 chiếc gồm GE90056 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321);
- Động cơ thuê ngắn hạn: 4 chiếc gồm A350-Trent, A321-V2500, A320-V13184 và A320-V10123.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công	39.964.813.715	154.792.819.040

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Úc (AUD)	390.839	6.448.066.606	794.983	13.033.742.350
Đô la Canada (CAD)	245.257	4.149.014.022	231.925	3.759.280.105
Đô la Hồng Kong (KHD)	1.168.285	3.431.252.076	1.646.727	4.775.509.460
Yên Nhật (JPY)	240.677.160	47.172.723.360	236.718.347	44.029.612.542
Won Hàn Quốc (KRW)	2.871.080.857	54.349.560.623	3.992.284.682	75.853.408.958
Ringit Malaysia (MYR)	2.186.188	11.108.019.246	2.379.688	12.452.908.298
Rúp Nga (RUB)	14.613.561	5.553.153.146	47.762.714	14.663.153.106
Đô la Singapore (SGD)	2.273.137	35.867.829.039	1.626.228	25.839.132.402
Bạt Thái Lan (THB)	44.771.529	28.474.692.310	8.730.642	5.439.190.172
Đô la Đài Loan (TWD)	5.415.353	3.834.069.924	14.766.153	10.085.282.499
Đô la Mỹ (USD)	19.508.474	444.110.410.609	14.974.124	336.618.303.460
Peso Philippine (PHP)	-	-	2.601.844	1.259.292.646
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	28.270.500	92.670.697.787	18.867.284	65.280.801.325
Kíp Lào (LAK)	576.000	1.728.000	294.000	882.000
Bảng Anh (GBP)	430.422	12.054.407.494	693.143	23.096.894.718
Euro (EUR)	3.986.386	95.972.243.914	2.573.568	63.204.267.663
Rupiah Indonesia (IDR)	5.193.249.616	8.776.591.851	6.479.821.777	12.959.643.554
		<b>853.974.460.007</b>		<b>712.351.305.258</b>

**(d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	99.435.847.405	86.642.481.242

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(e) Cam kết chi tiêu vốn**

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 4 máy bay B787-8 với hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 trên thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng dự toán của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 1 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 8 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Vận tải hàng không (*)	60.051.753.405.177	40.977.872.395.545
▪ Hoạt động phụ trợ vận tải	3.678.887.611.069	3.684.625.815.499
▪ Bán hàng	5.851.874.816.721	4.299.389.254.686
▪ Khác	988.972.489.897	481.416.497.412
	<b>70.571.488.322.864</b>	<b>49.443.303.963.142</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	482.514.471.542	297.330.950.150
Doanh thu thuần	<b>70.088.973.851.322</b>	<b>49.145.973.012.992</b>

- (\*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 646 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 454 tỷ VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	134.982.473.755	80.690.297.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.662.409.999	9.967.027.333
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	718.754.725.934	933.813.480.589
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	22.865.342.896	126.852.638.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.577.883.493	2.925.620.991
	<b>899.842.836.077</b>	<b>1.154.249.065.279</b>

**30. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí lãi vay	1.365.427.620.435	882.335.756.350
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	299.970.810.256	150.717.007.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.384.092.339.963 (4.787.210.349)	2.636.954.000.459 10.199.214.455
Chi phí tài chính khác	4.714.288.431	1.871.792.264
	<b>3.049.417.848.736</b>	<b>3.682.077.770.778</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí nhân công	704.660.358.177	471.736.955.677
Chi phí hoa hồng	635.756.618.366	470.233.326.603
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.460.945.604.393	951.947.273.072
Chi phí bán hàng khác	1.654.891.412.543	1.159.657.913.794
	<b>4.456.253.993.479</b>	<b>3.053.575.469.146</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí nhân công	974.074.910.140	548.589.846.666
Chi phí thuế	412.550.988.695	386.085.012.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	858.152.797.277	558.207.035.278
	<b>2.244.778.696.112</b>	<b>1.492.881.894.247</b>

**33. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	294.335.618.797	119.218.023.962
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	77.444.505.707	-
Thu phạt hợp đồng	60.937.677.058	24.490.109.842
Thu từ bồi thường bảo hiểm	37.633.863.247	-
Nhận từ hạn mức hỗ trợ hợp đồng mua máy bay và động cơ	-	745.303.698.752
Các khoản khác	108.024.434.105	307.944.160.463
	<b>578.376.098.914</b>	<b>1.196.955.993.019</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	16.673.517.508.063	14.480.554.794.158
Chi phí nhân công	8.283.381.263.333	5.427.398.085.202
Chi phí khấu hao	5.218.292.501.411	3.246.498.812.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.281.381.017.948	24.113.048.561.252
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	2.970.642.565.645	1.996.471.794.362
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.315.158.152.206	1.851.769.771.314
- Chi phí thuê máy bay	11.234.235.427.944	7.498.910.108.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.761.344.872.153	12.765.896.887.453
Chi phí khác	1.507.558.561.681	968.338.942.919

**35. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	339.334.308.784	249.723.245.600
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.334.705.319	451.727.042
	<b>340.669.014.103</b>	<b>250.174.972.642</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	153.047.331.002	(4.411.748.113)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(486.471.339)	-
Ghi giảm/(hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.114.876.970	(681.977.764)
	<b>154.675.736.633</b>	<b>(5.093.725.877)</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>495.344.750.736</b>	<b>245.081.246.765</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	2.600.581.845.433	725.503.064.389
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	500.418.172.358	117.562.850.047
Chi phí không được khấu trừ	39.489.956.975	57.684.163.352
Thu nhập không chịu thuế	(22.296.136.174)	(7.117.075.468)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(219.576.191.386)	(499.347.116.660)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(38.541.349.638)	(21.890.470.818)
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	(74.777.582.856)	(60.817.209.667)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(776.895.004.123)	28.170.559.799
Điều chỉnh khác	(153.173.515)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng trong năm	(1.250.179.226.246)	-
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng trong năm	900.016.528.384	773.466.426.026
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.658.087.839.212</b>	<b>1.113.215.191.000</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>22%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>331.617.567.842</b>	<b>244.907.342.020</b>
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.716.740.942	4.815.903.580
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.334.705.319	451.727.042
	<b>495.344.750.736</b>	<b>245.081.246.765</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (năm 2015: 22%).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm/kỳ	2.054.563.627.762	306.316.559.618
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(80.257.184.944)	(67.774.793.634)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.974.306.442.818	238.541.765.984

(\*) Tổng Công ty và các công ty con chưa ban hành quyết định cuối cùng về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.119.864.840	1.119.864.840
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông ngày 8 tháng 7 năm 2016	51.917.077	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm/kỳ	1.171.781.917	1.119.864.840



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm/kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm/kỳ</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	13.024.860.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	4.337.550.000	-
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	494.231.429.361	451.577.802.248
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	428.583.000	-
<b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	305.109.909.059	354.123.729.551
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	848.636.910	557.200.193
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty</b>		
Tiền lương và thưởng	11.090.820.000	6.072.452.117

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Phản giá trị của tài sản cố định nhận được thông qua hình thức thuê tài chính	2.341.500.000.000	-

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**39. Số liệu so sánh**

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu này không thể so sánh tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (phân loại lại)</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (theo báo cáo trước đây)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Biến động các khoản phải thu	1.079.858.241.711	2.236.358.053.228
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	-	5.628.079.652.982
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(148.190.128.955)	(6.932.769.593.454)

Người lập:

28-03-2017

Người duyệt:

Hồ Xuân Tam

Ban Tài chính

Trần Thanh Hiền

Trưởng Ban Kiểm soát

Đương Trí Thành

Tổng Giám đốc

**Chứng thực bản sao đúng với bản chính**  
Số chứng thực 114.1. Quên số SCT/BS

Ngày: 27-06-2017



CH UBND PHƯỜNG

Trần Hồng Việt



**BẢN SAO**

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản pháp lý liên  
quan đến thành lập  
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch (từ 1/6/2016)
	Ủy viên (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch (đến 30/5/2016)
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên (từ 1/10/2016)
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên (đến 30/9/2016)
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên (từ 1/6/2016)
Ông Koji Shibata	Ủy viên (từ 20/2/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc (từ 1/6/2016)
	Phó Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (từ 8/3/2016)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

200 Nguyễn Sơn  
Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

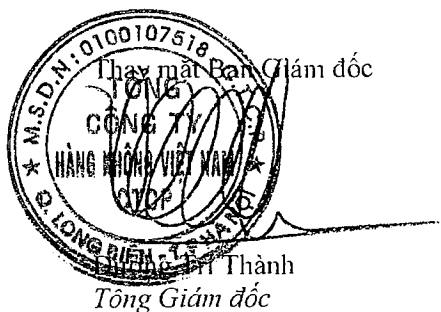
**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Hà Nội, 28-03-2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 (ngày Tổng Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng nói trên trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết toán và phê duyệt và việc Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đồng thời công ty kiểm toán này cũng đưa ra trong báo cáo kiểm toán một số vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) trong kỳ Tổng Công ty thực hiện thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càn máy bay, (ii) các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” liên quan đến nghiệp vụ xử lý tài chính của cổ phần hóa chưa được phân loại lại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng, và (iii) việc trình bày số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là các số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày trước ngày Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần).

Các vấn đề trên không có ảnh hưởng nào đối với ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2016-c



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>12.913.003.969.618</b>	<b>13.228.638.371.099</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>904.706.473.646</b>	<b>2.056.061.892.479</b>
Tiền	111		904.706.473.646	707.436.392.479
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.348.625.500.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.413.000.962.136</b>	<b>10.605.008.626.720</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.327.509.439.324	2.338.104.614.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.705.721.445.923	7.867.757.307.420
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	403.918.226.540	436.405.512.239
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(24.148.149.651)	(37.258.807.915)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>328.057.465.032</b>	<b>308.216.554.577</b>
Hàng tồn kho	141		328.057.465.032	308.216.554.577
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>267.239.068.804</b>	<b>259.351.297.323</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	90.191.771.416	127.222.628.832
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117.382.441.645	72.463.812.748
Thuế phải thu Nhà nước	153	17(a)	59.664.855.743	59.664.855.743

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>74.119.669.929.033</b>	<b>70.309.591.410.452</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.498.710.626.765</b>	<b>6.756.154.416.428</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.062.837.464.360	2.049.699.227.118
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.299.658.158.742</b>	<b>53.347.348.911.539</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.126.180.275.847	11.891.752.033.941
Nguyên giá	222		33.684.529.254.219	21.795.059.955.914
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.558.348.978.372)	(9.903.307.921.973)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	40.074.687.176.382	41.331.194.186.160
Nguyên giá	225		53.403.999.739.544	55.222.542.538.504
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.329.312.563.162)	(13.891.348.352.344)
Tài sản cố định vô hình	227	12	98.790.706.513	124.402.691.438
Nguyên giá	228		434.956.186.461	422.495.288.980
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336.165.479.948)	(298.092.597.542)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>200.604.209.687</b>	<b>494.645.684.831</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	200.604.209.687	494.645.684.831
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>5.005.330.637.550</b>	<b>4.950.769.662.104</b>
Đầu tư vào công ty con	251		4.175.847.768.900	3.259.052.002.317
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.436.433.935.387	1.530.671.375.387
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	193.212.308.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(798.162.207.310)	(32.166.024.173)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.115.366.296.289</b>	<b>4.760.672.735.550</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	4.837.450.073.711	4.416.152.856.419
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		277.916.222.578	344.519.879.131
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>87.032.673.898.651</b>	<b>83.538.229.781.551</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>70.730.734.200.195</b>	<b>70.993.697.166.953</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.403.508.283.619</b>	<b>22.139.557.190.358</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.937.092.231.773	7.687.649.729.502
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.307.491.328	157.311.814.398
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17(b)	66.819.359.706	18.717.444.171
Phải trả người lao động	314		869.056.989.715	608.063.022.105
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.405.155.384.901	2.599.257.608.977
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	558.827.531.007	54.409.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	661.195.789.034	178.925.050.346
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	6.686.028.787.358	10.875.908.374.262
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.024.718.797	13.669.737.506
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.327.225.916.576</b>	<b>48.854.139.976.595</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	806.680.510.442	727.728.049.401
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	49.520.545.406.134	48.126.411.927.194
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.301.939.698.456</b>	<b>12.544.532.614.598</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>16.301.939.698.456</b>	<b>12.544.532.614.598</b>
Vốn cổ phần	411	23	12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	36.493.938.542
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.737.120.732.678	240.761.346.819
- LNST chưa phân phối đến cuối năm/kỳ trước	421a		33.863.809.923	202.727.228.703
- LNST chưa phân phối năm/kỳ này	421b		1.703.256.922.755	38.034.118.116
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>87.032.673.898.651</b>	<b>83.538.229.781.551</b>

28-03-2017

Người lập:



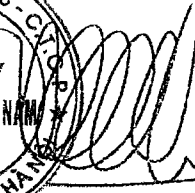
Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng





Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	56.993.105.191.413	39.951.207.034.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	475.057.615.375	296.485.021.840
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	56.518.047.576.038	39.654.722.012.631
Giá vốn hàng bán	11		47.589.779.009.725	34.695.989.858.010
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.928.268.566.313	4.958.732.154.621
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.390.857.811.134	1.285.657.216.521
Chi phí tài chính	22	27	3.628.897.705.210	3.440.526.413.047
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.286.793.414.468	807.503.460.142
Chi phí bán hàng	25	28	3.964.109.128.701	2.747.048.404.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.492.022.491.120	1.012.610.705.190
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.234.097.052.416	(955.796.151.790)
Thu nhập khác	31	30	479.700.148.099	1.007.269.865.513
Chi phí khác	32		2.823.536.818	1.074.343.265
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		476.876.611.281	1.006.195.522.248
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.710.973.663.697	50.399.370.458
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.716.740.942	4.815.903.580
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.703.256.922.755	45.583.466.878

28-03-2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.710.973.663.697</b>	<b>50.399.370.458</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	4.835.186.564.093	3.000.221.799.093
Các khoản dự phòng	03	765.113.793.672	69.424.832.088
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	695.484.137.089	1.391.817.703.924
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.029.732.340.050)	(543.791.181.237)
Chi phí lãi vay	06	1.286.793.414.468	807.503.460.142
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.263.819.232.969</b>	<b>4.775.575.984.468</b>
Biến động các khoản phải thu	09	2.259.434.132.464	986.237.145.264
Biến động hàng tồn kho	10	304.225.764	(295.310.591.949)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.059.432.577.202	593.569.206.939
Biến động chi phí trả trước	12	(388.164.768.127)	(709.588.273.830)
		<b>12.194.825.400.272</b>	<b>5.350.483.470.892</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.449.127.966.026)	(829.233.080.959)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(67.673.609.024)	(78.583.303.009)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.678.023.825.222</b>	<b>4.442.667.086.924</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(8.840.819.428.526)	(19.669.446.432.608)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	283.891.800.410	129.776.517.693
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(753.289.627.895)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	2.915.300.000	178.986.331.496
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.088.530.829.742	496.162.043.417
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.218.771.126.269)</b>	<b>(18.864.521.540.002)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.261.047.697.999	-
Tiền thu từ đi vay	33	15.398.383.259.710	30.987.208.411.162
Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.302.060.105.247)	(11.676.587.656.203)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.791.497.458.122)	(3.538.913.540.554)
Tiền trả cổ tức	36	(174.129.922.303)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.608.256.527.963)</b>	<b>15.771.707.214.405</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.149.003.829.010)</b>	<b>1.349.852.761.327</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	2.056.061.892.479	705.138.075.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.351.589.823)	1.071.055.698
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 4</b>	<b>904.706.473.646</b>	<b>2.056.061.892.479</b>

Người lập:

28-03-2017



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng




Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

# **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Công ty bay dịch vụ hàng không
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Philippines (đã giải thể trong năm 2016)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Indonesia

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 7.064 nhân viên (1/1/2016: 10.198 nhân viên).



## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, hàng hóa, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được thì ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| ▪ Máy bay                     | 16 – 20 năm |
| ▪ Động cơ máy bay             | 10 năm      |
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc      | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị           | 5 – 10 năm  |
| ▪ Phương tiện vận tải mặt đất | 7 – 10 năm  |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 3 – 5 năm   |
| ▪ Tài sản cố định khác        | 5 – 7 năm   |

**(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càn máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh 3(d)).

**(j) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

**(m) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	11.965.412.532	14.887.642.535
Tiền gửi ngân hàng	782.033.828.460	580.991.409.713
Tiền đang chuyển	110.707.232.654	111.557.340.231
Các khoản tương đương tiền	-	1.348.625.500.000
	<hr/>	<hr/>
	904.706.473.646	2.056.061.892.479



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.608.280.934.139	1.596.397.209.298
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	68.518.579.789	89.062.691.782
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	204.194.492.415	152.423.662.784
Phải thu cho thuê máy bay	78.156.868.251	236.915.224.656
Phải thu ngắn hạn khác	368.358.564.730	263.305.826.456
	<b>2.327.509.439.324</b>	<b>2.338.104.614.976</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	95.496.296.487	204.640.333.550
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	59.829.349.325	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	35.640.125.708	62.312.296.167
	<b>190.965.771.520</b>	<b>266.952.629.717</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước tiền mua máy bay	6.297.593.700.882	5.826.952.670.840
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.799.799.981.195	1.396.724.789.857
Trả trước tiền thuê máy bay	445.604.170.216	360.479.615.107
Trả trước khác	162.723.593.630	283.600.231.616
	<b>8.705.721.445.923</b>	<b>7.867.757.307.420</b>
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền mua máy bay	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310
	<b>11.141.594.608.328</b>	<b>12.574.212.496.730</b>

**7. Phải thu khác****(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.065.893.185	234.209.112.084
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	38.878.381.671	33.988.001.688
Tài sản đã giao cho công ty con	27.722.632.154	27.549.660.021
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	29.930.928.493	16.220.838.879
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	171.997.542.750	-
Phải thu khác	130.322.848.287	124.437.899.567
	<b>403.918.226.540</b>	<b>436.405.512.239</b>

(\*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.947.656.234.008	1.928.947.752.637
Đặt cọc và phải thu khác	115.181.230.352	120.751.474.481
	<b>2.062.837.464.360</b>	<b>2.049.699.227.118</b>

**(c) Phải thu khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	16.372.347.395	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	37.285.109.751	53.954.470.742
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	-	173.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	29.930.928.493	16.220.838.879
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.876.460.454	426.469.704.854
	<b>515.464.846.093</b>	<b>669.645.014.475</b>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu**

		31/12/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
Thời gian quá hạn		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	1 - 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-
Đại lý BSP Pháp Consult	6 tháng - 3 năm	87.313.766	(87.313.766)	-
Các đối tượng khác	2 tháng - 19 năm	22.212.413.746	(20.435.761.856)	1.776.651.890
		25.924.801.541	(24.148.149.651)	1.776.651.890

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.148.149.651)

		1/1/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
Thời gian quá hạn		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	6 tháng	5.701.016.792	(5.701.016.792)	-
Đại lý BSP Pháp Consult	26 tháng	6.641.874.964	(6.641.874.964)	-
Các đối tượng khác	2 tháng - 19 năm	25.201.013.011	(24.915.916.159)	285.096.852
		37.543.904.767	(37.258.807.915)	285.096.852

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (37.258.807.915)

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	125.666.800	-	-	-
Nguyên vật liệu	264.788.041.104	-	214.163.260.614	-
Công cụ và dụng cụ	50.498.219.653	-	76.259.032.249	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	132.581.544	-
Hàng hóa kho bảo thuế	12.645.537.475	-	17.661.680.170	-
	328.057.465.032	-	308.216.554.577	-

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	19.503.858.851.656	462.401.801.270	514.298.068.648	996.618.477.769	279.478.100.694	38.404.655.877	21.795.059.955.914
Tăng trong năm	7.064.323.258.367	99.445.472.610	27.215.488.774	12.002.681.898	83.792.111.634	54.116.997.052	7.340.896.010.335
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	5.276.693.298.298	-	-	-	-	-	5.276.693.298.298
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn thành lập công ty con	-	(66.588.027.657)	(153.993.007.219)	-	(55.933.046.705)	(4.502.148.415)	(281.016.229.996)
Điều chỉnh nguyên giá	82.963.442.517	(1.753.500.402)	-	-	-	-	81.209.942.115
Thanh lý và xóa sổ	(505.043.489.899)	(4.240.591.428)	(1.769.534.408)	(5.662.537.844)	(11.117.100.341)	-	(527.833.253.920)
Phân loại lại	-	-	873.005.108.573	(840.194.429.048)	(46.656.504.789)	13.845.825.264	-
Biến động khác	-	(212.468.527)	-	-	-	-	(212.468.527)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.422.795.360.939</b>	<b>489.052.685.866</b>	<b>1.258.756.124.368</b>	<b>162.764.192.775</b>	<b>249.295.560.493</b>	<b>101.865.329.778</b>	<b>33.684.529.254.219</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	8.595.972.390.222	137.703.285.844	275.463.531.169	674.338.697.813	211.927.818.455	7.902.198.470	9.903.307.921.973
Khấu hao trong năm	1.353.500.132.989	18.966.700.012	91.112.958.174	6.318.090.857	29.517.967.159	10.651.670.075	1.510.067.519.266
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	3.847.001.806.231	-	-	-	-	-	3.847.001.806.231
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn thành lập công ty con	-	(23.077.086.456)	(106.865.854.791)	-	(42.881.530.437)	(2.156.367.934)	(174.980.839.618)
Thanh lý và xóa sổ	(505.043.489.899)	(3.392.475.272)	(1.769.534.408)	(5.611.891.121)	(11.021.266.676)	-	(526.838.657.376)
Phân loại lại	(644.056.547)	-	576.043.200.651	(553.608.216.790)	(31.972.725.022)	10.181.797.708	-
Biến động khác	-	-	-	-	59.227.896	-	59.227.896
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.290.786.782.996</b>	<b>130.200.424.128</b>	<b>833.984.300.795</b>	<b>121.436.680.759</b>	<b>155.361.491.375</b>	<b>26.579.298.319</b>	<b>14.558.348.978.372</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	10.907.886.461.434	324.698.515.426	238.834.537.479	322.279.779.956	67.550.282.239	30.502.457.407	11.891.752.033.941
Số dư cuối năm	18.132.008.577.943	358.852.261.738	424.771.823.573	41.327.512.016	93.934.069.118	75.286.031.459	19.126.180.275.847

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.020.931 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.188.822 triệu VND).

Trong năm chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 117.587 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 112.829 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.964.972 triệu VND (1/1/2016: 10.103.928 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty.

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	55.222.542.538.504
Tăng trong năm	3.360.415.787.641
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	97.734.711.697
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.276.693.298.298)
	<hr/>
Số dư cuối năm	53.403.999.739.544
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	13.891.348.352.344
Khấu hao trong năm	3.284.966.017.049
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.847.001.806.231)
	<hr/>
Số dư cuối năm	13.329.312.563.162
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	41.331.194.186.160
Số dư cuối năm	40.074.687.176.382
	<hr/>

Tổng Công ty đang thuê tài chính 42 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 21(b)(ii)).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	361.524.732.439	422.495.288.980
Tăng trong năm	-	14.794.320.000	14.794.320.000
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	268.000.000
Góp vốn thành lập công ty con	-	(2.601.422.519)	(2.601.422.519)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.970.556.541</b>	<b>373.985.629.920</b>	<b>434.956.186.461</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	298.092.597.542	298.092.597.542
Khấu hao trong năm	-	40.153.027.778	40.153.027.778
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	268.000.000
Góp vốn thành lập công ty con	-	(2.348.145.372)	(2.348.145.372)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>336.165.479.948</b>	<b>336.165.479.948</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	63.432.134.897	124.402.691.438
Số dư cuối năm	60.970.556.541	37.820.149.972	98.790.706.513

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 279 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 76 tỷ VND).

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Dự án 10 A350 ký năm 2007	171.315.035.746	176.376.409.365
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	868.079.945	135.625.980.602
Dự án Retrofit 6 A321	-	82.371.394.550
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	19.156.657.493	69.680.130.263
Các dự án khác	9.264.436.503	30.591.770.051
	<b>200.604.209.687</b>	<b>494.645.684.831</b>

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 188.274 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50.541 triệu VND).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào công ty con	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-	10.434.387.037	(10.434.387.037)	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.070.566.686.242	1.060.071.173.442	-	1.060.071.173.442
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	544.871.595.158	-	586.837.417.689	505.287.961.916	-	538.377.898.147
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.222.724.542.000	1.298.754.282.465	-	1.992.079.310.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	76.681.443.874	-	445.705.069.500	52.680.093.874	-	76.211.975.498
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	124.048.699.766	94.471.302.287	-	97.645.561.645
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	36.881.986.681	34.589.617.755	-	35.763.933.561
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	35.712.371.360	32.196.126.956	-	34.406.111.839
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	183.136.904.378	56.704.230.000	-	115.702.688.017
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	45.783.986.736	28.789.775.380	-	50.577.768.606
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	90.410.269.950	67.682.777.259	-	75.752.250.318
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	16.459.410.434	9.072.446.478	-	16.923.520.897
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	6.935.144.366	5.650.628.767	-	7.330.005.109
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.414.681.066	-	4.631.205.429	2.667.198.701	-	3.506.206.073
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000	-	301.368.766.753	-	-	-
	4.175.847.768.900	(632.874.337.037)	4.171.202.461.284	3.259.052.002.317	(10.434.387.037)	4.104.348.403.152

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(165.287.870.273)	703.207.140.818	868.495.011.091	(21.731.637.136)	856.929.753.131
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	456.866.046.661	-	743.791.339.872	551.103.486.661	-	680.732.116.652
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	33.736.500.000	22.812.300.000	-	30.095.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	82.094.241.772	-	153.679.439.100	82.094.241.772	-	150.879.496.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	6.166.335.863	-	6.166.335.863
	1.436.433.935.387	(165.287.870.273)	1.640.580.755.653	1.530.671.375.387	(21.731.637.136)	1.724.802.801.646

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Văn tài biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	-	2.001.168.000	-	2.001.168.000
	191.211.140.573	-	191.211.140.573	193.212.308.573	-	193.212.308.573

	5.803.492.844.860	(798.162.207.310)	6.002.994.357.510	4.982.935.686.277	(32.166.024.173)	6.022.363.513.371
--	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	------------------	-------------------

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

(\*) Ngày 23 tháng 10 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định tách ba đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài, Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng, Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất để thành lập công ty con mới là Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam. Tổng Công ty đã tiến hành bàn giao vốn, tài sản, vật tư và các tài sản khác của ba đơn vị trực thuộc trên cho công ty con này từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, và góp vốn bổ sung vào công ty con này.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản và nợ phải trả bàn giao cho công ty con tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 như sau:

	<b>1/1/2016 VND</b>
Tiền	1.161.539.916
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.007.556.666
Hàng tồn kho	46.338.020.334
Tài sản ngắn hạn khác	401.162.386
Các khoản phải thu dài hạn	26.255.484.000
Tài sản cố định hữu hình	106.035.390.378
Tài sản cố định vô hình	253.277.147
Xây dựng cơ bản dở dang	1.910.345.651
Chi phí trả trước dài hạn	3.497.245.865
Tài sản dài hạn khác	120.500.000
Nợ ngắn hạn	(24.083.677.080)
	<hr/>
	183.896.845.263
Vốn góp bằng tiền	66.103.154.737
	<hr/>
Tổng vốn đầu tư	250.000.000.000
	<hr/>

# Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTRP

## Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Địa chỉ	31/12/2016			1/1/2016			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
Công ty con								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	16.386.437	68,46%	68,46%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	13.738.478	55,13%	55,13%	13.738.478	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	7.200.405	60,10%	60,10%	4.800.270	60,00%	60,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đảo tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		55,00%	55,00%		55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam		65,05%	65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam							Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	178.935	89,47%	100,00%	178.935	90,00%	90,00%	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia		49,00%	49,00%		49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,05%	32,05%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arinex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.085.405	36,07%	36,07%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	78.721.654.334	87.678.036.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.470.117.082	39.544.592.393
	<hr/>	<hr/>
	90.191.771.416	127.222.628.832

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ VNĐ	Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VNĐ	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VNĐ	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VNĐ	Chi phí trả trước dài hạn khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	1.510.189.490.875	32.547.002.759	2.291.785.728.609	463.950.619.930	117.680.014.246	4.416.152.856.419
Tăng trong năm	2.137.762.606.082	-	42.299.353.350	466.800.402.215	129.056.086.607	2.775.918.448.254
Góp vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	(3.497.245.865)	(3.497.245.865)
Phân bổ trong năm	(1.669.147.318.930)	(12.225.786.700)	(261.462.059.997)	(316.003.397.422)	(92.285.422.048)	(2.351.123.985.097)
Số dư cuối năm	1.978.804.778.027	20.321.216.059	2.072.623.021.962	614.747.624.723	150.953.432.940	4.837.450.073.711

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Chi tiết phải trả người bán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	6.441.650.596.415	5.791.337.602.893
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.033.239.312.013	888.615.766.298
Phải trả người bán và phải trả interline	1.425.459.974.909	972.136.430.028
Phải trả thu bán khác	18.067.603.935	26.567.047.184
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	18.674.744.501	8.992.883.099
	<b>8.937.092.231.773</b>	<b>7.687.649.729.502</b>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh khoản Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	49.672.396.892	-

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.664.855.743	-	-	59.664.855.743

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Bù trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.110.793.992	252.087.750.338	(251.096.061.080)	-	2.102.483.250
Thuế thu nhập cá nhân	11.313.548.495	665.503.952.249	(619.961.292.304)	-	56.856.208.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	7.716.740.942	-	(7.716.740.942)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.396.197.836	(10.396.197.836)	-	-
Thuế đất	245.954.847	28.458.682.668	(28.704.637.515)	-	-
Thuế nhà thầu	6.046.069.082	79.465.956.639	(77.651.357.705)	-	7.860.668.016
Phí, lệ phí	1.077.755	17.458.099.302	(17.459.177.057)	-	-
	18.717.444.171	1.061.087.379.974	(1.005.268.723.497)	(7.716.740.942)	66.819.359.706

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được trả bởi Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	931.004.315.786	813.925.416.310
Chi phí nhiên liệu	722.898.386.202	296.443.197.341
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	162.003.519.464	679.781.919.355
Chi phí lãi vay	242.324.960.588	216.385.047.282
Các khoản trích trước khác	346.924.202.861	592.722.028.689
	<b>2.405.155.384.901</b>	<b>2.599.257.608.977</b>

**Chi phí phải trả các bên liên quan**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	36.383.836.508	164.462.553.002
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	204.579.683.045	337.600.074.338
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	48.540.186.223	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	17.199.228.010	12.430.953.397
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	15.937.018.434	45.012.739.428
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	28.839.168.064	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	33.465.759.940
	<b>351.479.120.284</b>	<b>592.972.080.105</b>

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước	-	54.409.091
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	558.827.531.007	-
	<b>558.827.531.007</b>	<b>54.409.091</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**20. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	523.939.573.606	-
Phải trả phụ tùng vật tư (**)	78.981.016.341	101.342.332.653
Phải trả khác	58.275.199.087	77.582.717.693
	661.195.789.034	178.925.050.346

(\*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê, đã hết thời hạn thuê và đã được trả lại cho Tổng Công ty để tiếp tục khai thác.

(\*\*) Phải trả phụ tùng vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm/kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	311.861.440.231	-
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	411.746.265.177	651.569.610.889
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.072.805.034	76.158.438.512
	806.680.510.442	727.728.049.401

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	-	153.145.247.635
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	14.235.487.984	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	411.746.265.177	498.424.363.254
	425.981.753.161	651.569.610.889

Khoản phải trả khác cho các công ty liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

21. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.804.669.158.657	9.154.549.297.553	(10.959.218.456.210)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)(i))	4.404.108.760.475	3.023.323.979.282	(5.342.841.649.037)	25.155.186.904	2.109.746.277.624	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)(ii))	4.667.130.455.130	4.607.173.941.961	(4.791.497.458.122)	93.475.570.765	4.576.282.509.734	
	10.875.908.374.262	16.785.047.218.796	(21.093.557.563.369)	118.630.757.669	6.686.028.787.358	

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn (i)	21.391.349.024.555	20.220.223.755.220
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	34.815.225.168.937	36.977.427.387.579
	56.206.574.193.492	57.197.651.142.799
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.686.028.787.358)	(9.071.239.215.605)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	49.520.545.406.134	48.126.411.927.194

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021	142.093.338.255	98.726.859.295
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	10.671.150.858.757	9.218.230.036.583
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2028	2.414.134.000.168	2.285.326.873.288
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	1.687.391.675.781	1.932.774.869.848
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2024	1.108.576.748.353	1.231.535.513.460
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	95.059.639.922	101.000.867.417
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2024	860.594.974.906	982.348.196.961
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	567.941.220.000	1.716.038.225.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	2020	1.075.785.184.796	1.101.679.180.430
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2028	710.465.607.496	385.759.655.870
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	128.931.206.986	203.281.604.038
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	106.825.575.211	134.037.324.836
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	58.741.830.064	81.208.999.775
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2023	83.237.575.193	96.037.575.193
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	26.100.000.000	34.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	12.446.726.563	23.986.513.501
Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.641.872.862.104	593.451.459.125
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			21.391.349.024.555	20.220.223.755.220
			(2.109.746.277.624)	(4.404.108.760.475)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			19.281.602.746.931	15.816.114.994.745

(\*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 12.964.972 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 10.103.928 triệu VND) (Thuyết minh 10). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm trong năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng USD: Lãi suất thả nổi;
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng VND: Từ 8,6% đến 10,5%.

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng Citibank	11.914.382.411.578	13.524.965.844.689
Ngân hàng Credit Agricole	3.724.349.288.555	4.764.873.206.038
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.465.583.917.081	2.715.469.949.743
Ngân hàng HSBC	2.525.551.804.710	3.205.243.269.406
Tập đoàn ING	11.834.176.637.004	12.766.875.117.703
Ngân hàng DVB	2.351.181.110.009	-
	<b>34.815.225.168.937</b>	<b>36.977.427.387.579</b>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.241.601.702	1.627.913.102.574	16.368.328.499.128
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	<b>37.711.448.454.737</b>	<b>2.896.223.285.800</b>	<b>34.815.225.168.937</b>

**Ngày 1 tháng 1 năm 2016**

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.267.848.136.069	600.717.680.939	4.667.130.455.130
Trong vòng 2 đến 5 năm	18.233.980.426.207	1.427.869.143.485	16.806.111.282.722
Sau năm năm	15.990.235.809.533	486.050.159.806	15.504.185.649.727
	<b>39.492.064.371.809</b>	<b>2.514.636.984.230</b>	<b>36.977.427.387.579</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.529 triệu USD (1/1/2016: 1.645 triệu USD).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015</b>	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	202.727.228.703	12.506.498.496.482
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	45.583.466.878	45.583.466.878
Chia lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh liên kết A41	-	-	-	(7.549.348.762)	(7.549.348.762)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	240.761.346.819	12.544.532.614.598
Phát hành cổ phiếu	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-	2.261.047.697.999
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.703.256.922.755	1.703.256.922.755
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(74.438.154.888)	(74.438.154.888)
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa về ngân sách Nhà nước	-	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà nước - giai đoạn trước ngày 1/4/2015	-	-	-	26.823.790.260	26.823.790.260
Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà nước - giai đoạn từ ngày 1/4/2015 đến ngày 31/12/2015	-	-	-	14.846.750.035	14.846.750.035
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	1.737.120.732.678	16.301.939.698.456

(\*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ (dự kiến trong năm 2017).

(\*\*) Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm bao gồm 55.421.095.830 VND phân bổ từ lợi nhuận thuần cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 và 19.017.059.058 VND phân bổ từ lợi nhuận thuần cho giai đoạn từ ngày 1/4/2015 đến ngày 31/12/2015.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<b>31/12/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>		<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm/kỳ	1.119.864.840	11.198.648.400.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Cổ phiếu phát hành trong năm/kỳ	107.668.938	1.076.689.380.000	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND</b>
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản			
ANA Holding Inc. (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	7.128.113.927.186	5.782.828.500.667
Trong vòng 2 đến 5 năm	25.920.920.502.810	22.109.114.135.648
Sau 5 năm	58.157.889.036.967	54.563.948.805.050
	<hr/>	<hr/>
	91.206.923.466.963	82.455.891.441.365

Các khoản thuê ngoài là các khoản thuê máy bay và động cơ bao gồm: máy bay A321 – 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt; máy bay B777 – 2 chiếc thuê khô; máy bay A330 – 8 chiếc thuê khô; máy bay ATR72 – 5 chiếc thuê khô; máy bay B787 – 2 chiếc thuê khô; máy bay A350 – 6 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn – 6 chiếc gồm GE90056 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321); động cơ thuê ngắn hạn – 2 chiếc: A350-Trent và A321-V2500.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	390.839	6.448.066.606	794.983	13.033.742.350
Đô la Canada (CAD)	245.257	4.149.014.022	231.925	3.759.280.105
Đô la Hồng Kong (KHD)	1.168.285	3.431.252.076	1.646.727	4.775.509.460
Yên Nhật (JPY)	240.251.260	47.089.246.960	236.718.347	44.029.612.542
Won Hàn Quốc (KRW)	2.871.080.857	54.349.560.623	3.992.284.682	75.853.408.958
Ringit Malaysia (MYR)	2.186.188	11.108.019.246	2.379.688	12.452.908.298
Rúp Nga (RUB)	14.613.561	5.553.153.146	47.762.714	14.663.153.106
Đô la Singapore (SGD)	2.273.137	35.867.829.039	1.626.185	25.838.449.175
Bạt Thái Lan (THB)	44.498.988	28.301.356.234	8.730.642	5.439.190.172
Đô la Đài Loan (TWD)	5.415.353	3.834.069.924	14.766.153	10.085.282.499
Đô la Mỹ (USD)	9.992.904	227.488.454.096	4.975.626	111.852.071.131
Peso Philippine (PHP)	-	-	2.601.844	1.259.292.646
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	28.270.500	92.670.697.787	18.867.284	65.280.801.325
Kíp Lào (LAK)	576.000	1.728.000	294.000	882.000
Bảng Anh (GBP)	430.422	12.054.407.494	693.143	23.096.894.718
Euro (EUR)	3.986.053	95.964.236.087	2.550.768	62.644.322.364
Rupiah Indonesia (IDR)	5.193.249.616	8.776.591.851	6.479.821.777	12.959.643.554
		<hr/>		<hr/>
		637.087.683.191		487.024.444.403



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	98.127.455.649	85.899.186.850

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 4 máy bay B787-8 với hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 trên thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng dự toán của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 1 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 8 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
▪ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (*)</i>	47.271.645.563.609	33.288.406.952.380
▪ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	4.835.304.390.950	3.500.691.079.293
▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	2.328.824.357.717	986.692.547.522
▪ <i>Doanh thu vận tải hàng không khác</i>	845.344.468.042	634.237.214.353
Doanh thu vận tải hàng không	55.281.118.780.318	38.410.027.793.548
▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	668.467.477.248	772.645.267.272
▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	539.979.931.986	478.098.851.847
▪ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	458.319.484.655	255.696.970.200
▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	45.219.517.206	34.738.151.604
Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.711.986.411.095	1.541.179.240.923
	56.993.105.191.413	39.951.207.034.471
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(475.057.615.375)	(296.485.021.840)
Doanh thu thuần	56.518.047.576.038	39.654.722.012.631

- (\*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 646 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 454 tỷ VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	623.835.381.052	864.283.595.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	727.709.351.229	276.903.353.220
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	914.132.000	128.911.539.382
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.924.693.193	11.157.748.687
Các khoản khác	4.474.253.660	4.400.980.032
	<b>1.390.857.811.134</b>	<b>1.285.657.216.521</b>

**27. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí lãi vay	1.286.793.414.468	807.503.460.142
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	299.970.810.256	150.717.007.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.263.868.335.133	2.448.832.587.896
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	765.996.183.137	32.166.024.173
Các chi phí tài chính khác	12.268.962.216	1.307.333.586
	<b>3.628.897.705.210</b>	<b>3.440.526.413.047</b>

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	580.768.739.806	379.860.278.589
Chi phí hoa hồng	634.079.334.830	467.239.784.172
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.460.945.604.393	951.947.273.072
Chi phí bán hàng khác	1.288.315.449.672	948.001.068.862
	<b>3.964.109.128.701</b>	<b>2.747.048.404.695</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	538.788.949.762	324.840.640.148
Chi phí thuê	396.834.214.457	225.318.358.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	556.399.326.901	462.451.706.060
	<b>1.492.022.491.120</b>	<b>1.012.610.705.190</b>

**30. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Nhận từ hạn mức hỗ trợ hợp đồng mua máy bay và động cơ	-	745.303.698.752
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	282.897.203.866	123.251.353.948
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	77.444.505.707	-
Thu phạt hợp đồng	46.267.466.058	22.104.712.424
Thu từ bồi thường bảo hiểm	34.941.000.000	758.427.433
Các khoản khác	38.149.972.468	115.851.672.956
	<b>479.700.148.099</b>	<b>1.007.269.865.513</b>

**31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	13.242.929.157.936	11.868.935.145.608
Chi phí nhân công	5.015.996.557.738	3.536.749.465.440
Chi phí khấu hao	4.835.132.761.521	3.000.057.602.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.305.851.853.190	19.520.758.500.804
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	2.970.642.565.645	1.996.471.794.362
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.315.158.152.206	1.851.769.771.314
- Chi phí thuê máy bay	8.879.249.176.013	5.894.052.351.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	15.140.801.959.326	9.778.464.583.290
Chi phí khác	646.000.299.161	529.148.253.638

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.710.973.663.697	50.399.370.458
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	500.231.855.745	113.946.338.228
Chi phí không được khấu trừ	20.634.077.796	446.072.591
Thu nhập không chịu thuế	(727.709.351.229)	(252.823.835.320)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(215.409.670.125)	(500.231.855.745)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(38.541.349.638)	(24.079.517.900)
Thu nhập chịu thuế	1.250.179.226.246	(612.343.427.688)
Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước	(2.098.665.161.282)	(1.486.321.733.594)
	(848.485.935.036)	(2.098.665.161.282)
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.716.740.942	4.815.903.580
	7.716.740.942	4.815.903.580

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (năm 2015: 22%).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm/kỳ</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	96.603.973.525	59.060.298.615
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	207.742.902.898	42.677.306.025
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	112.594.748.364	124.034.090.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	140.152.044.943	123.096.758.380
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	16.681.266.959	16.574.911.108
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	37.438.180.560	17.399.878.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	6.335.141.422	9.330.552.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	24.904.534.903	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	50.000.000.000	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	13.023.859.450	-
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	14.770.224.914	13.518.627.063
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	79.841.335.994	108.901.642.099
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	119.281.864.625	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	369.706.333.228	379.496.187.271
<b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	9.149.427.690.476	7.474.066.830.259
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.499.708.284.218	1.143.650.052.931
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	286.813.449.694	206.385.830.059
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	320.313.534.439	219.217.934.676
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	174.093.686.852	124.221.715.475
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.154.713.535.179	-
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	11.090.820.000	6.072.452.117

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND</b>	<b>Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND</b>
Góp vốn thành lập công ty con bằng tài sản và nợ phải trả (Thuyết minh 14)	182.735.305.347	-
Phân giá trị của tài sản cố định nhận được thông qua hình thức thuê tài chính	2.341.500.000.000	-

**35. Số liệu so sánh**

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu này không thể so sánh tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Chứng thực báo cáo đúng với bản chính**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.....Quyển số SCT/BS

Ngày: 27-06-2017

**Từ 1/4/2015  
đến 31/12/2015  
(phân loại lại)**

**Từ 1/4/2015  
đến 31/12/2015  
(theo báo cáo  
trước đây)  
VND**

Biến động các khoản phải thu	986.237.145.264	2.142.736.956.781
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	-	5.642.544.340.647
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(78.583.303.009)	(6.877.627.455.173)

*Trần Hồng Việt*

28-03-2017

Người lập:

*Hồ Xuân Tam*

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc. 11.3.18..

Số: 480 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018

BẢN SAO

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm  
của cổ đông Nhà nước tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

## BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh  
doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều  
Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy  
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy  
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán; Nghị định số 60/2015/NĐ-  
CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số  
58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và  
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Chứng khoán.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về  
đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh  
nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1466/VPCP-ĐMDN ngày 26/5/2017 của Văn phòng  
Chính phủ về việc phương án tăng vốn điều lệ của Tổng công ty Hàng không  
Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Công văn số 43/BKHĐT-PTDN ngày 24/01/2018 của Bộ Kế  
hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến về phương án bán quyền mua cổ phần của cổ  
đông nhà nước khi Vietnam Airlines chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ;

Căn cứ Công văn số 87/BTC-TCDN ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính về  
việc phương án bán quyền mua cổ phần của cổ đông nhà nước khi Tổng công ty  
Hàng không Việt Nam - CTCP chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ;



4. Phương thức chào bán: Bán đấu giá công khai.

5. Tổ chức bán đấu giá quyền mua: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

6. Trình tự, thủ tục bán cổ phần thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế đấu giá quyền mua, cổ phần do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành.

7. Chi phí thực hiện chuyển nhượng quyền mua (chi phí thuê tổ chức thẩm định giá, tư vấn xây dựng phương án chuyển nhượng quyền mua, phí tổ chức đấu giá, chuyển nhượng quyền mua và các chi phí khác có liên quan): được trừ vào tiền thu chuyển nhượng quyền mua theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ. Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có trách nhiệm tổng hợp, quyết toán chi phí và báo cáo Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy quyền cho ông Phạm Ngọc Minh, Người đại diện phụ trách chung phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP thực hiện các nhiệm vụ sau:

Ký các văn bản, hồ sơ liên quan để triển khai phương án chuyển nhượng quyền mua với các bên liên quan theo quy định của pháp luật; trong đó, có văn bản công bố giá khởi điểm chào bán quyền mua cổ phần.

Việc ký hợp đồng với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để tổ chức bán đấu giá quyền mua thực hiện theo Công văn số 9368/BGTVT-QLDN ngày 18/8/2017 của Bộ Giao thông vận tải.

Người được ủy quyền được sử dụng con dấu của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP trong quá trình thực hiện.

2. Giao Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP phối hợp với các tổ chức có liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Phối hợp với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xây dựng, quyết định ban hành Quy chế bán đấu giá quyền mua của cổ đông nhà nước tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP theo quy định hiện hành.

b) Phê duyệt và công bố giá khởi điểm chào bán quyền mua trước thời điểm công bố thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

c) Thực hiện các công việc liên quan đến việc chào bán quyền mua cổ phần, tổ chức thực hiện công bố thông tin, bán đấu giá quyền mua cổ phần theo đúng quy định hiện hành và Quy chế bán đấu giá quyền mua của cổ đông nhà

Số: 454 /TCTHK-BTK.CPH

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

**XÁC NHẬN SỞ HỮU QUYỀN MUA CỔ PHẦN  
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**


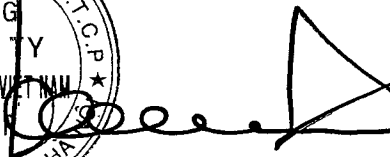
Tổ chức phát hành : Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP  
Địa chỉ : Số 200, Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội  
Giấy CNĐKKD : 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội  
cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, thay đổi  
lần thứ năm ngày 08 tháng 07 năm 2016

Chúng tôi chứng nhận cổ đông nhà nước (Bộ Giao thông Vận tải) sở hữu quyền mua cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP trong đợt chào bán cổ phần HVN ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2017 thông qua Phương án phát hành thêm cổ phần, cụ thể như sau:

- Số quyền mua sở hữu: 1.057.638.000 quyền mua
- Số cổ phần được quyền mua thêm: 164.730.291 cổ phần

**Nơi nhận:**

- Như trên (6 bản);
- Nhóm NDD (để p/h)
- Lưu: VT; TKCPH.

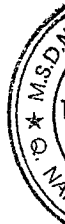
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
  
  
**Phạm Ngọc Minh**



**BẢN SAO**

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được  
từ đợt phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ  
cho nhà đầu tư chiến lược



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên (từ ngày 20 tháng 2 năm 2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

200 Nguyễn Sơn  
Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được  
từ đợt phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ  
cho nhà đầu tư chiến lược

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU CHÀO BÁN RIÊNG LẺ CHO NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- (2) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 20 tháng 6 năm 2017

Người lập:



Âu Thị Thúy Hà  
Người lập biểu

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Ông Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO ĐẢM BẢO HỢP LÝ CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU CHÀO BÁN RIÊNG LẺ CHO NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Phạm vi công việc**

Chúng tôi được bổ nhiệm để báo cáo, dưới hình thức đưa ra một kết luận đảm bảo hợp lý độc lập, về Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 6 ("Báo cáo tình hình sử dụng vốn") được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 20 tháng 6 năm 2017.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ trang 6 đến trang 7 phù hợp với quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất, bao gồm tính đầy đủ, tính chính xác và phương pháp trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Trách nhiệm này bao gồm thiết kế thực hiện và duy trì kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu, dù là do gian lận hay nhầm lẫn. Trách nhiệm này cũng bao gồm việc đảm bảo rằng Tổng Công ty tuân thủ các chính sách và quy định về việc sử dụng vốn từ phát hành cổ phiếu; lựa chọn và áp dụng các chính sách; thực hiện các xét đoán và ước tính hợp lý trong từng trường hợp; và duy trì đầy đủ tài liệu sổ sách liên quan đến Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là kiểm tra Báo cáo tình hình sử dụng vốn và đưa ra kết luận đảm bảo hợp lý dựa trên kết quả công việc của chúng tôi. Chúng tôi thực hiện dịch vụ đảm bảo theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo số 3000 (VSAE 3000) - *Hợp đồng đảm bảo ngoài hợp đồng kiểm toán hoặc soát xét các thông tin tài chính quá khứ*, do Bộ Tài chính ban hành. Chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp cũng như lập kế hoạch và thực hiện các thủ tục của chúng tôi để có được mức độ đảm bảo có ý nghĩa rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu.



Dịch vụ đảm bảo hợp lý của chúng tôi để báo cáo về Báo cáo tình hình sử dụng vốn bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập bằng chứng về các thông tin trình bày trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn của Tổng Công ty. Các thủ tục được lựa chọn tùy thuộc vào xét đoán của chúng tôi, bao gồm việc xác định các khu vực mà Báo cáo tình hình sử dụng vốn có khả năng có sai sót trọng yếu. Khi thực hiện việc xác định các khu vực có khả năng có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn này, chúng tôi xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn, bao gồm việc đánh giá về thiết kế các kiểm soát và xác định xem liệu các thủ tục kiểm soát này đã được thực hiện hay chưa, qua đó làm cơ sở để thiết kế và thực hiện các thủ tục phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Các thủ tục của chúng tôi bao gồm xem xét quy trình lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn, thực hiện các thủ tục phỏng vấn các nhân sự chịu trách nhiệm và xem xét, trên cơ sở chọn mẫu, các hồ sơ sẵn có của Tổng Công ty liên quan đến việc sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phiếu nhưng không bao gồm xác nhận thông tin với các đối tượng bên ngoài Tổng Công ty. Dịch vụ đảm bảo hợp lý này cũng bao gồm việc đánh giá cách trình bày tổng thể của Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Chúng tôi tin rằng bằng chứng mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho kết luận của chúng tôi.

### **Kết luận**

Kết luận của chúng tôi được hình thành căn cứ trên các vấn đề được trình bày trong báo cáo này. Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất.



### Người sử dụng và mục đích dự kiến

Báo cáo này chỉ được sử dụng bởi Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cho mục đích báo cáo lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, và báo cáo tại Đại Hội đồng Cổ đông. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho bất kỳ bên nào khác.

### Công ty TNHH KPMG



PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TP HÀ NỘI	
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH	
Ngày	28-03-2018
13654.01	
Số công chứng	quyển số

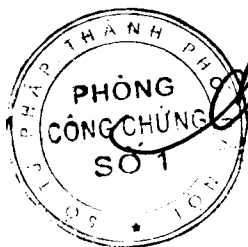
Đảm Xuân Lâm

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2017



CÔNG CHỨNG VIÊN  
*Trần Thị Thu Thủy*



## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược**

### **BÁO CÁO**

#### **Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược**

Căn cứ theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP xin báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược như sau:

#### **I. Thông tin chung về đợt phát hành**

- |   |   |
|---|---|
| 1. Tên giấy tờ có giá                     | : Cổ phiếu Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP      |
| 2. Loại đồng tiền                         | : Đồng Việt Nam (VND)                                   |
| 3. Tổng khối lượng phát hành              | : 107.668.938 cổ phiếu                                  |
| 4. Mệnh giá                               | : 10.000 VND/cổ phiếu                                   |
| 5. Giá phát hành                          | : 21.000 VND/cổ phiếu                                   |
| 6. Hình thức phát hành                    | : Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược |
| 7. Ngày phát hành                         | : Ngày 1 tháng 7 năm 2016                               |
| 8. Nhà đầu tư chiến lược                  | : ANA Holdings Inc                                      |
| 9. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành | : 2.261.047.698.000 VND                                 |

#### **II. Phương án sử dụng vốn**

Phương án sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược được Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty thông qua tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 3 năm 2015. Theo đó, số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược sẽ được sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư đội máy bay theo các hợp đồng đã được ký trước thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 4 năm 2015). Đại Hội đồng Cổ đông cũng ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thực hiện các thủ tục chọn lựa nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, đưa ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh các vấn đề, nội dung của phương án chào bán cho nhà đầu tư chiến lược và phương án sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán cho nhà đầu tư chiến lược nếu cần thiết và báo cáo tại Đại Hội đồng Cổ đông tiếp theo.

Theo Nghị quyết số 1014/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, toàn bộ số vốn thu được sau khi phát hành cổ phần cho ANA Holdings Inc được sử dụng để phát triển đội bay của Tổng Công ty theo kế hoạch phát triển đội máy bay đã được phê duyệt bởi Thủ tướng Chính phủ theo văn bản số 1567/TTg-CN ngày 18 tháng 10 năm 2007 và văn bản số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008.

## Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược (tiếp theo)

### III. Tình hình sử dụng vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sử dụng nguồn vốn 2.261.047.698.000 VND có được từ việc phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược với mục đích phát triển đội máy bay. Tình hình sử dụng nguồn vốn thực tế cụ thể tính đến ngày 20 tháng 6 năm 2017 như sau:

Nội dung sử dụng	Số được phê duyệt VND	Số thực tế đã sử dụng VND	Số còn lại chưa sử dụng VND
Đầu tư phát triển đội máy bay	2.261.047.698.000	2.261.047.698.000	-

Ngày 20 tháng 6 năm 2017

Người lập:



Âu Thị Thúy Hà  
Người lập biểu

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc